

Số: 2384/SXD-KT

Yên Bái, ngày 06 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2023

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái;

Trên cơ sở xem xét hồ sơ đăng ký giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng; Văn bản khảo sát giá thị trường một số vật liệu xây dựng chủ yếu đề nghị công bố giá vật liệu của Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái (Văn bản số 2613/UBND-QLĐT ngày 27/9/2023); Ủy ban nhân dân thị xã Nghĩa Lộ (Văn bản số 1059/CV-UBND ngày 25/9/2023); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Yên Bình (Văn bản số 126/KTHT-XD ngày 25/9/2023 và số 128/KTHT-XD ngày 25/9/2023); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Trấn Yên (Văn bản số 72/CV-KTHT ngày 21/9/2023); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Văn Chấn (Văn bản số 217/CV-KTHT ngày 25/9/2023; Văn bản số 222/CV-KTHT ngày 28/9/2023); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Văn Yên (Văn bản số 150/CV-KTHT ngày 25/9/2023); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Lục Yên (Văn bản số 223/CV-KTHT ngày 22/9/2023); Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải (Văn bản số 1474/UBND-KTHT ngày 29/9/2023); Ủy ban nhân dân huyện Trạm Tấu (Văn bản số 1158/UBND-KTHT ngày 27/9/2023);

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng Quý IV năm 2023 trên địa bàn tỉnh Yên Bái với các nội dung cụ thể như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng công bố tại Phụ lục số 1 kèm theo văn bản này là giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và phạm vi áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố. Giá vật liệu xây dựng công bố tại Phụ lục số 2 kèm theo văn bản này là giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và phạm vi áp dụng

tại nơi sản xuất, cung ứng trên phương tiện vận chuyển của bên mua và cung ứng tới một số địa bàn theo đăng ký tại phụ lục.

2. Giá vật liệu xây dựng trong công bố này làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, không có giá trị dùng để thanh quyết toán. Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải căn cứ vào địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét lựa chọn sử dụng vật liệu xây dựng tại Phụ lục 1 hoặc Phụ lục 2 kèm theo văn bản này hoặc vật liệu khác trên cơ sở đáp ứng về tiêu chuẩn, chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, tránh thất thoát lãng phí cho công trình và đáp ứng mục tiêu đầu tư.

3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

4. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

5. Khi chủ đầu tư và đơn vị tư vấn thực hiện tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu sử dụng phải đáp ứng quy định tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan;

- Vật liệu phải đáp ứng phù hợp giá thị trường, nguồn gốc xuất xứ, tiêu chuẩn về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế. Vật liệu sử dụng phải có chứng nhận chất lượng theo quy định hiện hành;

- Thông tin giá các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá các loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập.

6. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng và giá của các vật liệu gửi đăng công bố.

7. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc các đơn vị có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; NN và PTNT; Công thương; Giao thông vận tải; Giáo dục & Đào tạo; Y tế; Lao động TB & XH;
- Ban QL các KCN; Các Ban QLDA;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Quang Vinh

PHỤ LỤC SỐ 1**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ.***(Kèm theo Văn bản số 2384 /SXD-KT ngày 06 /10/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái)*

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán vật liệu áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố					
			Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Thép tròn trơn Φ 6;Φ 8	kg	14,818		14,818	15,500		14,091
2	Thép tròn gai Φ 8	kg	14,909		14,909	15,500		14,091
3	Thép tròn Φ 10	kg	14,203		14,835	14,109		14,000
4	Thép tròn Φ 12	kg	14,588		14,436	14,469		14,000
5	Thép tròn Φ 14	kg	14,696		14,541	14,329		14,000
6	Thép tròn Φ 16	kg	14,524		14,651	13,978		14,000
7	Thép tròn Φ 18	kg	14,646		14,530	14,436		14,000
8	Thép tròn Φ 20	kg	14,785		14,674	14,738		14,000
9	Thép tròn Φ 22	kg	14,901		14,756	15,152		14,000
10	Thép tròn Φ 25	kg	14,992		14,892	14,865		14,000
11	Thép buộc 1 ly	kg	23,364		23,200	25,000		22,727
12	Đinh 5	kg	21,091		21,091	25,000		22,727
13	Đinh 7	kg	20,182		20,182	25,000		22,727
14	Tấm lợp fibro xi măng - Đông Anh	tấm	44,545		46,545			
15	Tấm nóc fibro xi măng - Đông Anh	tấm	13,636		13,636			
16	Thép hình V30,V40, V50,V63,V70,V75	kg			19,727		19,000	21,000
17	Thép U50 Đức	kg			20,364		22,000	21,000
18	Thép U100 Đức	kg			19,909		22,000	21,000
19	Thép U120 Đức	kg			20,909		22,000	21,000

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán vật liệu áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố					
			Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
20	Thép I 100	kg			20,727		22,000	21,000
21	Thép dẹt U80;U100;U120	kg					22,000	21,000
22	Thép hộp mạ kẽm: 25x25,30x30,20x40, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50,50x100	kg			20,900	21,818		21,000
23	Ống thép mạ kẽm Φ26,62x1,1 ly	kg			20,909	21,818		21,000
24	Ống thép mạ kẽm Φ 33,5 x 1,1 ly	kg			20,909	21,818		21,000
25	Ống thép mạ kẽm Φ 42,2 x 1,1 ly	kg			20,909	21,818		21,000
26	Ống thép mạ kẽm Φ 48,1 x 1,1 ly	kg			20,909	21,818		21,000
27	Ống thép mạ kẽm Φ 59,9 x 1,1 ly	kg			20,909	21,818		21,000
28	Thép tấm: 2ly,2,5ly, 3ly,4ly,5ly,6ly, 8ly	kg						21,000
29	Đá hộc R>600	m ³		190,000				
30	Đá 4x6	m ³		215,000				
31	Đá 2x4	m ³		220,000				
32	Đá 1x2	m ³		225,000				
33	Đá 0,5x1	m ³		220,000				
34	Cấp phối đá dăm loại I	m ³		210,000				
35	Cấp phối đá dăm loại II	m ³		180,000				
36	Cát hạt mịn ML=0,7 - 1,4	m3			110,000			
37	Cát hạt thô	m3			120,000			
38	Sỏi 1x2	m3			240,000			
39	Sỏi 2x4	m3			200,000			
40	Gạch chỉ đặc 6,5x10,5x22cm M100	viên				1,350		
41	Gạch chỉ rỗng 6,5x10,5x22cm M75	viên				1,237		
42	Gạch bê tông đặc 6,5x10,5x22cm M100	viên		1,350		1,150		

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán vật liệu áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố					
			Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
43	Gạch bê tông rỗng 6,5x10,5x22cm M75	viên		1,296		1,100		
44	Gạch chỉ rỗng 5x10x20cm M75	viên				1,182		
45	Gạch lát Ceramic 30x30	m ²						
46	Gạch lát Ceramic 40x40	m ²						
47	Gạch lát Ceramic 50x50	m ²						
48	Gạch lát Ceramic 60x60	m ²						
49	Gạch ốp tường Ceramic 30x60	m ²						
50	Gạch lát Granite 80x80	m ²						
45	Xi măng PCB30 (NORCEM Yên Bình)	kg		1,030	1,291	1,300		1,273
46	Xi măng PCB40 (NORCEM Yên Bình)	kg		1,130	1,409	1,320		1,364
47	Xi măng PCB30 (XM Yên Bái)	kg		1,000	1,289	1,280	1,030	
48	Xi măng PCB40 (XM Yên Bái)	kg		1,100	1,389	1,350	1,130	
49	Xi măng trắng	kg			5,093			
50	Tôn múi lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,35mm	m ²			89,091		104,000	
51	Tôn múi lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,40mm	m ²					118,000	
52	Tôn múi lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,45mm	m ²					128,000	
53	Tôn có lớp xốp cách nhiệt, lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ tôn dày 0,35mm	m ²			143,636			
54	Tôn có lớp xốp cách nhiệt, lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ tôn dày 0,40mm	m ²			153,636			
55	Tôn ốp nóc, ốp xườn dày 0,35mm khổ rộng 240mm	m					33,000	
56	Tôn ốp nóc, ốp xườn dày 0,40mm khổ rộng 240mm	m					33,000	
57	Tôn ốp nóc, ốp xườn dày 0,35mm khổ rộng 300mm	m					38,000	
58	Tôn ốp nóc, ốp xườn dày 0,40mm khổ rộng 300mm	m					48,000	

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán vật liệu áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố					
			Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
59	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,35mm khổ rộng 400mm	m					48,000	
60	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,40mm khổ rộng 400mm	m					52,000	
61	Bồn nước INOX loại đứng 1 m3	bộ					2,600,000	
62	Bồn nước INOX loại ngang 1 m3	bộ					2,850,000	
63	Bồn nước INOX loại đứng 1,5 m3	bộ					3,800,000	
64	Bồn nước INOX loại ngang 1,5 m3	bộ					4,100,000	
65	Bồn nước INOX loại đứng 2 m3	bộ					5,100,000	
66	Bồn nước INOX loại ngang 2 m3	bộ					5,600,000	
67	Bồn nước INOX loại đứng 2,5 m3	bộ					6,400,000	
68	Bồn nước INOX loại ngang 2,5 m3	bộ					7,000,000	
69	Bồn nước INOX loại đứng 3 m3	bộ					8,000,000	
70	Bồn nước INOX loại ngang 3 m3	bộ					8,800,000	
71	Gạch Block tự chèn 30x30x5	m ²		86,000				
72	Gạch giả đá 30x30x3,3	m ²		120,000				

Ghi chú:

- Thành phố Yên Bái: Đối với thép tròn các loại: Giá thép Hòa Phát.
- Huyện Yên Bình: Gạch bê tông các loại, gạch giả đá, gạch Block: Giá Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái.
- Thị xã Nghĩa Lộ: Thép tròn các loại: Giá thép Hòa Phát.
- Huyện Văn Chấn: Thép hình các loại: Giá Thép Hòa Phát; Tôn lợp: Giá tôn Hoa Sen; Bồn nước INOX giá hãng Tân Mỹ.
- Huyện Văn Yên: Thép tròn các loại: Giá Thép Hòa Phát (CB300V đối với Φ25CB400V); Cát, Sỏi: giá Hợp tác xã dịch vụ Hoàng Thắng.
- Đối với huyện Mù Cang Chải, huyện Trạm Tấu: Văn bản thực hiện khảo sát giá của địa phương thì vật liệu xây dựng chủ yếu do các hộ kinh doanh nhỏ lẻ, trữ lượng hạn chế, chỉ phục vụ nhu cầu của người dân trên địa bàn huyện. Do vậy Chủ đầu tư chủ trì, khảo sát, thống nhất lựa chọn nguồn vật liệu để áp dụng theo quy định hiện hành.
- Đối với huyện Yên Bình, huyện Trấn Yên theo văn bản thực hiện khảo sát giá của địa phương thì trung tâm huyện có vị trí địa lý gần thành phố Yên Bái cho nên vật liệu xây dựng chủ yếu sử dụng trên địa bàn được mua từ thành phố Yên Bái.

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán vật liệu áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố					
			Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Văn Yên	Huyện Lục Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ
1	2	3	4	5	6	7	8	9

- Một số loại vật liệu các địa phương đề nghị cùng chủng loại, nhà sản xuất nhưng giá chênh lệch lớn giữa các địa phương trong tỉnh nên Sở Xây dựng không công bố giá.

PHỤ LỤC SỐ 2**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, CUNG ỨNG***(Kèm theo Văn bản số 2384 /SXD-KT ngày 06 /10/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái)***I. THÀNH PHỐ YÊN BÁI****1. Công ty TNHH Hòa Bình**

Số 349, Tổ dân phố số 15, đường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 02163.852.630 - 02163.868.888.

ĐVT: Đồng VN

TT	Mã SP	Danh mục VLXD	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá bán		Ghi chú
						Tại các TT VLXD TP Yên Bái, huyện Yên Bình	Tại TT VLXD huyện Văn Yên	
		THÉP HÒA PHÁT						
1		Thép Φ6 +Φ8	Kg	CT240-T		14.363	14.363	
2		Thép Φ8 Gai	Kg	CB300 - V		14.413	14.413	
3		Thép Φ10 Gai 11,7m	Kg	Gr40		14.499	14.499	
4		Thép Φ10 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		14.499	14.499	
		Thép Φ10 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		14.699	14.699	
		Thép Φ12 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		14.449	14.449	
5		Thép Φ12 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		14.649	14.649	
		Thép Φ14 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		14.399	14.399	
6		Thép Φ14 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		14.599	14.599	
		Thép Φ16 Gai 11,7m	Kg	Gr40		14.399	14.399	
7		Thép Φ16 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		14.399	14.399	
		Thép Φ16 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		14.599	14.599	
		Thép Φ18 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		14.399	14.399	
8		Thép Φ18 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		14.599	14.599	
		Thép Φ20 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		14.399	14.399	
9		Thép Φ20 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		14.599	14.599	
		Thép Φ22 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		14.399	14.399	
10		Thép Φ22 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		14.599	14.599	
		Thép Φ25 Gai 11,7m	Kg	CB300-V		14.399	14.399	
11		Thép Φ25 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		14.599	14.599	
		Thép Φ28 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		14.599	14.599	
12		Thép Φ32 Gai 11,7m	Kg	CB400-V		14.599	14.599	
13		Thép buộc 1ly đa hội	Kg			23.200	23.200	
14		Thép buộc 1ly	Kg	Hòa Phát		23.364	23.364	
15		Đinh 5 phân	Kg	Việt Nhật		21.091	21.091	
16		Đinh 7 phân	Kg			20.182	20.182	
		THÉP GÓC						
1		Góc 30x30 ĐH	Kg	Gia công		20.727	20.727	
2		Góc 40+50+63 ĐH	Kg	Gia công		19.727	19.727	
3		Góc 70+75 ĐH	Kg	Gia công		20.636	20.636	
4		Góc 40+50+63+75 An Khánh	Kg	TCVN 197; TCVN198 (JIS Z2241; JIS Z2248)		21.091	21.091	
		THÉP U + I						
1		U50,65 Đức	Kg	TCVN 197;		20.364	20.364	

				TCVN198 (JIS Z2241; JIS Z2248)				
2		U80-100	Kg	TCVN 197;		19.909	19.909	
3		U120-140	Kg	TCVN198		21.818	21.818	
4		I100,120	Kg	(JIS Z2241; JIS Z2248)		21.364	21.364	
5		U Dập các loại từ 2,5- 2,8	Kg	Gia công		21.273	21.273	
6		U dập các loại từ 3,0 đến 3,5	Kg	Gia công		22.273	22.273	
		THÉP HỘP + ỐNG						
1		Thép hộp đen, ống đen từ 0,8 đến 1,8 ly	Kg	TCCS03:2012		20.455	20.455	
2		Hộp mạ kẽm, ống mạ kẽm từ 0,8 đến 1,8 ly	Kg	TCCS03:2012		20.909	20.909	
		TÔN ĐEN						
1		Tôn đen 2 đến 2,5ly	Kg	SS400		19.000	19.000	
2		Tôn đen 3ly	Kg	SS400		18.636	18.636	
3		Tôn đen 4-12ly	Kg	SS400; Q235		18.000	18.000	
		XI MĂNG + TẤM LỢP						
1		Tấm lợp Đông Anh Hà Nội (dầu đen)	Tấm			44.545	46.545	
2		Tấm nóc Đông Anh	Tấm			13.636	13.636	
3		Xi măng CHINFON PCB30	Kg	PCB30		1.731	1.731	
		Xi măng CHINFON PCB40	Kg	PCB40		1.759	1.759	
4		Xi măng NORCEM PCB30	Kg	PCB30	Vỏ 2 lớp	1.272	1.291	
		Xi măng NORCEM PCB30	Kg	PCB30	Vỏ 3 lớp	1.290	1.309	
5		Xi măng NORCEM PCB40	Kg	PCB40	Vỏ 2 lớp	1.372	1.391	
		Xi măng NORCEM PCB40	Kg	PCB40	Vỏ 3 lớp	1.390	1.409	
6		Xi măng Yên Bái PCB30	Kg	PCB30	Vỏ 2 lớp	1.262	1.281	
		Xi măng Yên Bái PCB30	Kg	PCB30	Vỏ 3 lớp	1.270	1.289	
7		Xi măng Yên Bái PCB40	Kg	PCB40	Vỏ 2 lớp	1.362	1.381	
		Xi măng Yên Bái PCB40	Kg	PCB40	Vỏ 3 lớp	1.370	1.389	
8		Xi măng trắng	Kg			5.093	5.093	
9		Xi măng đen rời đóng túi bán lẻ	Kg			2.778	2.778	
10		Cốt ép 2,4m x 0,7m	Tấm	2,4x0,7		30.556	30.556	
11		Que hàn LD 2,5 ly	Kg	2,5		25.926	25.926	
12		Que hàn LD 3 + 4 ly	Kg	3+4 ly		24.537	24.537	
13		Giấy dầu (20m/cuộn)	Cuộn			94.444	94.444	
		GẠCH ỐP LÁT						

		Gạch prime						
1		Ốp 10x20 9201,...,9212	Viên	BIIa TCVN - 6415		3.611	3.611	
2		Ốp 15x17,3 18607,18608,18609,1 8610,18611,18612	Viên	BIIa TCVN - 6415		6.111	6.111	
3		Ốp 15x15: 18002,18004 18007,18008	Viên	BIIa TCVN - 6415		8.704	8.704	
4		Ốp mặt tiền 10x30 9716,...,9729,2701,... ,2715	Viên	BIIa TCVN - 6415		6.574	6.574	
5		Chân tường 12x40 Y11,...,Y17, Y025,..., Y039, 7121,...,7125	Viên	BIIa TCVN - 6415		4.630	4.630	
6		Chân tường 12x50 Y527,...,Y648	Viên	BIIa TCVN - 6415		5.833	5.833	
7		Chân tường 12x50 9000,...,9004	Viên	BIIa TCVN - 6415		6.574	6.574	
8	12x60	Chân tường 12x60 2801,...,2806	Viên	BIIa TCVN - 6415		9.722	9.722	
9		Chân tường 12x60 9637,9635,9636	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.222	12.222	
10	15x60	Sàn gỗ 15x60: 9501, 9547,9506-5,9510-5	Viên	BIIa TCVN - 6415		15.093	15.093	
11	15x80	Sàn gỗ 15x80: 9312, 9313,9314,9315,9325	Viên	BIIa TCVN - 6415		22.778	22.778	
12		Sàn gỗ 15x80 8889,8994,8996,8955	Viên	BIIa TCVN - 6415		34.167	34.167	
13		Sàn gỗ 15x80 8890,8991	Viên	BIIa TCVN - 6415		31.667	31.667	
14	20x40	Gạch 20x40 trơn ốp trang trí mặt tiền 9803,04,05	Viên	BIIa TCVN - 6415		9.167	9.167	
15		Gạch 20x40 dị hình ốp trang trí mặt tiền 9807,...,9850	Viên	BIIa TCVN - 6415		10.000	10.000	
16	25x40	Gạch 25x50: 101,9102 9103,9105,9106,9109	Viên	BIIa TCVN - 6415		16.667	16.667	
17		Gạch ốp 25x40 2510, 513, 210,(2200),240 ,270,...,272,7261,,7268,	Viên	BIIa TCVN - 6415		8.056	8.056	
18		Gạch ốp 25x40 đỏ, đen 2519,2520	Viên	BIIa TCVN - 6415		8.981	8.981	
19	25x40	Gạch ốp 25x40 2274, 2275, 2280, 2281	Viên	BIIa TCVN - 6415		8.611	8.611	
20		Gạch ốp 25x40 2276, 2282	Viên	BIIa TCVN - 6415		10.000	10.000	
21	30x45	Gạch 30x45 9574 (9500)	Viên	BIIa TCVN - 6415		11.944	11.944	
22		Gạch 30x45 Trang trí 9154, 9155	Viên	BIIa TCVN - 6415		13.704	13.704	

23	30x45	Gạch 30x45 Trang trí 9156,...,9161	Viên	BIIa TCVN - 6415		16.759	16.759	
24		Gạch 30x45 đỏ, đen	Viên	BIIa TCVN - 6415		15.093	15.093	
25		Gạch 30x45 màu 9201, 02,10,11,16,17,19,20,2 5,26,28,29,66,67,69,70, 94,95,97,98,9122,23,25 ,26,28,29,31,32,42,43,9 145,46,48,49,51,52,930 3,9304,9307,9308	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.870	12.870	
26		Gạch 30x45 dị hình 9222,23,45,...,53,55,5 6,63,64,9110,11,13,1 4,15,16,19,20,9305,9 306	Viên	BIIa TCVN - 6415		13.056	13.056	
27		Gạch 30x45 điểm 9203,12,18,21,24,27, 30,47,50,53,57...,71,9 6,99,9112,15,18,21,2 7,30,33,24,44,47...,53, 9309	Viên	BIIa TCVN - 6415		16.481	16.481	
28		Gạch 30x45 7001,...,7012	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.130	12.130	
29	30x60	Gạch 30x60 9920,3918	Viên	BIIa TCVN - 6415		19.167	19.167	
30		Gạch 30x60 8412,13,25,26,32,35, 38,39,47,51,52,54,55, 57,58,60,73,8510,11, 17,18,63,66,67,69,70, 72,73,75,78,79,81,84, 8623,24,...,32,33,35,36 ,38,39,9836,39,42,45, 12988,15301,02,09,1 0,16,8641,42,...,47,48, 50,51,53,9853,55,56, 60,69,76	Viên	BIIa TCVN - 6415		25.093	25.093	
31	30x60	Gạch 30x60 9403,11,14,15,17,25,6 4,72,73,9543,44,61,62 ,70,...,78,94,9632,33,3 7,44,...,47,59,61,62,67, 68,70,71,9700,09,12,1 7,18,19,30,32,33,42,4 4,45,78,80,93,99,9828 ,29,31,32,34,37,40,43, 48,49,51,...,58,61,62,6 4,65,67,70,71,74,86,8 8,90,91,93,94,9922,27 ,35,51,55,61,80,81,82, 9205	Viên	BIIa TCVN - 6415		24.444	24.444	

32	30x60	Gạch 30x60 điểm 8512,19,64,68,71,74, 77,80,82,85,8625,28, ...,40,43,46,49,52,54, 9830,33,35,38,41,44, 50,52,56,59,63,66,68, 72,75,89,92,95,9734, 97,15311,12,15,8427, 34,40,53,59,74,9416, 21,62,65,74,9545,960 3,63,69,12989,9206	Viên	BIIa TCVN - 6415		31.574	31.574	
33		Gạch 30x60:17310,04, 13,14,22,23,17403, 17404,17419,17420.	Viên	BIIa TCVN - 6415		20.278	20.278	
34		Gạch 30x60: 17406,07 10,11,13,14,22,23,173 01,02,07,08,16,17,25,2 6,28,29,...44,53,54,56,5 7,59,60,62,63,65,66,68 ,69,17301,02,07,08,16, 17,	Viên	BIIa TCVN - 6415		20.278	20.278	
35		Gạch 30x60 17312,17306 Đầu viên	Viên	BIIa TCVN - 6415		23.426	23.426	
36		30x60 điểm 17303,305,309,311,3 15,318,324,327,333,3 36,339,342,345,358,3 61,367,17405,17408, 17412,17415.17421,1 7358,17361,17385	Viên	BIIa TCVN - 6415		26.852	26.852	
37		30x60 Trang Trí 8657,...,8666	Viên	BIIa TCVN - 6415		29.444	29.444	
38		30x60 TP 9300,9302,9303,9304 ,9305	Viên	BIIa TCVN - 6415		32.963	32.963	
39		30x60 Yên Bình 9401,...9405	Viên	BIIa TCVN - 6415		17.963	17.963	
40	40x80	40x80 8243,8249,8247,8227 ,8241,8262,63,8307,8 308,8313,8314,8333, 8334,8338,8339	Viên	BIIb TCVN - 6415		57.685	57.685	
41		40x80 điểm 8244,8250,8248,8228 ,8242,8309,8315,833 5,8340	Viên	BIIb TCVN - 6415		101.481	101.481	
42		40x80 17513,17514	Viên	BIIb TCVN - 6415		47.500	47.500	
43		40x80 TP 8714,...,8717,8720,87 24,8725	Viên	BIIb TCVN - 6415		99.815	99.815	
44	30x90	30x90 8206,18207, 18215,18216,18219, 18220	Viên	BIIb TCVN - 6415		40.370	40.370	
45		30x90 điểm	Viên	BIIb TCVN		54.630	54.630	

		18208,18218,18221		- 6415				
46	60x120	60x120 8300,...,8306,8310,83 11,8312,...,8320,8335 ,8336,8338,8342,836 6,8369,8370	Viên	BIIb TCVN - 6415		286.574	286.574	
47		60x120 8307,8337,8368	Viên	BIIb TCVN - 6415		312.037	312.037	
48		60x120 8312	Viên	BIIb TCVN - 6415		338.519	338.519	
49	25x25	Gạch lát 25x25 284,...,290,2111,...,2 119,291,...,299,2305, ...,2309,7431,,7437	Viên	BIIa TCVN - 6415		4.722	4.722	
50	30x30	Gạch lát 30x30 mài thường: 2601,..,2609, 2305,...,2392,2201,...,22 28, 2103,,2109,2680.,91	Viên	BIIa TCVN - 6415		7.870	7.870	
51		Gạch lát 30x30 sỏi 9190,...,9196	Viên	BIIa TCVN - 6415		9.444	9.444	
52		Gạch lát 30x30 sỏi 9145,...,9189	Viên	BIIa TCVN - 6415		9.444	9.444	
53		30x30 KTS 8512,,8530 9314,9328,9346,9343 ,9083,9085,9095,932 5,7731,9314,...,9320, 9300,9381,...,9389.73 60,...,7380.8008,900 7,8010,8011,8542,85 45,9107,08,09,10,11, 9030...,9091,9111,91 23,9128	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.222	12.222	
54	40x40	Gạch lát 40x40: 2002, 003,006,208,209,219, 246,248,255,262,264, 265,266,282,283,284, 290,291,292,293,294, 295,299,2302,307,30 9,311,314,315,317,33 3,324	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.130	12.130	
55		Gạch 40x40: 2201, 202,206,207,240,242, 249,253,254,256,273, 288,289,336,2408,50 1,703,711,757,7831,7 832	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.130	12.130	
56		Gạch 40x40: 505,506 L1	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.500	12.500	
57		Gạch 40x40 KTS 17001,...17019	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.778	12.778	
58		Gạch lát 40x40 Cotto VP(105,108,109)	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.778	12.778	

59		Gạch lát 40x40 Cotto PY(102,116,114,112, 204,205)	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.778	12.778	
60	40x40	Gạch lát 40x40 Cotto PY:18001,18002,18004,18005	Viên	BIIa TCVN - 6415		14.444	14.444	
61		Gạch lát 40x40 Sân vườn 2454,2455,2528	Viên	BIIa TCVN - 6415		14.444	14.444	
62		Gạch lát 40x40 Sân vườn:2507,28,2401, 2461,2468,2469	Viên	BIIa TCVN - 6415		14.444	14.444	
63		Gạch lát 40x40 KTS 9202,05,06,07,36,37, 45,...,53	Viên	BIIa TCVN - 6415		12.778	12.778	
64		40x40 SV 9242,44,61, 75,92,93,94,99,9300	Viên	BIIa TCVN - 6415		15.278	15.278	
65		40x40 SV 9216,42,44,65,79,80, 82,90,9303,09,10,11	Viên	BIIa TCVN - 6415		15.278	15.278	
66		40x40 SV 9220,28,39,64,85,88, 89,91,95,9301,11,... 26	Viên	BIIa TCVN - 6415		15.278	15.278	
67	50x50	Gạch lát 50x50 Cotto	Viên	BIIa TCVN - 6415		23.333	23.333	
68		Gạch lát 50x50 Không mài:2617,39,2024,32	Viên	BIIa TCVN - 6415		20.556	20.556	
69	50x50	Gạch lát 50x50 HC 2863,2874,75,76,77,79,90,94,2900,2902,2904	Viên	BIIa TCVN - 6415		21.481	21.481	
70		Gạch lát 50x50 HC 7555,2880,81,87,89,2892,93,95,...,99,2901, 2903,05.,2926,7855,7856	Viên	BIIa TCVN - 6415		21.481	21.481	
71		Gạch lát 50x50 PY 2561,91,96,98,7557	Viên	BIIa TCVN - 6415		21.481	21.481	
72		Gạch lát 50x50 PY 2662,2673...,2689,2540,2541,2580,2592,2594	Viên	BIIa TCVN - 6415		21.481	21.481	
73		Gạch lát 50x50 PY 2572,76,81,85,93,2661,690,698,7556,7695	Viên	BIIa TCVN - 6415		21.481	21.481	
74		Gạch lát 50x50 Kỹ thuật số Hoa Cương (94)(95),9419,27,64,89,9501,18,30,32,36,41,9590, 9616	Viên	BIIa TCVN - 6415		22.870	22.870	
75		50 KTS HC 9438,73,78, 84,9516,17,72,77,78	Viên	BIIa TCVN - 6415		22.963	22.963	

		SL 240h/ngày						
76	50x50	50 KTS HC đầu (17) 17101,...,17122	Viên	BIIa TCVN - 6415		22.407	22.407	
77		Gạch lát 50x50 KTS Phổ Yên (93) 9320,..., 9390,9392,...,9396	Viên	BIIa TCVN - 6415		22.870	22.870	
78		50x50 KTS Sân Vườn 9391,9521,...,9552,9 533,9400,...,9408,95 71,67,68,9585,...,9589	Viên	BIIa TCVN - 6415		25.926	25.926	
79		50x50 SV Vĩnh Phúc không mài 2660,...,2670	Viên	BIIa TCVN - 6415		21.944	21.944	
80		50x50 SV Vĩnh Phúc không mài suger 2672,2673	Viên	BIIa TCVN - 6415		23.426	23.426	
81		50x50 Kỹ thuật số Sân vườn 9580,81,82,83,84,962 1	Viên	BIIa TCVN - 6415		27.315	27.315	
82		50x50 Bán sứ 9300,..., 9306,2630,...,2640,9 603,...,9626	Viên	BIIb TCVN - 6415		30.278	30.278	
83	60x60	60x60 K1 9661,63,66,67,69,71,7 2,74,75,76,9856,9861, 15606,15608,9001,02, 03,15,17,18,54,80,92,9 101,04,05,09,17,19,56, 57,12021,25,15616,..,1 8,,9227,9233,9235,923 7,9239,9241,9244,929 0	Viên	BIIa TCVN - 6415		60.741	60.741	
84		60x60 K0 9892,94,96,12018,19, 33,35,37,39,41,51,90 10,11,14,28,32,43,74, 76,78,9110,11,12,15, 17,17,58,54,63,64,65, 9202,9251,9253,9261 ,9262,9264,13033,15 010,9500,...,9501	Viên	BIIa TCVN - 6415		60.741	60.741	
85		60x60K0:17000,,1701 0 17015,16,17,28,30,17 120,...,17126,17128,1 7130,17151,	Viên	BIIa TCVN - 6415		59.074	59.074	
86		Gạch 60x60 K2 9710,...,9716,9735,..., 9742,9744,...,9749,97 70,...,9779,9790,1201, ...,1206,12010,23,26,1	Viên	BIIa TCVN - 6415		70.370	70.370	

		2815,22,12746,49,98 48,67,97,98,9994,912 3,9600,9864,9615,						
87	60x60	60x60 Mát 9711,12,9717,...,9720, 24,26,9388,12718,19, 9030,31,34,36,37,38,92 45,9246,17021,17023	Viên	Bla TCVN - 6415		67.870	67.870	
88		60x60 Suger, Caving 8200,...,06,07,8269,... ,82,85,8490,15620,84 80,17011	Viên	Bla TCVN - 6415		85.370	85.370	
89		Gạch lát 60x60 K3 8601,...,8620,11601, 04,22,11917,...,11620 ,9087,9743,9786,962 5,	Viên	Bla TCVN - 6415		72.407	72.407	
90		Gạch lát 60x60 C Phổ Yên: 9630,...,9696, 9630,1,...,9696.1	Viên	Bla TCVN - 6415		38.704	38.704	
91	60x60	Gạch lát 60 C Phổ Yên 17001,...,17017,17001 .1,...,17017.1,17501, ...,17509,17501.1,...,1 7509.1,17701,17701.1, 17710,...,17714	Viên	Bla TCVN - 6415		36.667	36.667	
92		Gạch lát 60x60 C Phổ Yên 17700	Viên	Bla TCVN - 6415		37.685	37.685	
93		Gạch lát 60x60 SV C Phổ Yên 9901,...,9915	Viên	Bla TCVN - 6415		43.148	43.148	
94		Gạch lát 60x60 P Phổ Yên 9101,...,9112	Viên	Bla TCVN - 6415		47.037	47.037	
95	80x80	Gạch lát 80x80 2860,,2862,11844 8801,,8803.,10,11,891 2,18,,24,8500,..8505, 8704,8716, 8729,..8742, 8750,8752,8602	Viên	Bla TCVN - 6415		175.185	175.185	
96		Gạch lát 80x80 8834,8835	Viên	Bla TCVN - 6415		185.370	185.370	
97		Gạch lát 80x80 Suger,Caving 8943,8944,8600,...,861 2,18600,...18602,8618,8 671,18508,18509	Viên	Bla TCVN - 6415		200.648	200.648	
98		Gạch lát 80x80: 7500, 17510,17860,...,17864	Viên	Bla TCVN - 6415		149.815	149.815	
99	60x86	60x86 9136,37,38,39	Viên	Bla TCVN - 6415		76.111	76.111	
100		60x86: 9104,05,11,14, 17,..,28,..,30,17016,17, 18	Viên			77.130	77.130	
101		60x86 9131,...,9135	Viên			71.019	71.019	

102		60x86: 9116,18,09,23, 17010,13,15,...19	Viên			71.019	71.019	
103	60x86	60x86 17008,17009,17014	Viên	Bib TCVN - 6415		71.019	71.019	
104	50x86	Gạch ốp 50x86 9901,...,9913	Viên	Bib TCVN - 6415		46.296	46.296	
105		Gạch ốp 50x86: 9914,.. 9918,9921,22,..,32,..35	Viên	Bib TCVN - 6415		47.130	47.130	
106		Gạch ốp 50x86 9914,...,9924,9926, ...,9932,9934,...,994 0	Viên	Bib TCVN - 6415		47.130	47.130	
		GẠCH CATALAN						
		LOẠI A1						
1	80x80	8010, 8011, 8020, 8021, 8022, 8023, 8034, 8036.	Viên	Bla TCVN – 6415		112.222	112.222	Titan
2		8052, 8053,...,8066	Viên	Bla TCVN – 6415		115.278	115.278	
3		8046, 8047, 8048, 8049,80101,...,80105	Viên	Bla TCVN – 6415		122.130	122.130	
4		8012,8015,..,8024,8030, 8031,8032,8033,8035,8 037,8798,8799,8058,80 25,8026,8027,8028,802 9,8070,8071,8072,8087 ,80075, 80076	Viên	Bla TCVN – 6415		145.278	145.278	
5		8038, 8039,..., 8045	Viên	Bla TCVN – 6415		172.037	172.037	
6		8101, 8102, 8103, 8104 (Viên điểm)	Viên	Bla TCVN – 6415		138.889	138.889	
7		8081, 8082, 8085,8086	Viên	Bla TCVN – 6415		186.204	186.204	
8	60x60	6111, 6112, 6116, ...,6137,6251,6252,62 53,6254, 1038,...,61041	Viên	BIIa TCVN – 6415		35.185	35.185	Ceram ic
9		6150, 6151, 6152, 6153, 6154, 6155, 6156	Viên	BIIa TCVN – 6415		37.778	37.778	
10		Sân vườn 6161,6162,6163,6164 ,6165	Viên	BIIa TCVN – 6415		43.981	43.981	
		6301,...,6305	Viên	BIIa TCVN – 6415		44.722	44.722	
11		6201,..., 6206 décor	Viên	Bla TCVN – 6415		50.093	50.093	
13		6039, 6042, 6043, 6044, 6067, 6068, 6069,70,71,72,73,74,7 5, 6911,16,17,18,29,33,3 7,38,40,42,43,45,47,48 ,49,69,6801,02,05,06,0 7,08,09,10,6955,56,57,	Viên	Bla TCVN – 6415		49.444	49.444	Porcel ain

		58						
14		6076,6077,6078,6959,6960,6961,6962,6079,6081,60082,69063,69064	Viên	Bla TCVN – 6415		50.741	50.741	
15		6065, 6066	Viên	Bla TCVN – 6415		50.093	50.093	Titan
16		6010 (trắng tinh)	Viên	Bla TCVN – 6415		52.037	52.037	
17	60x60	6601, 6602, 6604, 6606, 6608, 6609,6788,6780,6784,6617,6620,6621,6622,66025,66026	Viên	Bla TCVN - 6415		58.333	58.333	Porcelain
18		6950,51,52,53	Viên			58.333	58.333	
19		6607 (đen bóng)	Viên			60.463	60.463	
20		6651 (đen tia chớp)	Viên			64.815	64.815	
21		6630,6631,6632	Viên			60.463	60.463	
22		6612,6615	Viên			60.463	60.463	
23		6616,6652,...,6657,6661,662,63,	Viên			68.056	68.056	
24		6610,6611, 6618,6619	Viên			64.815	64.815	
25		6670,6671,6672,6673,6674,6675,	Viên			67.037	67.037	
26	30x60	3101, 3102, 3103, 3104, 3105, 3106, 3107, 3108, 3150, 3151, 3152, 3153, 3154, 3155 (xương bán sứ, men matt)	Viên	Blb TCVN - 6414		29.630	29.630	Titan
27	30x60	3180, 31, 81, 3182, 3183 (Viên điểm, xương bán sứ, men matt)	Viên	Blb TCVN - 6415		39.444	39.444	
28	30x60	3602,...,3605,3614, 3615, 3652, 3653, 3656, 3664, 3666, 3688, 3689,3690,3901,04,1, ..16,76.....,91	Viên	BIla TCVN - 6415		19.352	19.352	Ctl, Ttm
29		3801,...,08,12,...,16,18,20,21,23,25,3929,30,32,33,55,56,57,80,...,84,86, 87,92,...,97,3667,80,81,83,...,86,91,92,94,95	Viên	BIla TCVN - 6415		20.000	20.000	
30		3678,82,84,87,93,97,3931,3934	Viên	BIla TCVN - 6415		27.500	27.500	
31		3982,85,88,94,97. 3809, 10,11,17,19,22,25	Viên	BIla TCVN - 6415		27.500	27.500	
32		3201,...,3209	Viên	BIla TCVN - 6415		27.130	27.130	
33		3601, 3901(trắng tinh)	Viên	BIla TCVN		19.352	19.352	

				- 6415				
34		3618, 3619, 3620, 3625, 3626, 3627, 3628, 3629, 3630, 3631, 3632, 3633,	Viên	BIIa TCVN - 6415		19.167	19.167	
35	30x60	3920,3921,3922,3923 ,.....3925, 3959, 3960, 3961, 3966, 3967, 3968, 3969, 3970, 3971,39101,....,39108	Viên	BIIa TCVN - 6415		19.167	19.167	Ctl, Ttm
36		3637,3638,3639,3640 ,3641,3642,3643,364 4,3645,46,..,51	Viên	BIIa TCVN - 6415		19.167	19.167	
37		3926,3927,3928,3908 ,3909,3910	Viên	BIIa TCVN - 6415		19.167	19.167	
38	40x80	4801, 4803, 4805, 4806	Viên	BIIa TCVN - 6415		62.500	62.500	Titan
39		4802, 4804, 4807, 4808, 4809	Viên	BIIa TCVN - 6415		67.963	67.963	
40	50x50	5501, 5502, ..., 5511,5512,....,5520	Viên	BIIa TCVN - 6415		26.111	26.111	Sân vườn Suger
41		55501,....,55506,	Viên	BIIa TCVN - 6415		26.296	26.296	
42		5555, 5556	Viên	BIIa TCVN - 6415		30.093	30.093	
43	60x120	1201	Viên	BIIa TCVN - 6415		165.556	165.556	Titan
44		1203,1207,1208,1210	Viên	BIIa TCVN - 6415		191.852	191.852	
45		1202,1204,..,1206,123 0,....,1235,1251,1252	Viên	BIIa TCVN - 6415		238.889	238.889	
46	30x30	3312,...., 3361,33101,33102	Viên	BIIa TCVN - 6415		10.000	10.000	Ttm, CBN
		LOẠI A						
1	80x80	8010, 8011, 8020, 8021, 8022, 8023, 8034, 8036.	Viên	BIIa TCVN - 6415		97.870	97.870	Titan
2		8052, 8053,....,8066	Viên	BIIa TCVN - 6415		97.870	97.870	
3		8046, 8047, 8048, 8049,80101,....,80105	Viên	BIIa TCVN - 6415		102.500	102.500	
4		8012,8015,..,8018, 024, 8030,..,8035,8037,8798 , 8799,8058,8025,8026, 8027,8028,8029,8070, 8071,8072,8087,80075 , 80076	Viên	BIIa TCVN - 6415		112.500	112.500	
5		8038, 8039,...., 8045	Viên	BIIa TCVN - 6415		126.667	126.667	

6		8101, 8102, 8103, 8104 (Viên điểm)	Viên	Bla TCVN - 6415		109.444	109.444	
7		8081, 8082, 8085, 8086	Viên	Bla TCVN - 6415		145.278	145.278	Ceramic
8		6111, 6112, 6116, ..., 6137, 6251, 6252, 6253, 6254, 1038, ..., 61041	Viên	BIIa TCVN - 6415		32.037	32.037	
9		6150, 6151, 6152, 6153, 6154, 6155, 6156	Viên	BIIa TCVN - 6415		35.278	35.278	
10		Sân vườn 6161, 6162, 6163, 6164, 6165	Viên	BIIa TCVN - 6415		38.981	38.981	
11		6301, ..., 6305	Viên	BIIa TCVN - 6415		40.000	40.000	
12		6201, ..., 6206 décor	Viên			46.111	46.111	Porcelain
13		6039, 6042, 6043, 6044, 6067, 6068, 6069, 70, ..., 75, 6911, 16, 18, 29, 33, 37, 38, 40, ..., 49, 69, 6801, 02, 05, ..., 10, 6955, 56, 57, 58	Viên	Bla TCVN - 6415		43.889	43.889	
14		6076, 6077, 6078, 6959, 6960, ..., 6962, 6079, 6081, 60082, 69063, 69064	Viên	Bla TCVN - 6415		44.815	44.815	Titan
15		6065, 6066	Viên	Bla TCVN - 6415		43.889	43.889	
16		6010 (trắng tinh)	Viên			45.556	45.556	
17		6601, 6602, 6604, 6606, 6608, 6609, 6788, 6780, 6784, 6617, 6620, ..., 6622, 66025, 66026	Viên	Bla TCVN - 6415		47.778	47.778	
18		6950, 51, 52, 53	Viên	Bla TCVN - 6415		47.778	47.778	
19		6607 (đen bóng)	Viên			52.130	52.130	
20		6651 (đen tia chớp)	Viên			54.259	54.259	
21		6630, 6631, 6632	Viên			52.130	52.130	
22		6612, 6615	Viên			54.259	54.259	
23		6616, 6652, ..., 6657, 6661, 62, 63,	Viên	Bla TCVN - 6415		55.463	55.463	
24		6610, 6611, 6618, 6619	Viên	Bla TCVN - 6415		55.463	55.463	
25		6670, 6671, 6672, 6673, 6674, 6675,	Viên	Bla TCVN - 6415		60.926	60.926	
26	30x60	3101, 3102, 3103, 3104, 3105, 3106, 3107, 3108, 3150, 3151, 3152, 3153, 3154, 3155 (xương bán sứ, men matt)	Viên	BIb TCVN - 6414		23.056	23.056	Titan

27	30x60	3180, 31, 81, 3182, 3183 (Viên điểm, xương bán sứ, men matt)	Viên	Blb TCVN - 6415		28.519	28.519	Ctl, Ttm
28	30x60	3602,...,3605,3614, 3615, 3652, 3653, 3656, 3664, 3665, 3666, 3688, 3689,3690,3901,04,14 ...,16,76,77,...,79,89,..,91	Viên	BlIa TCVN - 6415		16.204	16.204	
29		3801,...,08,12,...,16,18,20,21,23,25.3929,30,32,33,55,56,57,80, ...,84,86,87,92,93,95, 96,97.3667.80,81,83, 85,86,91,92,94,95	Viên	BlIa TCVN - 6415		16.667	16.667	
30		3678,82,84,87,93,97, 3931,3934	Viên	BlIa TCVN - 6415		21.667	21.667	
31		3982,85,88,94,97, 3809, 10,11,17,19,22,25	Viên	BlIa TCVN - 6415		21.574	21.574	
32		3201,...,3209	Viên	BlIa TCVN - 6415		21.574	21.574	
33		3601, 3901(trắng tinh)	Viên	BlIa TCVN - 6415		16.204	16.204	
34		3618, 3619, 3620, 3625, 3626, 3627, 3628, 3629, 3630, 3631, 3632, 3633, 36101,...,36110	Viên	BlIa TCVN - 6415		17.037	17.037	
35		3920,3921,3922,3923, 3924,3925, 3959, 3960, 3961, 3966,..., 3970, 3971,39101,...,39108	Viên	BlIa TCVN - 6415		17.037	17.037	
36		3637,3638,3639,3640, 3641,3642,3643,3644, 3645,46,...,50,51	Viên	BlIa TCVN - 6415		17.037	17.037	
37		3926,3927,3928,3908 ,3909,3910	Viên	BlIa TCVN - 6415		17.037	17.037	Titan
38	40x80	4801, 4803, 4805, 4806, 4802, 4804,	Viên	BlIa TCVN - 6415		46.204	46.204	
39		4807, 4808, 4809	Viên	BlIa TCVN - 6415		52.685	52.685	
40	50x50	5501, 5502, ..., 5511,5512,...,5520	Viên	BlIa TCVN - 6415		23.889	23.889	Sân vườn Suger
41		55501,...,55506,	Viên	BlIa TCVN - 6415		24.537	24.537	
42		5555, 5556	Viên	BlIa TCVN - 6415		27.870	27.870	
43	60x120	1201	Viên	BlIa TCVN - 6415		111.296	111.296	Titan
44		1203,1207,1208,1210	Viên	BlIa TCVN - 6415		134.722	134.722	

45		1202,1204,.1206,1230, ...,1235,1251,1252	Viên	Bla TCVN - 6415		179.630	179.630	Ttm, CBN
46	30x30	3312,..., 3361,33101,33102	Viên	BIIa TCVN - 6415		8.333	8.333	
		CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG						
		CÁC LOẠI TÔN						
1		Tôn THĂNG LONG 1 lớp 5,6,11 0,35ly; rộng 1,08	m2	JIS G3322- CQ		89.091	89.091	
2		Tôn THĂNG LONG 1 lớp 5,6,11 0,4ly, rộng 1,08	m2	JIS G3322- CQ		100.000	100.000	
3		Tôn THĂNG LONG 1 lớp 5,6,11 0,45ly, rộng 1,08	m2	JIS G3322- CQ		110.909	110.909	
4		Tôn VITEX mạ sóng thẳng 1 lớp 5,6,11 0,35ly, rộng 1,08	m2	JIS G3322- CQ		96.364	96.364	
5		Tôn VITEX mạ sóng thẳng 1 lớp 5,6,11 0,4ly, rộng 1,08	m2	JIS G3322- CQ		107.273	107.273	
7		Tôn Liên doanh mạ sóng thẳng 1 lớp 5,6,11 0,35ly; rộng 1,08	m2	JIS G3322- CQ		81.818	81.818	
8		Tôn Liên doanh mạ sóng thẳng 1 lớp 5,6,11 0,4ly, rộng 1,08	m2	JIS G3322- CQ		93.636	93.636	
9		Tôn 3 lớp các màu. 0,35ly; rộng 1,08	m2	JIS G3322- CQ		143.636	143.636	
10		Tôn 3 lớp các màu. 0,4ly, rộng 1,08	m2	JIS G3322- CQ		153.636	153.636	
11		Tôn 3 lớp các màu. 0,45ly, rộng 1,08	m2	JIS G3322- CQ		162.727	162.727	
		PHỤ KIỆN TÔN						
1		Nóc diềm máng tôn dày 0,3-0,35ly cánh 240	md			49.091	49.091	
2		Nóc diềm máng tôn dày 0,4ly cánh 240	md			50.909	50.909	
3		Nóc diềm máng tôn dày 0,3-0,35ly cánh 300	md			52.727	52.727	
4		Nóc diềm máng tôn dày 0,4ly cánh 300	md			55.455	55.455	
5		Nóc diềm máng tôn dày 0,35 cánh 400	md			61.818	61.818	
6		Nóc diềm máng tôn dày 0,4 cánh 400	md			64.545	64.545	
		BỒN NƯỚC INOX VIỆT HÀ + SOCA						
1		Loại 500 Lít -Đứng	Cái			1.127.273	1.127.273	

2		Loại 1.000 Lít - Đứng	Cái			1.645.455	1.645.455	
3		Loại 1.200 Lít - Đứng	Cái			2.289.256	2.289.256	
4		Loại 1.500 Lít (1180) - Đứng	Cái			2.500.000	2.500.000	
5		Loại 2.000 Lít (1180) - Đứng	Cái			3.127.273	3.127.273	
6		Loại 500 Lít - Ngang	Cái			1.318.182	1.318.182	
7		Loại 1.000 Lít - Ngang	Cái			2.227.273	2.227.273	
8		Loại 1.200 Lít - Ngang	Cái			2.709.091	2.709.091	
9		Loại 1.500 Lít (1180) - Ngang	Cái			3.690.909	3.690.909	
10		Loại 2.000 Lít (1180) - Ngang	Cái			4.790.909	4.790.909	
11		Loại 2.500 Lít (1180) - Ngang	Cái			5.763.636	5.763.636	
12		Loại 3.000 Lít (1180) - Ngang	Cái			6.681.818	6.681.818	
13		Loại 4.000 Lít (1180) - Ngang	Cái			8.636.364	8.636.364	
14		Loại 5.000 Lít (1180) - Ngang	Cái			10.572.727	10.572.727	
		BỒN NHỰA VIỆT HÀ						
1		Loại 500 Lít	Cái			1.127.273	1.127.273	
2		Loại 1.000 Lít	Cái			1.645.455	1.645.455	
4		Loại 1.500 Lít (1180)	Cái			2.500.000	2.500.000	
5		Loại 2.000 Lít (1180)	Cái			3.127.273	3.127.273	
6		Loại 500 Lít	Cái			1.318.182	1.318.182	
7		Loại 1.000 Lít	Cái			2.227.273	2.227.273	
8		Loại 1.500 Lít (1180)	Cái			3.572.727	3.572.727	
9		Loại 2.000 Lít (1180)	Cái			4.481.818	4.481.818	
		BỒN NƯỚC TÂN MỸ						
1		Loại 500 Lít -Đứng	Cái	TCCS 06:2014/TM		1.700.000	1.700.000	
2		Loại 700 Lít -Đứng	Cái			1.900.000	1.900.000	
3		Loại 1.000 Lít - Đứng	Cái			2.418.182	2.418.182	
4		Loại 1.200 Lít - Đứng	Cái			2.672.727	2.672.727	
5		Loại 1.500 Lít (1180) - Đứng	Cái			3.754.545	3.754.545	
6		Loại 2.000 Lít (1180) - Đứng	Cái			4.809.091	4.809.091	
7		Loại 2.500 Lít (1180) - Đứng	Cái			6.045.455	6.045.455	
8		Loại 3.000 Lít (1180) - Đứng	Cái			6.909.091	6.909.091	
9		Loại 500 Lít - Ngang	Cái			1.845.455	1.845.455	
10		Loại 700 Lít - Ngang	Cái	TCCS 06:2014/TM		2.045.455	2.045.455	
11		Loại 1.000 Lít - Ngang	Cái			2.627.273	2.627.273	
12		Loại 1.200 Lít -	Cái			2.909.091	2.909.091	

		Ngang						
13		Loại 1.500 Lít (1180) - Ngang	Cái			4.045.455	4.045.455	
14		Loại 2.000 Lít (1180) - Ngang	Cái			5.200.000	5.200.000	
15		Loại 2.500 Lít (1180) - Ngang	Cái			6.536.364	6.536.364	
16		Loại 3.000 Lít (1180) - Ngang	Cái			7.454.545	7.454.545	
17		Loại 3.500 Lít (1180) - Ngang	Cái			8.681.818	8.681.818	
18		Loại 4.000 Lít (1180) - Ngang	Cái			9.681.818	9.681.818	
19		Loại 5.000 Lít (1180) - Ngang	Cái			12.272.727	12.272.727	
20		Loại 6.000 Lít (1180) - Ngang	Cái			14.563.636	14.563.636	
		THIẾT BỊ VỆ SINH						
		THIẾT BỊ VỆ SINH						
		INAX						
		BỆT INAX						
1		Bệt C108 trắng	Bộ			2.245.455	2.245.455	
2		Bệt C108 cóm	Bộ			2.272.727	2.272.727	
3		Bệt C108 nắp êm	Bộ			2.400.000	2.400.000	
4		Bệt C117 trắng	Bộ			1.945.455	1.945.455	
5		Bệt C117 cóm	Bộ			1.890.909	1.890.909	
6		Bệt C117 nắp êm	Bộ			2.109.091	2.109.091	
7		Bệt C306 trắng	Bộ			2.536.364	2.536.364	
8		Bệt C306 cóm	Bộ			2.236.364	2.236.364	
9		Bệt C306 nắp êm	Bộ			2.763.636	2.763.636	
10		Bệt C504 trắng	Bộ			2.845.455	2.845.455	
11		Bệt C504 cóm	Bộ			2.481.818	2.481.818	
12		Bệt AC504 VAN	Bộ			2.945.455	2.945.455	
13		Bệt C801 Trắng	Bộ			3.490.909	3.490.909	
14		Bệt C801 cóm	Bộ			3.763.636	3.763.636	
15		Bệt C828 trắng	Bộ			3.136.364	3.136.364	
16		Bệt C828 cóm	Bộ			3.400.000	3.400.000	
17		Bệt AC602 VN	Bộ			3.663.636	3.663.636	
18		Bệt AC 909 VRN- 1/BW1	Bộ			8.927.273	8.927.273	
19		Bệt AC-900VRN	Bộ			8.127.273	8.127.273	
20		Bệt AC 918 VRN- 1/BW1	Bộ			8.400.000	8.400.000	
21		Bệt AC 939 VN/BW1	Bộ			7.118.182	7.118.182	
22		Bệt AC1008VRN/BW1	Bộ			11.190.909	11.190.909	
23		Bệt AC 959 VAN/BW1	Bộ			5.845.455	5.845.455	
24		Bệt AC 991 VRN/BW1	Bộ			7.709.091	7.709.091	

25		Bêr AC 991 R+CW-S15VN/BW1	Bộ			8.254.545	8.254.545	
26		Bêr AC- 2700 +CW-KA22A VN/BW1	Bộ			20.845.455	20.845.455	
27		Bêr AC-1035VN	Bộ			14.263.636	14.263.636	
28		Bêr AC -702R+CW-S15VN/BW1	Bộ			4.090.909	4.090.909	
29		Bêr AC 939 +CW-S15VN/BW1	Bộ			7.572.727	7.572.727	
30		Bêr AC 1008 +CW-KA22A VN/BW1	Bộ			28.227.273	28.227.273	
31		Bêr AC 700+CW-S15	Bộ			4.663.636	4.663.636	
32		Bêr AC 700VAN	Bộ			3.800.000	3.800.000	
33		Bêr AC 710VAN	Bộ			3.754.545	3.754.545	
34		Bêr AC-1035+CW-S15VN/BW1	Bộ			10.872.727	10.872.727	
35		Bêr AC 918 +CW-S15VN/BW1	Bộ			8.890.909	8.890.909	
36		Bêr AC 909 +CW-S15VN/BW1	Bộ			9.490.909	9.490.909	
37		Bêr AC 959 +CW-S15	Bộ			6.463.636	6.463.636	
38		Bêr AC 1032VN	Bộ			9.845.455	9.845.455	
39		AC969VN êm trắng	Bộ			4.372.727	4.372.727	
40		AC902VN	Cái			7.963.636	7.963.636	
41		AC602VAN	Cái			3.554.545	3.554.545	
		CHẬU INAX						
1		Chậu L284 trắng	Cái			609.091	609.091	
2		Chậu L284 côm	Cái			636.364	636.364	
3		Chậu L282 trắng	Cái			518.182	518.182	
4		Chậu L288 trắng	Cái			645.455	645.455	
5		Chậu L297	Cái			1.136.364	1.136.364	
6		Chậu L2395	Cái			1.200.000	1.200.000	
7		Chậu L285	Cái			654.545	654.545	
8		Chậu L2396	Cái			863.636	863.636	
9		Chậu L2293	Cái			945.455	945.455	
10		Chậu L300	Cái			2.618.182	2.618.182	
11		Chậu L465	Cái			1.745.455	1.745.455	
12		Chậu L296	Cái			1.963.636	1.963.636	
13		Chậu L298	Cái			1.445.455	1.445.455	
14		Chậu L445	Cái			1.618.182	1.618.182	
15		Chậu L333	Cái			1.754.545	1.754.545	
16		Chậu L293	Cái			2.381.818	2.381.818	
17		Chậu L2397	Cái			2.890.909	2.890.909	
18		Chậu L294	Cái			2.036.364	2.036.364	

19		Chân chậu L298VC.VD	Cái			900.000	900.000	
20		Chân chậu L297VC	Cái			781.818	781.818	
21		Chân chậu L288 VD	Cái			627.273	627.273	
22		Chân chậu L284	Cái			590.909	590.909	
23		Tiểu U117V	Cái			1.409.091	1.409.091	
24		Tiểu U440	Cái			1.500.000	1.500.000	
25		Tiểu U-116	Cái			736.364	736.364	
26		Tiểu U-411	Cái			4.018.182	4.018.182	
		SEN VỎI INAX						
		SẢN PHẨM-SEN CÂY						
1		Sen cây BFV-1305S	Bộ			3.854.545	3.854.545	
2		Sen cây BFV-2015S	Bộ			6.818.182	6.818.182	
3		Sen tắm bồn BFV-7000B	Bộ			5.281.818	5.281.818	
4		Sen cây BFV-1205S	Bộ			5.318.182	5.318.182	
5		Sen nhiệt độ BFV-7145T-3C	Bộ			7.218.182	7.218.182	
6		Sen cây BFV- 70S	Bộ			12.245.455	12.245.455	
7		Sen cây 50S	Bộ			9.990.909	9.990.909	
8		Sen nhiệt độ BFV-3413T-4C	Bộ			3.727.273	3.727.273	
		SẢN PHẨM VỎI						
1		LFV-282S	Củ			2.727.273	2.727.273	
2		LFV-1101S-1	Củ			2.163.636	2.163.636	
3		LFV-1102S-1	Củ			1.972.727	1.972.727	
4		LFV-1202S-1	Củ			1.127.273	1.127.273	
5		LFV-1201S-1	Củ			1.490.909	1.490.909	
6		LFV-212S	Củ			2.672.727	2.672.727	
7		LFV-221S	Củ			2.200.000	2.200.000	
8		LFV-222S	Củ			1.981.818	1.981.818	
9		LFV-2012S	Củ			1.600.000	1.600.000	
10		LFV-402S	Củ			2.436.364	2.436.364	
11		LFV-112S	Củ			2.409.091	2.409.091	
12		LFV-7100SH	Củ			4.209.091	4.209.091	
13		LFV-2002S	Củ			1.718.182	1.718.182	
14		LFV -112SH	Củ			3.154.545	3.154.545	
15		LFV-211S	Củ			2.945.455	2.945.455	
16		LFV-312S	Củ			2.009.091	2.009.091	
17		LFV-21S	Củ			1.109.091	1.109.091	
18		LFV-11A	Củ			772.727	772.727	
19		LFV-5000SH	Củ			4.481.818	4.481.818	
20		LFV- 8000SH2	Củ			4.063.636	4.063.636	
21		LFV- 2012S	Củ			1.600.000	1.600.000	
22		LFV-1401S	Củ			1.563.636	1.563.636	

23		LFV-1402S	Củ			1.463.636	1.463.636	
24		LFV-1402SH	Củ			1.863.636	1.863.636	
25		LFV-1111S	Củ			1.336.364	1.336.364	
26		LFV-1112S	Củ			1.154.545	1.154.545	
27		LFV 4000S	Củ			4.018.182	4.018.182	
		SẢN PHẨM SEN						
1		BFV-1003S-2C	Bộ			2.554.545	2.554.545	
2		BFV-1103S-4C	Bộ			1.281.818	1.281.818	
3		BFV-1203S-4C	Bộ			1.518.182	1.518.182	
4		BFV-2003S	Bộ			2.536.364	2.536.364	
5		BFV-223S	Bộ			2.972.727	2.972.727	
6		BFV-213S-1C	Bộ			3.463.636	3.463.636	
7		BFV-313S	Bộ			2.718.182	2.718.182	
8		BFV-2013S	Bộ			2.272.727	2.272.727	
9		BFV-1403S-4C	Bộ			2.045.455	2.045.455	
10		BFV-1113S-4C	Bộ			1.609.091	1.609.091	
11		BFV-1113S-8C	Bộ			1.890.909	1.890.909	
12		BFV-3413T-8C	Bộ			3.936.364	3.936.364	
		SẢN PHẨM VỒI RỬA BÁT						
1		SFV- 801S	Cái			2.527.273	2.527.273	
2		SFV- 802S	Cái			1.954.545	1.954.545	
3		SFV-30	Cái			1.390.909	1.390.909	
4		SFV-1013SX	Cái			3.436.364	3.436.364	
		SẢN PHẨM KHÁC						
1		Bồn tắm yếm BFV-1702SL	Cái			12.036.364	12.036.364	
2		Gương KF- 6090 VA	Cái			1.245.455	1.245.455	
3		Gương KF- 5075 VA	Cái			745.455	745.455	
4		Gương KF- 4560 VA	Cái			636.364	636.364	
5		Gương KF- 6075 VA	Cái			1.118.182	1.118.182	
6		Gương KF- 5070 VA	Cái			745.455	745.455	
7		Van tiêu UF-7V	Cái			1.118.182	1.118.182	
8		UF-3VS	Cái			2.300.000	2.300.000	
9		Móc giấy VS KF-416V	Cái			636.364	636.364	
10		Móc treo khăn KF-417V	Cái			390.909	390.909	
11		Móc áo KF-411V	Cái			300.000	300.000	
12		Kệ gương KF-412V	Cái			545.455	545.455	
13		Kệ đựng ly KF- 413V	Cái			590.909	590.909	
14		Kệ xà phòng KF- 414V	Cái			636.364	636.364	
15		Ống thải A-675	Cái			518.182	518.182	
16		Ống thải nhựa A-325PL	Cái			145.455	145.455	
17		CFV 102A (xịt hàng)	Cái			309.091	309.091	

		THIẾT BỊ VỆ SINH VIGARACERA						
		BÊT KẾT LIỀN						
1		Bêêt BL5 Nano nung +Xịt VG826	Bộ			2.781.818	2.781.818	
2		Bêêt V37 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			2.872.727	2.872.727	
3		Bêêt V39 +Xịt VG826	Bộ			2.954.545	2.954.545	
4		Bêêt V40 + Xịt VGXP6)	Bộ			1.900.000	1.900.000	
5		Bêêt C109 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			3.045.455	3.045.455	
6		Bêêt V38 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			3.018.182	3.018.182	
7		Bêêt V38M Nano nung+Xịt VG826	Bộ			3.181.818	3.181.818	
8		Bêêt C0504 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			2.609.091	2.609.091	
9		Bêêt V42 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			3.654.545	3.654.545	
10		Bêêt V45 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			3.418.182	3.418.182	
11		Bêêt V41 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			3.681.818	3.681.818	
12		Bêêt V35 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			381.818	381.818	
13		Bêêt V63 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			4.227.273	4.227.273	
14		Bêêt V62 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			4.227.273	4.227.273	
15		Bêêt V199 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			4.863.636	4.863.636	
16		Bêêt V64 Nano nung+Xịt VG826	Bộ			3.990.909	3.990.909	
17		Bêêt V51 + Xịt VG826)	Bộ			8.781.818	8.781.818	
		BÊT KẾT RỜI NẮP RỜI ÊM						
1		Bêêt VI107, BS107	Bộ			2.045.455	2.045.455	
2		Bêêt VI6	Bộ			1.936.364	1.936.364	
3		Bêêt VI88 ,VI66 +Xịt VG826	Bộ			1.936.364	1.936.364	
4		Bêêt VT34,VT18M+Xịt VG826	Bộ			1.936.364	1.936.364	
		BÊT KẾT RỜI NẮP THƯỜNG						
1		Bêêt VI66,VI88	Bộ			1.790.909	1.790.909	
2		Bêêt VT18M,VT34	Bộ			1.790.909	1.790.909	
3		Bêêt VI28	Bộ			1.772.727	1.772.727	
4		Bêêt VI77	Bộ			1.727.273	1.727.273	

5		Bệt VI44	Bộ			1.727.273	1.727.273	
6		Bệt BTE	Bộ			1.690.909	1.690.909	
		CHẬU RỬA						
1		Chậu VTL2, VTL3, VII T, VTL3N	Bộ			381.818	381.818	
2		Chậu góc, chậu trẻ em	Bộ			290.909	290.909	
3		Chậu Dương vành bàn đá CD1	Bộ			754.545	754.545	
4		Chậu âm bàn đá CA2	Bộ			1.027.273	1.027.273	
5		Chậu dương vành bàn đá CD6	Bộ			754.545	754.545	
6		Chậu dương bàn đá CD15	Bộ			1.145.455	1.145.455	
7		Chậu dương bàn đá CD17	Bộ			909.091	909.091	
8		Chậu dương bàn đá CD19				1.145.455	1.145.455	
9		Chậu CD20, CD21	Bộ			872.727	872.727	
10		Chậu dương bàn đá V42M	Bộ			1.081.818	1.081.818	
11		Chậu dương bàn đá V72	Bộ			3.354.545	3.354.545	
12		Chậu dương bàn đá BS415	Bộ			1.145.455	1.145.455	
13		Chậu + Chân treo tường V50	Cái			1.136.364	1.136.364	
14		Chậu + chân treo tường VI5	Cái			1.018.182	1.018.182	
15		Chậu + chân treo tường V39	Cái			936.364	936.364	
16		Chậu V25 nano nung	Cái			909.091	909.091	
17		Chậu V26 nano nung	Cái			909.091	909.091	
18		Chậu V27 nano nung	Cái			909.091	909.091	
19		Chậu V28 nano nung	Cái			909.091	909.091	
20		Chậu V29 nano nung	Cái			909.091	909.091	
		TIỂU NAM, TIỂU NỮ						
1		Tiểu nam treo tường TT1, tt3	Cái			381.818	381.818	
2		Tiểu nam treo tường TV5	Cái			981.818	981.818	
3		Tiểu nam treo tường T1	Cái			1.381.818	1.381.818	
4		Tiểu Nam treo tường T9 dương	Cái			1.554.545	1.554.545	
5		Tiểu Nam treo tường T9 âm	Cái			1.790.909	1.790.909	
6		Tiểu nam đứng TD4	Cái			8.427.273	8.427.273	
7		Tiểu nam đứng BS604	Cái			4.854.545	4.854.545	
8		Tiểu nữ VB3, VB5	Cái			818.182	818.182	
		CHÂN CHẬU						

1		Chân chậu VL1T, VI5	Cái			381.818	381.818	
		SẢN PHẨM VÒI - SEN CÂY						
1		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG112	Bộ			1.600.000	1.600.000	
2		Sen cây 2 bát sen VG592 (VG583)	Bộ			6.990.909	6.990.909	
3		Vòi chậu cao 1 lỗ nóng lạnh VG125	Bộ			2.009.091	2.009.091	
4		Vòi chậu cao 1 lỗ nóng lạnh VG126	Bộ			2.036.364	2.036.364	
5		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VSD1012(VG105)	Bộ			1.381.818	1.381.818	
6		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG143	Bộ			1.854.545	1.854.545	
7		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG143.1	Bộ			2.518.182	2.518.182	
8		Sen cây có vòi 2 bát sen VG593	Bộ			6.772.727	6.772.727	
9		Sen cây không vòi 2 bát sen VG581				4.936.364	4.936.364	
		SẢN PHẨM VÒI - SEN THANH TRƯỢT						
1		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG118	Củ			1.090.909	1.090.909	
2		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG119	Củ			1.463.636	1.463.636	
3		Sen tắm có vòi với thanh trượt VG519	Củ			3.254.545	3.254.545	
4		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG141	Củ			1.718.182	1.718.182	
5		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh chân cao VG141.1	Củ			2.036.364	2.036.364	
6		Sen tắm nóng lạnh dây sen nhựa VG541	Củ			2.736.364	2.736.364	
7		Sen tắm nóng lạnh dây sen nhựa VG541.1	Củ			4.254.545	4.254.545	
8		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG142	Củ			1.854.545	1.854.545	
9		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh chân cao VG142.1	Củ			2.618.182	2.618.182	
10		Sen tắm nóng lạnh dây sen nhựa VG542	Củ			3.181.818	3.181.818	
11		Sen gấp nóng lạnh có vòi VG511.1	Củ			4.390.909	4.390.909	
12		Sen gấp nóng lạnh có vòi VG515.1	Củ			4.254.545	4.254.545	
		SẢN PHẨM VÒI - XẢ TIỂU CẢM						

		ỨNG						
1		Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh dùng băng pin VG1023	Củ			6.345.455	6.345.455	
2		Vòi cảm ứng lạnh dùng pin VG1028C(VG1028)	Củ			5.209.091	5.209.091	
3		Vòi cảm ứng NL dùng pin VG1028M, VG1028.1	Củ			5.718.182	5.718.182	
4		Bộ xả tiểu c.ứng dương tường pin VGHX02(VG842)	Củ			3.245.455	3.245.455	
5		Bộ xả tiểu cứng âm tường pin VGHX03(VG843)	Củ			3.618.182	3.618.182	
		SẢN PHẨM VÒI SEN TẮM PHỔ THÔNG						
1		Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VG302(VSD302)	Củ			1.245.455	1.245.455	
2		Sen tắm nóng lạnh VG502(VSD502)	Củ			1.554.545	1.554.545	
3		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG168	Củ			1.136.364	1.136.364	
4		Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VG368	Củ			1.390.909	1.390.909	
5		Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG568	Củ			1.881.818	1.881.818	
6		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG111	Củ			1.272.727	1.272.727	
7		Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG511	Củ			2.036.364	2.036.364	
8		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG114				1.127.273	1.127.273	
9		Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG514	Bộ			1.663.636	1.663.636	
10		Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VG315	Bộ			1.381.818	1.381.818	
11		Sen tắm nóng lạnh gắn tường VG515	Bộ			1.890.909	1.890.909	
12		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VSD102	Bộ			927.273	927.273	
13		Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VSD302	Bộ			1.245.455	1.245.455	
14		Sen tắm nóng lạnh gắn tường VSD502	Bộ			1.554.545	1.554.545	
15		Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VSD104(VG104)	Bộ			963.636	963.636	
16		Sen tắm nóng lạnh gắn tường VSD504(VG504)	Bộ			1.781.818	1.781.818	

		SẢN PHẨM VÒI RỬA BÁT						
1		Vòi rửa bát gắn tường cần mềm lạnh VG718/M	Bộ			590.909	590.909	
2		Vòi rửa bát gắn tường cần mềm nóng lạnh VG712/M	Bộ			1.481.818	1.481.818	
3		Vòi rửa bát VG706,VG707	Bộ			636.364	636.364	
4		Vòi rửa bát nóng lạnh gắn chậu VSD7031				1.445.455	1.445.455	
5		Vòi rửa bát gắn tường nóng lạnh VG701	Cái			1.245.455	1.245.455	
6		Vòi rửa bát gắn tường NL VG713(đầu cấp nước Ro)	Cái			2.590.909	2.590.909	
7		Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG714	Cái			1.063.636	1.063.636	
8		Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG743	Cái			1.918.182	1.918.182	
		SẢN PHẨM KHÁC						
1		Bộ xả tiểu nhân không có giảm áp VGHX05	Cái			836.364	836.364	
2		Bộ xả tiểu nhân không có giảm áp VG841	Cái			936.364	936.364	
3		Vòi chậu 1 đường lạnh VG106,VG103	Cái			681.818	681.818	
4		Vòi chậu 1 đường lạnh VG109	Cái			790.909	790.909	
5		Vòi chậu liền sen nóng lạnh VG326	Cái			1.600.000	1.600.000	
6		Vòi tiểu nữ VG700(VG101)	Cái			936.364	936.364	
7		Sen tắm 1 đường lạnh VG508	Cái			672.727	672.727	
8		Sen tắm 1 đường lạnh VG503	Cái			836.364	836.364	
9		Vòi sệt đồng mạ Crôm VGXP2.1(VG822)	Cái			790.909	790.909	
10		Vòi sệt nhựa VGXP6(VG826)	Cái			200.000	200.000	
11		Vòi máy gạt (Vòi hồ) VSD110(VG110)	Cái			281.818	281.818	
12		Syphong lật 1 VGSP3(VG813)	Cái			536.364	536.364	
13		Syphong lật 2 VGSP4(VG814)	Cái			418.182	418.182	
14		Bộ phụ kiện đồng VGPK05(VG95) (6 món)	Cái			2.054.545	2.054.545	
15		Bộ cốc đôi VGPK05- 1(VG9562)	Cái			436.364	436.364	

16		Bộ đĩa đựng xà phòng VGPK05-2(VG954)	Cái			281.818	281.818	
17		Móc treo khăn VGPK05-3(VG9552)	Cái			254.545	254.545	
18		Hộp đựng giấy VGPK05-4(VG9511)	Cái			318.182	318.182	
19		Gá kính VGPK 05-5(VG952)	Cái			509.091	509.091	
20		Vắt khăn đơn VGPK05-6(VG9531)	Cái			545.455	545.455	
21		Vắt khăn đôi VGPK06.2(VG9632)	Cái			1.200.000	1.200.000	
22		Móc treo giấy đôi VGPK06.5B(VG9612)	Cái			763.636	763.636	
23		Móc treo áo đôi VGPK06.6(VG9652)	Cái			327.273	327.273	
24		Vắt khăn giàn VGPK06.7(VG967)	Cái			4.136.364	4.136.364	
25		Bộ phụ kiện VGPK02 (VG92) mạ Cr(5 món)	Cái			1.354.545	1.354.545	
26		Cốc đơn VGPK02-2(VG9261)	Cái			345.455	345.455	
27		Bộ đĩa đựng xà phòng VGPK02-1(VG924)	Cái			163.636	163.636	
28		Bộ hộp đựng giấy VGPK02-3(VG9211)	Cái			218.182	218.182	
29		Bộ gá kính VGPK02-4(VG922)	Cái			427.273	427.273	
30		Bộ vắt khăn đơn VGPK02-5(VG9231)	Cái			363.636	363.636	
31		Bộ PK Inox 304 VGPK08(VG98)(5 món)	Cái			709.091	709.091	
32		Gương (500x700x5) VSDG1,G2,G3(VG8 31,32,33)	Cái			436.364	436.364	
33		Gương (450x600x5) VSDG4(VG834)	Cái			363.636	363.636	
34		Gương (600x900x5) VSDG5(VG835)	Cái			609.091	609.091	
35		Chân vòi	Cái			72.727	72.727	

Giá bán trên đã bao gồm chiết khấu theo khối lượng của bên mua, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển, áp dụng tại các Trung tâm VLXD trực thuộc Công ty TNHH Hòa Bình tại thành phố Yên Bái, huyện Yên Bình, huyện Văn Yên.

2. Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú

Địa chỉ: Số 41 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0898.41.41.41; 0968.217.088.

Đại lý phân phối trên địa bàn tỉnh Yên Bái: Công ty TNHH Công Đạt

Địa chỉ: Tổ 1B đường Hoàng Hoa Thám, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.

Điện thoại: 02163.865.329; 0916.399.224; 0167.7131441.

DVT: đồng VN

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán
DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)				
1	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	3.055
2	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	3.909
3	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	5.782
4	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	9.391
5	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	14.409
6	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	21.409
7	VCm - Đơn 1x10 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	35.636
DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
1	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	7.000
2	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	8.964
3	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	12.318
4	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	20.273
5	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	30.455
6	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	45.091
7	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	10.364
DÂY TRÒN - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
1	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	7.973
2	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	10.309
3	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	13.718
4	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	22.636
5	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	33.273
6	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	49.182
DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
1	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	11.164
2	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	14.455
3	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	19.355
4	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	31.364
5	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	47.436
6	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	70.936
DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
1	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	14.682
2	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	18.227
3	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	25.273
4	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	40.727

5	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	62.109
6	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	92.182
DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
1	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	12.545
2	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	20.727
3	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	30.818
DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)				
1	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/ IEC 60227-5	6.000
DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)				
1	CV - Đơn 1x1,5 mm ²	m	IEC 60502	5.664
2	CV - Đơn 1x2,5 mm ²	m	IEC 60503	9.227
3	CV - Đơn 1x4,0 mm ²	m	IEC 60504	14.091
4	CV - Đơn 1x6,0 mm ²	m	IEC 60505	20.982
CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)				
1	Cáp CV-10 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	36.818
2	Cáp CV-16 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	60.000
3	Cáp CV-25 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	95.455
4	Cáp CV-35 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	130.909
5	Cáp CV-50 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	181.818
6	Cáp CV-70 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	256.364
7	Cáp CV-95 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	351.818
8	Cáp CV-120 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	441.818
9	Cáp CV-150 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	550.909
10	Cáp CV-185 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	690.909
11	Cáp CV-240 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	899.727
12	Cáp CV-300 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.101.364
13	Cáp CV-400 mm ²	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.416.091
CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)				
14	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	13.045
15	Cáp CVV-(1x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	19.000
16	Cáp CVV-(1x6 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	26.727
17	Cáp CVV-(1x10 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	39.364
18	Cáp CVV-(1x16 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	63.273
19	Cáp CVV-(1x25 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	101.364
20	Cáp CVV-(1x35 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	138.091
21	Cáp CVV-(1x50 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	186.364
22	Cáp CVV-(1x70 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	263.636
23	Cáp CVV-(1x95 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	368.182
24	Cáp CVV-(1x120 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	462.727
25	Cáp CVV-(1x150 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	580.909
26	Cáp CVV-(1x185 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	729.091
27	Cáp CVV-(1x240 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	914.182
28	Cáp CVV-(1x300 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.206.364
29	Cáp CVV-(1x400 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.436.364
CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)				
30	Cáp CVV-(2x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	38.091
31	Cáp CVV-(2x6 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	52.818
32	Cáp CVV-(2x10 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	80.273
33	Cáp CVV-(2x16 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	136.364
34	Cáp CVV-(2x25 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	199.273
35	Cáp CVV-(2x35 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	267.455
36	Cáp CVV-(2x50 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	361.818
37	Cáp CVV-(2x70 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	498.182
38	Cáp CVV-(2x95 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	681.818

39	Cáp CVV-(2x120 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	890.545
40	Cáp CVV-(2x150 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.056.364
41	Cáp CVV-(2x185 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.311.818
42	Cáp CVV-(2x240 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.715.455
43	Cáp CVV-(2x300 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.150.000
44	Cáp CVV-(2x400 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.740.000
CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)				
45	Cáp CVV-(3x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	56.636
46	Cáp CVV-(3x6 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	78.727
47	Cáp CVV-(3x10 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	117.545
48	Cáp CVV-(3x16 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	184.545
49	Cáp CVV-(3x25 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	288.182
50	Cáp CVV-(3x35 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	388.182
51	Cáp CVV-(3x50 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	566.364
52	Cáp CVV-(3x70 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	744.545
53	Cáp CVV-(3x95 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.007.273
54	Cáp CVV-(3x120 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.259.091
CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)				
55	Cáp CVV-(3x2,5 mm ² + 1x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	48.909
56	Cáp CVV-(3x4 mm ² + 1x2,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	71.636
57	Cáp CVV-(3x6 mm ² + 1x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	100.000
58	Cáp CVV-(3x10 mm ² + 1x6 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	153.455
59	Cáp CVV-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	233.000
60	Cáp CVV-(3x25 mm ² + 1x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	354.000
61	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x16 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	464.818
62	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x25 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	502.273
63	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x25 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	648.909
64	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	687.545
65	Cáp CVV-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	900.000
66	Cáp CVV-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	954.545
67	Cáp CVV-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.238.636
68	Cáp CVV-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.312.545
69	Cáp CVV-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.568.182
70	Cáp CVV-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.670.455
71	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.886.364
72	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.994.545
73	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.079.545
74	Cáp CVV-(3x185mm ² + 1x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.386.364
75	Cáp CVV-(3x185mm ² + 1x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.494.364
76	Cáp CVV-(3x185mm ² + 1x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.595.455
77	Cáp CVV-(3x240mm ² + 1x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.098.182
78	Cáp CVV-(3x240mm ² + 1x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.215.455
79	Cáp CVV-(3x240mm ² + 1x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.348.182
80	Cáp CVV-(3x300mm ² + 1x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.879.091
81	Cáp CVV-(3x300mm ² + 1x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.011.818
82	Cáp CVV-(3x300mm ² + 1x240mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.218.182
CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)				
83	Cáp CVV-(4x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	73.455
84	Cáp CVV-(4x6 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	101.818
85	Cáp CVV-(4x10 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	155.273
86	Cáp CVV-(4x16 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	241.273
87	Cáp CVV-(4x25 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	379.727
88	Cáp CVV-(4x35 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	503.636
89	Cáp CVV-(4x50 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	663.636
90	Cáp CVV-(4x70 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	954.545

91	Cáp CVV-(4x95 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.335.455
92	Cáp CVV-(4x120 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.658.182
93	Cáp CVV-(4x150 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.965.455
94	Cáp CVV-(4x185 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.570.909
95	Cáp CVV-(4x240 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.220.000
96	Cáp CVV-(4x300 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.209.091
CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)				
97	Cáp CXV-(1x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	7.818
98	Cáp CXV-(1x2,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	11.818
99	Cáp CXV-(1x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	18.091
100	Cáp CXV-(1x6 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	26.273
101	Cáp CXV-(1x10 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	38.818
102	Cáp CXV-(1x16 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	62.364
103	Cáp CXV-(1x25 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	99.091
104	Cáp CXV-(1x35 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	135.455
105	Cáp CXV-(1x50 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	186.364
106	Cáp CXV-(1x70 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	263.636
107	Cáp CXV-(1x95 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	368.091
108	Cáp CXV-(1x120 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	455.455
109	Cáp CXV-(1x150 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	570.909
110	Cáp CXV-(1x185 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	717.273
111	Cáp CXV-(1x240 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	900.000
112	Cáp CXV-(1x300 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.180.000
113	Cáp CXV-(1x400 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.531.818
CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)				
114	Cáp CXV-(2x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	17.091
115	Cáp CXV-(2x2,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	26.818
116	Cáp CXV-(2x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	38.182
117	Cáp CXV-(2x6 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	55.455
118	Cáp CXV-(2x10 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	85.455
119	Cáp CXV-(2x16 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	131.182
120	Cáp CXV-(2x25 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	200.000
121	Cáp CXV-(2x35 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	272.273
122	Cáp CXV-(2x50 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	372.727
123	Cáp CXV-(2x70 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	540.909
124	Cáp CXV-(2x95 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	738.182
125	Cáp CXV-(2x120 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	900.000
126	Cáp CXV-(2x150 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.123.636
CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)				
127	Cáp CXV-(3x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	26.818
128	Cáp CXV-(3x2,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	38.818
129	Cáp CXV-(3x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	56.636
130	Cáp CXV-(3x6 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	80.818
131	Cáp CXV-(3x10 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	125.909
132	Cáp CXV-(3x16 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	188.818
133	Cáp CXV-(3x25 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	300.273
134	Cáp CXV-(3x35 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	408.364
135	Cáp CXV-(3x50 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600.636
136	Cáp CXV-(3x70 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	811.364
137	Cáp CXV-(3x95 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.071.818
138	Cáp CXV-(3x120 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.326.364
139	Cáp CXV-(3x150 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.665.455
140	Cáp CXV-(3x185 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.090.909
141	Cáp CXV-(3x240 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.663.636
142	Cáp CXV-(3x300 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.440.909

143	Cáp CXV-(3x400 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.447.273
CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)				
144	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +1x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	45.091
145	Cáp CXV-(3x4mm ² +1x2,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	66.091
146	Cáp CXV-(3x6mm ² +1x4mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	95.455
147	Cáp CXV-(3x10mm ² +1x6mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	146.909
148	Cáp CXV-(3x16mm ² +1x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	227.273
149	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	325.000
150	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	445.455
151	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	470.909
152	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	609.091
153	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	700.636
154	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	863.636
155	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	948.182
156	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.227.273
157	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.308.182
158	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.500.000
159	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.640.909
160	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.800.000
161	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.990.000
162	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.089.091
163	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.318.182
164	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.525.455
165	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.613.636
166	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.018.182
167	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.127.273
168	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.280.909
169	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.827.273
170	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.954.545
171	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.281.818
172	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x240mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.327.273
CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)				
173	Cáp CXV-(4x1,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	33.636
174	Cáp CXV-(4x2,5 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	50.000
175	Cáp CXV-(4x4 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	70.000
176	Cáp CXV-(4x6 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	104.545
177	Cáp CXV-(4x10 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	163.636
178	Cáp CXV-(4x16 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	250.000
179	Cáp CXV-(4x25 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	400.000
180	Cáp CXV-(4x35 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	554.545
181	Cáp CXV-(4x50 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	781.818
182	Cáp CXV-(4x70 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.081.818
183	Cáp CXV-(4x95 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.477.273
184	Cáp CXV-(4x120 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.827.273
185	Cáp CXV-(4x150 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.294.545
186	Cáp CXV-(4x185 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.875.455
187	Cáp CXV-(4x240 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.610.909
188	Cáp CXV-(4x300 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.585.455
189	Cáp CXV-(4x400 mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	5.943.636
CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)				
190	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +2x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	53.455
191	Cáp CXV-(3x4mm ² +2x2,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	78.727
192	Cáp CXV-(3x6mm ² +2x4mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	112.545
193	Cáp CXV-(3x10mm ² +2x6mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	171.818
194	Cáp CXV-(3x16mm ² +2x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	267.273

195	Cáp CXV-(3x25mm ² +2x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	402.727
196	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	512.727
197	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	577.273
198	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	721.818
199	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	793.636
200	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.009.091
201	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.081.818
202	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.356.364
203	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.493.636
204	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.741.818
205	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.950.909
206	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.066.364
207	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.265.455
208	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.422.727
209	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.639.091
210	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.812.727
211	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.029.091
212	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.389.091
213	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.605.455
214	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.865.455
215	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.254.545
216	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.470.909
217	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x240mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.874.545
CÁP NGẪM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)				
218	Cáp CXV/DATA-(1x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	53.091
219	Cáp CXV/DATA-(1x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	76.273
220	Cáp CXV/DATA-(1x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	113.636
221	Cáp CXV/DATA-(1x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	150.000
222	Cáp CXV/DATA-(1x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	200.000
223	Cáp CXV/DATA-(1x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	290.909
224	Cáp CXV/DATA-(1x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	390.909
225	Cáp CXV/DATA-(1x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	486.364
226	Cáp CXV/DATA-(1x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	600.000
227	Cáp CXV/DATA-(1x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	754.545
228	Cáp CXV/DATA-(1x240mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	954.545
229	Cáp CXV/DATA-(1x300mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.227.273
230	Cáp CXV/DATA-(1x400mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.590.909
CÁP NGẪM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
231	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	27.273
232	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	39.091
233	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	50.000
234	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	65.455
235	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	94.545
236	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	146.364
237	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	218.182
238	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	295.455
239	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	390.909
240	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	563.636
241	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	772.727
242	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	981.818
243	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.181.818
CÁP NGẪM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
244	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	39.091
245	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	50.000
246	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	66.364

247	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	90.909
248	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	140.909
249	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	204.545
250	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	322.727
251	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	436.364
252	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	609.091
253	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	854.545
254	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.136.364
255	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.384.545
256	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.727.273
257	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.163.636
258	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.758.182
259	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.454.545
260	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.454.545
CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
261	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² + 1x1.5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	55.455
262	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² + 1x2.5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	80.909
263	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² + 1x4mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	113.636
264	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² + 1x6mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	163.636
265	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	245.455
266	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	352.727
267	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	465.455
268	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	500.000
269	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	627.273
270	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 1x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	722.727
271	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 1x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	900.000
272	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.000.000
273	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.272.727
274	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.372.727
275	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.572.727
276	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.727.273
277	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.818.182
278	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.045.455
279	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.154.545
280	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² + 1x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.390.909
281	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 1x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.609.091
282	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 1x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.709.091
283	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² + 1x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.045.455
284	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 1x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.181.818
285	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 1x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.381.818
286	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² + 1x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.927.273
287	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 1x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.045.455
288	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 1x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.318.182
289	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² + 1x240mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.500.000
CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
290	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	45.455
291	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	61.818
292	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	83.636
293	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	115.455
294	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	179.091
295	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	272.727
296	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	436.364
297	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	590.909
298	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	863.636
299	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.154.545

300	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.590.909
301	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.954.545
302	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.409.091
303	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.018.182
304	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.772.727
305	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.740.909
306	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	6.136.364
CÁP NGẦM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
307	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² +2x1.5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	66.364
308	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² +2x2.5mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	91.818
309	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² +2x4mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	131.818
310	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² +2x6mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	189.091
311	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² +2x10mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	280.000
312	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +2x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	430.000
313	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x16mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	536.364
314	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	634.545
315	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +2x25mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	776.364
316	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +2x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	833.636
317	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +2x35mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.033.636
318	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +2x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.174.545
319	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x50mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.436.364
320	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.563.636
321	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	1.836.364
322	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.024.545
323	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x70mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.254.545
324	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.339.091
325	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.570.000
326	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x95mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.738.182
327	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	2.969.091
328	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.304.545
329	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x120mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.524.545
330	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	3.829.091
331	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x185mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.027.273
332	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x150mm ²)	m	IEC 60502-1/ IEC 60228	4.321.818

Giá bán trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái, chưa bao gồm thuế VAT.

3. Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân

Địa chỉ: Số 41 - Hàng Cháo - Ba Đình - Hà Nội

Điện Thoại : 0243 8489055

DVT: Đồng VN

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán
DÂY ĐƠN MỀM				
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V				
1	VCSF 1x0.3	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1.440
2	VCSF 1x0.5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	2.280
3	VCSF 1x0.7	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	3.320
4	VCSF 1x1.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	4.080
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V				
1	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	5.800
2	VCSF 1x2.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	8.250
3	VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	9.400
4	VCSF 1x3.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	12.240
5	VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	14.900
6	VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	22.870

7	VCSF 1x8.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	31.960
8	VCSF 1x10	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	40.400
9	VCSF 1x16	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	64.770
10	VCSF 1x25	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	95.710
DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG				
1	VC 1 x 1,5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	5.700
2	VC 1 x 2,0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	8.100
3	VC 1 x 2,5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	9.220
4	VC 1 x 4,0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	14.700
5	VC 1 x 6,0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	22.400
DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM				
1	VCTFK 2x0.3	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3.660
2	VCTFK 2x0.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	5.610
3	VCTFK 2x0.7	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	6.970
4	VCTFK 2x1.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	9.200
5	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	12.800
6	VCTFK 2x2.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	18.020
7	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	20.700
8	VCTFK 2x3.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	26.600
9	VCTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	32.700
10	VCTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	49.000
DÂY SÚP RÃNH				
1	CV 2 x 0.3	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3.200
2	CV 2 x 0.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4.600
3	CV 2 x 0.7	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	6.700
4	CV 2 x 1.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	8.330
5	CV 2 x 1.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	11.700
6	CV 2 x 2.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	16.600
7	CV 2 x 2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	18.800
DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM				
1	VCTF 3x0.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	8.100
2	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	10.800
3	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	12.240
4	VCTF 3x1.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	20.000
5	VCTF 3x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	32.600
6	VCTF 3x4.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	50.500
7	VCTF 3x6.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	76.500
8	VCTF 3x10	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	133.450
DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM				
1	VCTF 4x0.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	11.050
2	VCTF 4x0.75	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	15.600
3	VCTF 4x1.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	18.500
4	VCTF 4x1.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	26.000
5	VCTF 4x2.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	39.270
6	VCTF 4x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	42.100
7	VCTF 4x3.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	53.000
8	VCTF 4x4.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	65.500
9	VCTF 4x6.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	99.000
10	CVV 3x4+1x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	70.550
11	CVV 3x6+1x4	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	96.900
CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi , 19 sợi , 37 sợi)				
1	CV 1x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	5.800
2	CV 1x2.0	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	8.250
3	CV 1x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	9.400

4	CV 1x3.0	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	12.240
5	CV 1x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	14.900
6	CV 1x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	22.870
7	CV 1x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	37.900
8	CV 1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	57.800
9	CV 1x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	90.100
10	CV 1x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	123.300
11	CV 1x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	168.300
12	CV 1x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	242.250
13	CV 1x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	333.200
14	CV 1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	420.750
15	CV 1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	527.000
16	CV 1x185	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	654.500
17	CV 1x240	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	837.250
18	CV 1x300	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.062.500
CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
1	CXV 1x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	7.650
2	CXV 1x2	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	10.200
3	CXV 1x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	11.500
4	CXV 1x3	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	13.770
5	CXV 1x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	17.680
6	CXV 1x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	25.100
7	CXV 1x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	38.700
8	CXV 1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	60.350
9	CXV 1x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	91.800
10	CXV 1x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	127.500
11	CXV 1x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	170.000
12	CXV 1x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	243.950
13	CXV 1x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	335.750
14	CXV 1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	423.300
15	CXV 1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	535.500
16	CXV 1x185	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	667.250
17	CXV 1x240	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	867.000
18	CXV 1x300	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.088.000
CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
1	CXV 2x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	16.500
2	CXV 2x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	24.500
3	CXV 2x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	37.000
4	CXV 2x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	54.900
5	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	23.100
6	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	34.100
7	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	50.000
8	CXV 2x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	84.200
9	CXV 2x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	125.800
10	CXV 2x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	193.800
11	CXV 2x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	261.800
12	CXV 2x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	361.250
CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
1	CXV 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	66.300
2	CXV 3x6+1x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	94.350
3	CXV 3x10+1x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	144.500
4	CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	225.250
5	CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	340.000
6	CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	443.700

7	CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	620.500
8	CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	867.000
9	CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.194.250
10	CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.530.000
11	CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.933.750
12	CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.422.500
13	CXV 3x240+1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3.119.500
14	CXV 3x300+1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3.884.500
CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
1	CXV 4x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	32.000
2	CXV 4x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	47.600
3	CXV 4x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	72.000
4	CXV 4x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	100.300
5	CXV 4x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	157.250
6	CXV 4x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	242.250
7	CXV 4x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	374.000
8	CXV 4x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	514.250
9	CXV 4x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	705.500
10	CXV 4x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	994.500
11	CXV 4x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.361.700
12	CXV 4x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.708.500
13	CXV 4x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.120.750
14	CXV 4x185	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.656.250
15	CXV 4x240	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3.468.000
16	CXV 4x300	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4.339.250
CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
1	MULLER 2x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	45.050
2	MULLER 2x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	62.050
3	MULLER 2x7	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	71.230
4	MULLER 2x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	91.500
5	MULLER 2x11	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	97.500
6	MULLER 2x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	137.020
CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
1	DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	35.200
2	DSTA 2x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	48.500
3	DSTA 2x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	65.000
4	DSTA 2x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	96.000
5	DSTA 2x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	140.250
6	DSTA 2x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	210.800
7	DSTA 2x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	280.500
8	DSTA 2x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	380.800
9	DSTA 2x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	539.750
10	DSTA 2x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	752.250
11	DSTA 2x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	935.000
12	DSTA 2x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.156.000
CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	55.250
2	DSTA 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	78.200
3	DSTA 3x6+1x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	106.250
4	DSTA 3x10x1x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	157.250
5	DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	238.000
6	DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	361.250

7	DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	467.500
8	DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	650.250
9	DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	918.000
10	DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.241.000
11	DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.598.000
12	DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.997.500
13	DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.473.500
14	DSTA 3x240+1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3.230.000
15	DSTA 3x300+1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4.012.000
CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC				
1	DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	59.500
2	DSTA 4x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	83.300
3	DSTA 4x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	115.600
4	DSTA 4x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	172.550
5	DSTA 4x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	259.250
6	DSTA 4x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	391.000
7	DSTA 4x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	531.250
8	DSTA 4x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	722.500
9	DSTA 4x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.037.000
10	DSTA 4x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.428.000
11	DSTA 4x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.802.000
12	DSTA 4x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.214.250
13	DSTA 4x185	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.720.000
14	DSTA 4x240	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3.553.000
15	DSTA 4x300	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4.437.000
CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)				
1	AV 16	m	TCVN 5064, TCVN 5935	8.300
2	AV 25	m	TCVN 5064, TCVN 5935	12.400
3	AV 35	m	TCVN 5064, TCVN 5935	16.300
4	AV 50	m	TCVN 5064, TCVN 5935	22.600
5	AV 70	m	TCVN 5064, TCVN 5935	31.800
6	AV 95	m	TCVN 5064, TCVN 5935	42.700
7	AV 120	m	TCVN 5064, TCVN 5935	53.200
8	AV 150	m	TCVN 5064, TCVN 5935	66.500
9	AV 185	m	TCVN 5064, TCVN 5935	82.900
10	AV 240	m	TCVN 5064, TCVN 5935	106.500
CÁP NHÔM VẠY XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)				
1	ABC 2x16	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	18.400
2	ABC 2x25	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	25.700
3	ABC 2x35	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	33.100
4	ABC 2x50	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	45.300
5	ABC 2x70	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	62.200
6	ABC 2x95	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	85.300
7	ABC 2x120	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	104.300
8	ABC 2x150	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	129.600
9	ABC 2x185	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	161.900

10	ABC 2x 240	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	204.400
CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)				
1	ABC 4x16	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	35.400
2	ABC 4x25	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	50.300
3	ABC 4x35	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	65.500
4	ABC 4x50	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	88.600
5	ABC 4x70	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	123.200
6	ABC 4x95	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	169.600
7	ABC 4x120	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	209.900
8	ABC 4x150	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	259.700
9	ABC 4x185	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	322.600
10	ABC 4x240	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	413.000
CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ				
1	ACKII 10/1.8	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	127.300
2	ACKII 16/2.7	kg		122.200
3	ACKII 25/4.2	kg		119.500
4	ACKII 35/6.2	kg		116.000
5	ACKII 50/8	kg		113.500
6	ACKII 70/11	kg		113.100
7	ACKII 70/29	kg		102.300
8	ACKII 70/72	kg		88.800
9	ACKII 95/16	kg		112.700
10	ACKII 95/141	kg		86.300
11	ACKII 120/19	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	118.900
12	ACKII 120/27	kg		110.800
13	ACKII 150/19	kg		121.800
14	ACKII 150/24	kg		117.600
15	ACKII 150/34	kg		109.800
16	ACKII 185/24	kg		120.300
17	ACKII 185/29	kg		117.300
18	ACKII 185/43	kg		111.900
19	ACKII 185/128	kg		93.300
20	ACKII 240/32	kg		118.200
21	ACKII 240/39	kg		113.000
22	ACKII 240/56	kg		112.000
23	ACKII 300/39	kg		118.600
24	ACKII 300/48	kg		119.500
25	ACKII 300/66	kg		110.800
26	ACKII 300/67	kg		110.100
27	ACKII 300/204	kg		90.700
28	ACKII 330/30	kg		126.200
29	ACKII 330/43	kg		120.300
30	ACKII 400/18	kg		130.600
31	ACKII 400/51	kg		118.300

32	ACKII 400/64	kg	118.200
33	ACKII 400/93	kg	114.000

Giá bán trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái, chưa bao gồm thuế VAT.

4. Công ty TNHH Tuổi Trẻ

Địa chỉ: Khu công nghiệp Đàm Hồng, tổ 14 Phường Yên Ninh, TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái
Điện thoại: 0983851737.

ĐVT: Đồng VN

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Giá bán
1	Ống cống bê tông cốt thép □200- dày 20cm(thép f6+12)	1m	7.217.000
2	Ống cống bê tông cốt thép □200- dày 16 cm(thép f6+12)	1m	5.360.000
3	Ống cống bê tông cốt thép □150 dày 14cm (Thép 6+12)	1m	3.487.000
4	Ống cống bê tông cốt thép □100 dày 12cm(thép f6 +10)	1m	2.150.000
5	Ống cống bê tông cốt thép □100 dày 10cm (thép f6 +10)	1m	1.932.000
6	Ống cống bê tông cốt thép □75 dày 8cm (thép f6 +8)	1m	1.154.000
7	Ống cống bê tông cốt thép □50 dày 8cm (thép f6 + 6)	1m	589.000
8	Gạch lục lăng bóng, sần dày ~ 4,5 cm (18 viên/1m ²)	m ²	91.000
9	Gạch Tearo màu ghi xám dày ~3,0cm (30x30) 11v/m ²	m ²	91.000
10	Gạch Tearo màu đỏ dày ~ 3,0cm (30x30) 11v/m ²	m ²	91.000
11	Gạch Tearo ghi xám dày ~3,0cm (40x40) 6,25v/m ²	m ²	91.000
12	Gạch Tearo màu đỏ dày ~3,0cm (40x40) 6,25v/m ²	m ²	91.000
13	Gạch nhám giả đá ~3,0cm (30 x30) 11v/m ²	m ²	110.000
14	Gạch lục lăng trơn màu đỏ dày ~4,5cm (20x20) 25v/m ²	m ²	91.000
15	Gạch lục lăng trơn màu giả đá dày ~4,5cm(20x20) 25v/m ²	m ²	110.000

Giá bán tại xưởng sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

5. Công ty TNHH Trường Phát

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Đàm Hồng, tổ 14, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái.
Điện thoại: 0339656476.

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại gạch	Kích thước (mm)	SL. viên/ m ²	Giá bán	Chỉ tiêu kỹ thuật
A - Gạch bê tông tự chèn					Độ mài mòn TB: 0,135g/cm ² Độ hút nước TB: 5,4% Độ va đập xung kích > 30 lần Cường độ chịu uốn: 7,6N/mm ² Cường độ chịu nén: 24 N/mm ² Màu sắc: đỏ, vàng, đen, giả đá các màu khác theo yêu cầu
1	BT vuông	300 x 300 x 30	11,1	127.000	TZ 40 gồm: Trống đồng, OV TZ 30 gồm: Trống đồng, mắt nai lục giác. Màu sắc: đỏ, ghi Sáng
2	BT vuông	250 x 250 x 45	16	105.800	
3	BT lục lăng	(6) x 125 x 45	25	105.800	
4	BT Zíc zắc	220 x 110 x 50	40	105.800	
5	BT vuông	300 x 300 x 45	11,1	135.100	
6	BT vuông	400 x 400 x 30	6,25	120.200	
7	BT trống cỏ	400 x 200 x 80	12,5	127.000	
B-Gạch TZ					
1	TERAZO vuông	400 x 400 x 30	6,25	97.300	
2	TERAZO vuông	300 x 300 x 30	11,1	97.300	

Giá bán trên tại xưởng sản xuất đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

6. Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và sản xuất sơn quốc tế FIVE NANO

Địa chỉ: số 9/19 Kim Đồng, phường Giáp Bát, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.

Điện thoại liên hệ: 0988.828.566.

Đại lý tại tỉnh Yên Bái: Công ty TNHH tư vấn xây dựng Thành Đạt Yên Bái

Địa chỉ: Khu tái định cư số 1, đường Âu Cơ, tổ 12 phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái

Điện thoại: 0979.700.166.

DVT: Đồng VN

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá bán
1	Sơn phủ InochiNano nội thất cao cấp	lít	Giấy chứng nhận hợp quy số/No: 10878-QRCM-1 Chứng nhận phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2019/BXD	IN02	40.000
2	Sơn InochiNano siêu trắng trần	lít		INST	81.800
3	Sơn InochiNano nội thất lau chùi hiệu quả	lít		IN04	88.000
4	Sơn InochiNano bóng nội thất cao cấp	lít		IN6	155.000
5	Sơn InochiNano siêu bóng nội thất cao cấp	lít		IN08	170.000
6	Sơn lót InochiNano kháng kiềm cao cấp	lít		INA	81.000
7	Sơn lót InochiNano kháng kiềm cao cấp đặc biệt	lít		INI	90.000
8	Sơn InochiNano phủ bóng trong suốt	lít		INCL	187.200
9	Sơn InochiNano mịn ngoại thất cao cấp	lít		IN05	99.000
10	Sơn InochiNano ngoại thất bóng cao cấp	lít		IN06	176.000
11	Sơn InochiNano ngoại thất siêu bóng cao cấp	lít		IN09	218.000
12	Bột bả nội thất cao cấp	bao		INBB-NOI	300.000
13	Bột bả ngoại thất cao cấp	bao		INBB-NGOAI	302.400
14	Sơn lót InochiNano kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít		INE	127.000
15	Sơn InochiNano chống thấm đa năng	lít		INCT	123.000
16	Sơn InochiNano chống thấm màu	lít		INCTM	163.000
17	Sơn lót InochiNano siêu kháng kiềm, kháng muối	lít		INSK	203.000

Giá bán trên đã bao gồm triết khấu theo khối lượng của bên mua và chưa bao chi phí màu (nếu có) phạm vi áp dụng: Địa bàn tỉnh Yên Bái.

7. Công ty TNHH Nasaki Việt Nam

Văn phòng đại diện tại tỉnh Yên Bái: Tổ 3, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0982.695.550; 0959.387.888.

DVT: đồng VN

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Đơn giá tại TP Yên Bái, huyện Yên Bình	Đơn giá tại huyện Trấn Yên	Đơn giá tại huyện Văn Yên	Đơn giá tại huyện Văn Chấn, Nghĩa Lộ	Đơn giá tại huyện Lục Yên
1	Ngói màu LUXURY (9 viên/m ² sử dụng)	Viên	31.500	31.700	31.800	31.900	32.000
2	Ngói màu NASAKI (9 viên/m ² sử dụng)	Viên	26.500	26.700	26.800	26.900	27.000
3	Ngói nóc - 3 viên/md	Viên	38.500	38.700	38.800	38.900	39.000
4	Ngói cuối nóc	Viên	41.500	41.700	41.800	41.900	42.000
5	Ngói rìa - 3 viên/md	Viên	38.500	38.700	38.800	38.900	39.000

6	Ngói cuối rìa	Viên	41.500	41.700	41.800	41.900	42.000
7	Ngói lót nóc - 3 viên/md (1đôi = 2 viên)	Viên	46.500	46.700	46.800	46.900	47.000
8	Ngói 3 chạc (chữ Y, chữ T)	Viên	51.500	51.700	51.800	51.900	52.000
9	Ngói cuối mái	Viên	61.500	61.700	61.800	61.900	62.000

Giá bán trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

8. Công ty cổ phần BESTMIX

Địa chỉ: Chi nhánh Miền Bắc; TT6.2-65 KĐT Đại Kim Hacinco, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

Điện thoại liên hệ: 0989.656.388 – 0942.559.222 Email: vuanh.bestmix@gmail.com

Đại lý phân phối tại tỉnh Yên Bái

Địa chỉ: 966 đường Đinh Tiên Hoàng, thành phố Yên Bái.

Điện thoại: 0906.196.466

DVT: đồng VN

TT	Tên sản phẩm	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Giá bán
1	BKN-90	Chống thấm khe co giãn, khe lún, mạch ngừng của kết cấu xây dựng	Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC	20m/cuộn	mét	105.555
2	BestLatex R114	Chống thấm, kết nối bê tông cũ - mới	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer)	25lít/can	lít	49.259
3	BestSeal BP411	Chống thấm đáy, vách ngoài tầng hầm	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần	18kg/thùng	kg	52.037
4	BestSeal AC407	Chống thấm sàn vệ sinh, lô gia, khu vực ẩm ướt, bể nước sinh hoạt, bể bơi, bể PCCC, ...	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần	20 kg/bộ	kg	49.259
5	BestSeal AC400	Chống thấm mái, sê nô, tường đứng, sân thượng ...	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano	20kg/thùng	kg	66.481
6	BestSeal PU416	Chống thấm mái, sê nô, sân thượng, ...	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid, siêu đàn hồi, một thành phần	20kg/thùng	kg	106.018
7	BestTile CE150	Keo dán gạch lát nền, sàn, hồ bơi, ...	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần	20 kg/bao	kg	441.800
8	BestGrouts CE600	Trám trét, chống thấm cổ ống ...	Vữa không co ngót, cường độ cao, gốc XM	25kg/bao	kg	10.833
9	BestPrimer EP602 (lót)	Sơn sàn epoxy	Sơn lót epoxy gốc nước, hai thành phần	25kg/bộ	kg	148.000
	BestCoat EP605 (phủ)		Sơn phủ Epoxy gốc nước, hai thành phần	25kg/bộ	kg	160.000

10	BestFlow R324B	Sử dụng để sản xuất các loại bê tông trộn sẵn, khối lớn, cọc nhồi..	Phụ gia siêu hóa dẻo, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông	210lít/phuy	lít	15.500
11	BestFlow R352	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt bê tông	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt BT	210lít/phuy	lít	23.000

Giá bán trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

9. Công ty cổ phần SLIGHTING Việt Nam

Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Văn phòng: Số 1146 Nguyễn Khoái, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Hà Nội

Điện thoại: 0243.643.6537; 0915081617; 0947696679; 0972278820

Email:contact@slig.vn

ĐVT: đồng VN

STT	Danh mục vật tư thiết bị	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; IEC60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	7.820.000
2	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM	Cái		8.550.000
3	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM	Cái		8.950.000
4	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM	Cái		10.640.000
5	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	Cái		6.145.000
6	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM	Cái		7.563.000
7	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	Cái		8.456.000
8	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM	Cái		9.550.000
9	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	Cái		13.990.000
10	Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM	Cái		4.130.000
11	Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM	Cái		5.645.000
12	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM	Cái		6.862.000
13	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM	Cái		7.957.000
14	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM	Cái		8.955.000
15	Đèn Pha LED Nora FL9-100w	Cái		8.490.000
16	Đèn Pha LED Nora FL9-160w	Cái		12.160.000
17	Đèn Pha LED Nora FL9-200w	Cái		16.530.000
18	Đèn Pha LED Nora FL9-400w	Cái		18.720.000
19	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	3.179.000
20	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cái		4.159.100
21	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Cái		4.565.000
22	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cái		5.016.000
23	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cái		5.567.100
24	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	Cái		5.978.500
25	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm Mạ kẽm, sơn phủ	Cái		13.789.600
26	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cái		4.089.800
27	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cái		4.642.000
28	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cái		5.465.240
29	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	Cái		5.632.000
30	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cái		6.413.000
31	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái		1.078.550

32	Bộ cần đèn bắt vào cột bê tông	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	1.100.000
33	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vưon 1,5m	Cái		1.408.000
34	Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m	Cái		1.755.160
35	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m	Cái		2.185.370
36	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m	Cái		2.580.160
37	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái		10.626.000
38	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái		11.396.000
39	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái		11.858.000
40	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái		12.474.000
41	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái		12.320.000
42	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái		12.782.000
43	Cột đa giác 14m-141-4mm	Cái		18.508.160
44	Cột đa giác 17m-143-5mm	Cái		26.424.530
45	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái		34.277.320
46	Cột đa giác 25m-260-5mm giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Cái		200.818.200
47	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	Cái		7.397.495
48	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái		4.155.687
49	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái		9.372.000
50	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái		6.000.940
51	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái		1.565.300
52	Chùm CH08-4	Cái		1.833.333
53	Chùm CH09-1	Cái		2.383.333
54	Chùm CH09-2	Cái		3.941.667
55	Chùm CH11-4	Cái		3.098.333
56	Chùm CH12-4	Cái		2.658.333
57	Cầu trang trí SV3A-D400	Cái		550.000
58	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái		2.876.923
59	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái		3.046.154
60	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái		536.441
61	KM cột M16x240x240x500	Cái		390.500
62	KM cột M24x300x300x675	Cái		599.541
63	KM cột đa giác M24x1350x8	Cái		2.953.500
64	KM cột đa giác M30x1350x12	Cái		5.170.000
65	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A	Cái		15.345.000
66	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/ nhận tín hiệu điều khiển SL1412; Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001: 2015	3.500.000
67	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăng ten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh	Tủ	ISO 9001: 2016	90.000.000

Giá bán trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái, chưa bao gồm thuế VAT.

10. Công ty cổ phần Hồng Nam

Địa chỉ: Thôn Thanh Sơn, xã Tuy Lộc, Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Điện thoại : 02163 818 211 - 0888275297- 0912 097 162.

ĐVT: đồng VN

TT	Loại cột	Đầu	Đầu gốc	Lực đầu	Giá bán
----	----------	-----	---------	---------	---------

		ngọn		cột (kN)	
	CỘT BÊ TÔNG CHỮ H				
1	Cột H - 6,5A	140x140	230x310	2,3	1.384.000
2	Cột H - 6,5B	140x140	230x310	3,6	1.629.000
3	Cột H - 6,5C	140x140	230x310	4,6	1.700.000
4	Cột H - 7,5A	140x140	240x340	2,3	1.616.000
5	Cột H - 7,5B	140x140	240x340	3,6	1.898.000
6	Cột H - 7,5C	140x140	240x340	4,6	2.014.000
7	Cột H - 8,5A	140x140	250x370	2,3	1.856.000
8	Cột H - 8,5B	140x140	250x370	3,6	2.091.000
9	Cột H - 8,5C	140x140	250x370	4,6	2.509.000
10	Cột VT - 7AV-65I	100x100	205x275		1.697.000
	CỘT BÊ TÔNG LY TÂM				
	Cột không nổi bích				
	Cột ngọn 160				
1	Cột điện ly tâm HN-NPC.7- 3,0	160	253	3,0	2.169.233
2	Cột điện ly tâm HN-NPC.7- 3,5	160	253	3,5	2.270.609
3	Cột điện ly tâm HN-NPC.7- 4,3	160	253	4,3	2.456.712
4	Cột điện ly tâm HN-NPC.7,5- 2,0	160	260	2,0	1.764.867
5	Cột điện ly tâm HN-NPC.7,5- 3,0	160	260	3,0	2.287.412
6	Cột điện ly tâm HN-NPC.7,5- 5,4	160	260	5,4	2.582.448
7	Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 3,0	160	266	3,0	2.461.652
8	Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 3,5	160	266	3,5	2.573.035
9	Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 4,3	160	266	4,3	2.709.678
10	Cột điện ly tâm HN-NPC.8- 5,0	160	266	5,0	2.828.234
11	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 2,5	160	273	2,5	2.379.814
12	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 3,0	160	273	3,0	2.638.593
13	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 4,3	160	273	4,3	2.808.567
14	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 5,0	160	273	5,0	2.935.821
	Cột ngọn 190				
1	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 3,0	190	303	3,0	3.040.000
2	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 4,3	190	303	4,3	3.200.000
3	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5-5,0	190	303	5,0	3.587.000
4	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-3,5	190	323	3,5	3.438.000
5	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-4,3	190	323	4,3	3.963.000
6	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-5,0	190	323	5,0	4.260.000
7	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-5,4	190	350	5,4	5.122.000
8	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-7,2	190	350	7,2	5.554.000
9	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-9,0	190	350	9,0	6.524.000
10	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-10,0	190	350	10,0	6.856.000
	Cột nổi bích				
1	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-5,4 Bích chìm	190	350	5,4	8.227.000
2	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-7,2 Bích chìm	190	350	7,2	8.974.000
3	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-9,0 Bích chìm	190	350	9,0	10.151.000
4	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-10,0 Bích chìm	190	350	10,0	10.451.000
5	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-8,5	190	377	8,5	11.997.000
6	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-9,2	190	377	9,2	12.546.000
7	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-11,0	190	377	11,0	13.737.000

8	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-13,0	190	377	13,0	15.606.000
9	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-9,2	190	403	9,2	15.327.000
10	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-11,0	190	403	11,0	16.073.000
11	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-13,0	190	403	13,0	17.947.000
12	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-9,2	190	430	9,2	16.988.000
13	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-11,0	190	430	11,0	18.188.000
14	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-13,0	190	430	13,0	21.047.000
15	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-9,2	190	456	9,2	19.517.000
16	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-11,0	190	456	11,0	22.573.000
17	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-13,0	190	456	13,0	24.962.000
18	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-14,0	190	456	14,0	26.443.000
19	Gốc 4 - 8.5				5.098.000
20	Gốc 4 - 9.2				5.172.000
21	Gốc 4 - 11.0				5.650.000
22	Gốc 4 - 13.0				6.083.000
23	Gốc 6 - 9.2				7.953.000
24	Gốc 6 - 11,0				7.986.000
25	Gốc 6 - 13,0				8.424.000
26	Gốc 8 - 9.2				9.614.000
27	Gốc 8 - 11.0				10.102.000
28	Gốc 8 - 13.0				11.524.000
29	Gốc 10 - 9.2				12.143.000
30	Gốc 10 - 11.0				14.486.000
31	Gốc 10 - 13.0				15.439.000
32	Gốc 10 - 14.0				16.212.000

Giá bán trên bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

11. Công ty cổ phần công nghệ tiết kiệm năng lượng Việt Nam

Địa chỉ: Biệt thự C6-BT7-Lô biệt thự BT7 khu đô thị mới Việt Hưng, phố Bùi Thiện Ngộ, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.6674.0739; 0986212205 – Email:chiennx@vset.vn

ĐVT: Đồng VN

TT	Danh mục nhóm các loại vật liệu chủ yếu	Đơn vị	Giá bán	Ghi chú
CÁC LOẠI ĐÈN				
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG VÀ TRANG TRÍ ĐƯỜNG PHỐ IP66 LED STREET LIGHT CSV				
1	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL40W-DM, công suất 40W	bộ	5.080.000	
2	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL50W-DM, công suất 50W	bộ	5.220.000	
3	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL80W-DM, công suất 80W	bộ	8.550.000	
4	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL100W-DM, công suất 100W	bộ	8.770.000	
5	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL120W-DM, công suất 120W	bộ	9.890.000	
6	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL150W-DM, công suất 150W	bộ	11.130.000	
7	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL200W-DM, công suất 200W	bộ	13.630.000	
8	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL250W-DM, công suất 250W	bộ	14.860.000	
9	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL300W-DM, công suất 300W	bộ	17.100.000	
10	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL40W-DM-E, công suất 40W	bộ	4.730.000	
11	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL50W-DM-E, công suất 50W	bộ	4.835.000	
12	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL80W-DM-E, công suất 80W	bộ	6.140.000	
13	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL100W-DM-E, công suất 100W	bộ	6.265.000	
14	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL120W-DM-E, công suất 120W	bộ	8.260.000	
15	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL150W-DM-E, công suất 150W	bộ	8.830.000	

16	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL200W-DM-E, công suất 200W	bộ	9.860.000	
17	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL250W-DM-E, công suất 250W	bộ	12.200.000	
18	Đèn LED CSV(SPL)-LD-STL300W-DM-E, công suất 300W	bộ	14.750.000	
19	Đèn LED trang trí cột CSV(TT)-1850x1400 mặt đôi TT250W-DM-E	bộ	26.945.000	
ĐÈN LED MODULAR LED FLOOD LIGHT CHIẾU SÁNG VÀ TRANG TRÍ				
20	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-50W-SP, công suất 50W	bộ	5.245.000	
21	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-100W-SP, công suất 100W	bộ	8.681.400	
22	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-150W-SP, công suất 150W	bộ	11.250.750	
23	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-200W-SP, công suất 200W	bộ	13.042.000	
24	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-300W-SP, công suất 300W	bộ	14.931.000	
25	Đèn LED PHA CSV-SE-TL-400W-SP, công suất 400W	bộ	15.998.000	
26	Đèn led F30 ánh sáng vàng CSV LED D1 (1m 10 mắt led)	m	499.000	
27	Đèn led F30 Full color CSV LED FUL1 (1m 10 mắt led)	m	945.000	
28	Đèn cụm 3 bóng mắt lồi ngoài trời CSV LED D1	cụm	76.000	
29	Đèn LED PHA CSV-HF300W-MP, công suất 300W	bộ	16.884.000	
30	Đèn LED PHA CSV-HF400W-MP, công suất 400W	bộ	18.973.000	
31	Đèn LED PHA CSV-HF500W-MP, công suất 500W	bộ	26.415.000	
32	Đèn LED PHA CSV-HF600W-MP, công suất 600W	bộ	30.676.000	
33	Đèn LED PHA CSV-HF800W-MP, công suất 800W	bộ	34.238.000	
34	Đèn LED PHA CSV-HF1000W-MP, công suất 1000W	bộ	41.092.000	
35	Đèn LED thanh RGB DMX CSV-36W, công suất 36W	bộ	4.988.000	
36	Đèn LED thanh RGB DMX CSV-40W, công suất 40W	bộ	5.120.000	
37	Đèn LED bát RGB DMX CSV-18W, công suất 18W	bộ	2.024.000	
38	Đèn LED PHA CSV-RGB DMX 50W, công suất 50W	bộ	5.121.000	
39	Đèn LED PHA CSV-RGB DMX 54W, công suất 54W	bộ	5.414.000	
40	Bộ điều khiển LED Full DMX512 CSV-DMX512CTRL-2CH Tiêu chuẩn: DMX512, 2 cổng Nguồn vào: 110-240V AC; Công suất: 3W Hiệu ứng: không giới hạn, tùy chỉnh lập trình; Kết nối điều khiển: cáp mạng hoặc sóng GPS.	bộ	11.700.000	
41	Bộ điều khiển LED Full DMX512 CSV-DMX512CTRL-8CH; Tiêu chuẩn: DMX512, 8 cổng; Nguồn vào: 110-240V AC; Công suất: 3W; Hiệu ứng: không giới hạn, tùy chỉnh lập trình; Kết nối điều khiển: cáp mạng hoặc sóng GPS.	bộ	16.900.000	
42	Bộ xử lý hình ảnh điều khiển từ xa CSV AR01	bộ	10.230.000	
43	Bộ điều khiển tích hợp: - Bao gồm: 01 bộ xử lý hình ảnh + 2 card phát tín hiệu	bộ	23.030.000	
44	Cabinet kích thước 1280x960x150 CVS Cabinet 01	bộ	8.600.000	
45	Cabinet nguyên chiếc CSV: Kích thước: 960x960 mm Chất liệu: thép sơn tĩnh điện Độ dày thép: 0,18mm	bộ	7.600.000	
46	CSV Card P5	bộ	1.250.000	
47	Card thu tín hiệu Kystar G612F: - Khả năng quản lý: >= 768x256 điểm ảnh - Đầu ra: cổng 16 pin x12 - Đầu vào: JR45 x2	bộ	1.040.000	
48	Card phát tín hiệu: - Cổng đầu ra Gigabit Ethernet x2 - Điều khiển thông qua cổng USB x1, cổng đầu vào video DVI x1	bộ	6.400.000	
49	Module Led P5 ngoài trời KT 320x160x18 CSV Module Led P5	cái	950.000	
50	Bộ nhận tín hiệu từ xa + SIM 4G: - Module 4G được cài đặt trên thẻ điều khiển màu đầy đủ, cắm thẻ SIM để kết nối với Internet, cập nhật từ xa các chương trình màn hình LED trên nền tảng đám mây	bộ	5.200.000	
51	LED Pixel CSV-SCPX9-05; Ánh sáng: đơn sắc; Công suất:	bóng	3.380	

	0,18W; IP68; điện áp 5V hoặc 12V DC; Tuổi thọ >80.000 giờ			
52	LED Pixel CSV-SC-PX12-08; Công suất: 0,1W; Ánh sáng: đơn sắc; IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ	bóng	4.160	
53	LED Pixel CSV-RGB-PX12-08; Công suất: 0,3W; Ánh sáng: RGB; IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC - Tuổi thọ >80.000 giờ	bóng	13.350	
54	LED Module 3 Pixel CSV-SC3PX-7215; Công suất: 0,72W - 1,2W; Ánh sáng: đơn sắc; IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	cụm	19.500	
55	LED Pixel CSV-20-SC-5050; Công suất: 0,35W Ánh sáng: đơn sắc; IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	bóng	15.600	
56	LED Pixel CSV-20-RGB-5050; Công suất: 0,3W; Ánh sáng: RGB; IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC; Tuổi thọ >80.000 giờ.	bóng	33.800	
57	LED Pixel CSV-30-SC-3535; Công suất: 0,72W; Ánh sáng: đơn sắc; IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC; Tuổi thọ >80.000 giờ.	bóng	23.400	
58	LED Pixel CSV-30-RGB; Công suất: 0,72W; Ánh sáng: RGB IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC; Tuổi thọ >80.000 giờ.	bóng	41.600	
59	LED Pixel CSV-30-DMXRGB-3535 Công suất: 0,72W Ánh sáng: RGB/RGBW Chế độ điều khiển: DMX512 IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC Tuổi thọ >80.000 giờ.	bóng	98.800	
60	LED Pixel CSV-50-SC-5050; Công suất: 0,3W; Ánh sáng: đơn sắc; IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC hoặc 24V DC; Tuổi thọ >80.000 giờ.	bóng	40.300	
61	LED Pixel CSV-50-DMXRGB-5050; Công suất: 0,3W Ánh sáng: RGB/RGBW; Chế độ điều khiển: DMX512; IP68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC hoặc 24V DC; Tuổi thọ >80.000 giờ.	bóng	124.800	
62	LED Flexible Strip CSV-FLSC-2835-220; 120 LED/m dài; Ánh sáng: đơn sắc; IP68; điện áp 220V AC; Tuổi thọ >80.000 giờ.	m	130.600	
63	LED Flexible Strip CSV-FLSC-2835-12; 120 LED/m dài; Ánh sáng: đơn sắc; P68; điện áp 5V DC hoặc 12V DC; Tuổi thọ >80.000 giờ.	m	202.800	
64	LED Cloud Panel CSV-PN-DQ10-5050; Công suất: 10W; Ánh sáng: RGB/RGBW; Chế độ điều khiển DMX512; điện áp 24V DC; Tuổi thọ >80.000 giờ.	đèn	1.092.000	
65	LED Inground CSV-IGD-36; Công suất: 36W; Ánh sáng: đơn sắc; IP67; điện áp 220V DC; Tuổi thọ >80.000 giờ.	đèn	4.940.860	
66	LED Inground CSV-IGD-50; Công suất: 50W; Ánh sáng: đơn sắc; IP67; điện áp 220V DC; Tuổi thọ >80.000 giờ.	đèn	6.760.500	
67	Bộ đổi nguồn AC/DC 5V/70A CSV-PSL-05; Nguồn vào: 110-220V AC; Nguồn ra: 5V DC; Công suất: 400W; Dòng: 70A;	bộ	988.720	
68	Bộ đổi nguồn AC/DC 5V/60A CSV-PSL-06 Nguồn vào: 110-220V AC; Nguồn ra: 5V DC; Công suất: 400W; Dòng: 60A;	bộ	900.000	
69	Bộ đổi nguồn AC/DC 12V/33A CSV-PSL-12; Nguồn vào: 110-220V AC; Nguồn ra: 12V DC; Công suất: 400W; Dòng: 33A;	bộ	988.980	
70	Bộ đổi nguồn AC/DC 24V/16,6A CSV-PSL-24; Nguồn vào: 110-220V AC; Nguồn ra: 24V DC; Công suất: 400W; Dòng: 16,6A	bộ	1.092.500	
71	Cáp tín hiệu loại dài 20cm + đầu bấm cáp: - Kích thước dây: 240x20x1 - Số sợi: 16 sợi, có kẹp jack cắm 2 đầu	bộ	25.000	
72	Cáp tín hiệu loại dài 80cm + đầu bấm cáp: - Kích thước dây: 840x80x1 - Số sợi: 16 sợi, có kẹp jack cắm 2 đầu	bộ	54.000	
73	Dây mạng có đầu bấm 1,5: - Chiều dài từ 3-5m - Đường kính dây: 0,6 - Số sợi: 10x0,3	bộ	70.000	

	- Đầu dây có kẹp jack mạng 2 đầu			
74	Dây cấp nguồn cho bộ đổi nguồn 5V: - Kích thước dây: 1x2,5 - Số sợi: 6 - Đầu dây có bấm sẵn đầu cos Y, jack cắm	bộ	100.000	
75	Aptomat 2P-63A: - Số cực: 2 - Dòng điện: 63A - Dòng đoản mạch: 6kA	bộ	360.000	
76	Khởi động từ 32A: - Dòng điện: 32A - Điện áp thử nghiệm xung: 6kV - Điện áp hoạt động: 690V AC	bộ	1.500.000	
77	Đồng hồ hẹn giờ: - Công tắc hẹn giờ dùng hàng ngày - Có pin lưu trữ - Có công tắc ON/OFF điều chỉnh bằng tay	bộ	1.600.000	
78	Mạch điều khiển LED Full Color	chiếc	1.430.000	
79	Mạch lập trình nhấp nháy dành cho LED đơn sắc	chiếc	910.500	
80	Tủ điện điều khiển DMX 1200x600x350	bộ	11.740.000	
ĐÈN LED TÍN HIỆU GIAO THÔNG				
81	Đèn tín hiệu cho người đi bộ CSV LED SL 1 x D300 LED	bộ	4.541.000	
82	Đèn THGT 3 màu CSV LED SL 3xD300 LED	bộ	11.163.000	
83	Đèn THGT đêm lùi CSV LED SL 1 x D300 LED	bộ	9.386.000	
84	Đèn THGT đêm lùi CSV LED SL 1 x D400 LED	bộ	11.030.000	
85	Đèn THGT mũi tên 3 màu CSV LED SL 3xD300 LED	bộ	10.925.000	
CÁC LOẠI CỘT ĐÈN				
<i>Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng</i>				
86	Cột thép D219x6,35mm	chiếc	2.852.000	
87	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV	chiếc	3.872.000	
88	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV	chiếc	4.190.000	
89	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	4.690.000	
90	BG07, TC07 - cao 7m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV	chiếc	4.250.000	
91	BG07, TC07 - cao 7m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV	chiếc	4.589.000	
92	BG07, TC07 - cao 7m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	4.850.000	
93	BG08, TC08 - cao 8m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV	chiếc	4.750.000	
94	BG08, TC08 - cao 8m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV	chiếc	4.830.000	
95	BG08, TC08 - cao 8m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	5.460.000	
96	BG09, TC09 - cao 9m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV	chiếc	5.495.000	
97	BG09, TC09 - cao 9m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV	chiếc	5.630.000	
98	BG09, TC09 - cao 9m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	5.920.000	
99	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV	chiếc	6.120.000	
100	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV	chiếc	6.290.000	
101	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	6.400.000	
102	BG11, TC11 - cao 11m, ngọn D78, dày 3,0mm -CSV	chiếc	6.510.000	
103	BG11, TC11 - cao 11m, ngọn D78, dày 3,5mm -CSV	chiếc	6.620.000	
104	BG11, TC11 - cao 11m, ngọn D78, dày 4mm -CSV	chiếc	6.790.000	
<i>Cột thép bát giác, tròn côn D180 mạ kẽm nhúng nóng</i>				
105	BG17, TC17 - cao 17m, ngọn D180, dày 4mm -CSV	chiếc	26.150.000	
<i>Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng</i>				
106	TCLCĐ, BGLCD cao 6m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	4.270.000	
107	TCLCĐ, BGLCD cao 6m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	4.430.000	
108	TCLCĐ, BGLCD cao 6m, vươn 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	4.690.000	
109	TCLCĐ, BGLCD cao 7m, vươn 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	4.470.000	
110	TCLCĐ, BGLCD cao 7m, vươn 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	4.850.000	

111	TCLCĐ, BGLCD cao 7m, vưon 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	5.120.000	
112	TCLCĐ, BGLCD cao 8m, vưon 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	4.960.000	
113	TCLCĐ, BGLCD cao 8m, vưon 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	5.250.000	
114	TCLCĐ, BGLCD cao 8m, vưon 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	5.460.000	
115	TCLCĐ, BGLCD cao 9m, vưon 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	5.420.000	
116	TCLCĐ, BGLCD cao 9m, vưon 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	5.670.000	
117	TCLCĐ, BGLCD cao 9m, vưon 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	6.050.000	
118	TCLCĐ, BGLCD cao 10m, vưon 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	6.020.000	
119	TCLCĐ, BGLCD cao 10m, vưon 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	6.180.000	
120	TCLCĐ, BGLCD cao 10m, vưon 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	6.420.000	
121	TCLCĐ, BGLCD cao 11m, vưon 1,5m, dày 3,0mm -CSV	chiếc	6.550.000	
122	TCLCĐ, BGLCD cao 11m, vưon 1,5m, dày 3,5mm -CSV	chiếc	6.700.000	
123	TCLCĐ, BGLCD cao 11m, vưon 1,5m, dày 4,0mm -CSV	chiếc	7.190.000	
Cột thép đa giác tín hiệu giao thông				
124	Cột đèn THGT cao 2,9m - CSV THGT 2,9	cột	3.029.000	
125	Cột đèn THGT cao 4,4m - CSV THGT 4,4	cột	3.755.000	
126	Cột đèn THGT cao 6,2m vưon đơn 4m - CSV THGT 6,2-4	cột	21.404.000	
127	Cột đèn THGT cao 6,2m vưon đơn 7m - CSV THGT 6,2-7	cột	25.129.000	
128	Cột đèn THGT cao 6,2m vưon kép 7m - CSV THGT 6,2-7-7	cột	27.979.000	
Cần đèn gắn trên cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm nhúng nóng				
129	Cần đơn CD04 cao 2m, dày 3mm, vưon 1,5m -CSV	cái	1.854.000	
130	Cần đơn CD08 cao 2m, dày 3mm, vưon 1,5m -CSV	cái	2.709.000	
131	Cần kép CK04 cao 2m, dày 3mm, vưon 1,5m -CSV	cái	3.923.000	
132	Cần kép CK08 cao 2m, dày 3mm, vưon 1,5m -CSV	cái	4.570.000	
133	Cần đơn cao 2m, dày 3,5mm, vưon 1,5m, tay vưon D60 dày 3mm -CSV	cái	3.999.000	
134	Cần kép cao 2m, dày 3,5mm, vưon 1,5m, tay vưon D60 dày 3mm -CSV	cái	4.075.000	
Các loại cần đèn và xà				
135	Cần cao áp chữ L1,8m (không tay bắt), thép dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	1.866.000	
136	Cần cao áp chữ L2,3m (không tay bắt), thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	1.928.000	
137	Cần cao áp chữ L2,8m (không tay bắt), thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	1.989.000	
138	Cần cao áp chữ S2,4m (không tay bắt), thép dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	2.384.000	
139	Tay bắt cần đèn cao áp L,S, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	727.000	
140	Xà 0,3m, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	442.000	
141	Xà 0,4m, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	489.000	
142	Xà 0,6m đơn, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	620.000	
143	Xà 0,6m kép, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	668.000	
144	Xà 1,2m đơn, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	675.000	
145	Xà 1,2m kép, thép L50x50x5mm, mạ kẽm nhúng nóng -CSV	chiếc	770.000	
146	Gia đỡ tủ điện treo, thép L50x50x5mm -CSV	chiếc	1.217.000	
Cột đèn sân vườn				
147	Cột đèn sân vườn Banian -CSV	chiếc	3.782.000	
148	Cột đèn sân vườn DC05B -CSV	chiếc	6.506.000	
Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí				
149	Chùm 2 đèn ruby L635 (không đèn) -CSV	bộ	1.637.000	
150	Chùm 4 đèn L970 (không đèn) -CSV	bộ	2.533.000	
151	Chùm 5 đèn L564 (không đèn) -CSV	bộ	3.246.000	
152	Chùm 9 đèn (không đèn) -CSV	bộ	4.354.000	
153	Đèn cầu D400 sọc nhựa bóng Led 20W -CSV	bộ	2.717.000	

Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng			
154	Khung móng 4M24x300x300x(675-750) -CSV	bộ	785.000
155	Khung móng 4M24x300x300x(600-665) -CSV	bộ	774.000
156	Khung móng 4M16x240x240x(550-600) -CSV	bộ	429.000
157	Khung móng 4M16x260x260x(550-600) -CSV	bộ	488.000
158	Khung móng 4M24x8x1375 -CSV	bộ	2.589.000
159	Khung móng 12M18x1000 - CSV	bộ	3.156.000
Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng			
160	L63x63x6, L=1500mm, dây nối D10x1500mm -CSV	cọc	602.400
161	L63x63x6, L=2000mm, dây nối D10x1500mm -CSV	cọc	652.400
162	L63x63x6, L=2500mm, dây nối D10x1500mm -CSV	cọc	687.400
163	L63x63x6, L=2400mm, dây nối D10x1500mm -CSV	cọc	648.000
Tủ điện			
164	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 400x600x200	tủ	9.025.000
165	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A -CSV	tủ	13.614.000
166	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A -CSV	tủ	17.128.000
167	Tủ điện hạ thế 450V/100A (thiết bị ngoại) -CSV	tủ	37.741.000
THIẾT BỊ TRONG TỦ ĐỀ KẾT NỐI TRUNG TÂM KIỂM SOÁT VÀ ĐIỀU KHIỂN			
168	Bộ thiết bị điều khiển chiếu sáng tự động từ trung tâm CSV-BĐK-TU-eRF1	bộ	60.896.000
169	Bộ thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh CSV-BĐK-TU-eRF2	bộ	65.689.000
170	Bộ giám sát nguồn dự phòng CSV-GSN01	bộ	5.120.000
171	Bộ quản lý mạng điểm sáng CSV-QLM01	bộ	14.900.000
172	Bộ thiết bị bảo mật, cảnh báo CSV-QLCB-01	bộ	22.125.000
173	Bộ điều khiển điểm đèn CSV-ĐKD-RF	bộ	3.650.000
174	Bộ giám sát đứt cáp CSV-GSC-RF	bộ	28.150.120
175	Bộ cảm biến chuyển động radar CSV-RAD RF	bộ	3.856.659
176	Bộ đo cường độ ánh sáng CSV-LUX	bộ	2.123.000
VII Vật tư khác			
177	Aluminium Composite 3mm - nhôm 0,06mm	m2	1.174.400
178	Aluminium Composite 2mm - nhôm 0,06mm	m2	665.800
179	Tôn mạ kẽm dày 1mm	m2	425.600
180	Sơn tĩnh điện	kg	12.400
181	Mica Đài Loan 3mm	m2	2.081.000
182	Decal in màu loại cao cấp ngoài trời	m2	286.000
183	Vỏ tủ điện tôn sơn tĩnh điện 300x400x150mm	chiếc	1.432.900
184	Vỏ tủ điện tôn sơn tĩnh điện 400x600x180mm	chiếc	1.951.200

Giá bán trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái chưa bao gồm thuế VAT.

12. Công ty Cổ phần CARBON Việt Nam

Địa chỉ: Lô 2B, Cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, Phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	CarboncorAsphalt –CA 9.5 (Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCĐBVN của TC đường bộ Việt Nam)	tấn		3.630.000
2	CarboncorAsphalt –CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) (Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCĐBVN của TC đường bộ Việt Nam)	tấn		2.810.000

Giá bán trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái, chưa bao gồm thuế. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn.

13. Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành

Địa chỉ: 124 Tôn Đức Thắng, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, TP Hà Nội;

Điện thoại: 0243.644.7593- 0915.047.004

- Đại lý tại Thành phố Yên Bái. Địa chỉ tổ 2A đường Nguyễn Tất Thành, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái. Điện thoại: 0366.148.338

ĐVT: đồng VN

I. Sản phẩm bồn nước, bình nước nóng các loại.				
TT	TÊN SẢN PHẨM	Đơn vị	Đơn giá	Đơn giá
	Sản phẩm bồn INOX		Bồn đứng	Bồn ngang
	Bồn inox 500	Cái	2.535.455	2.671.818
	Bồn inox 1.000	Cái	4.199.091	4.380.909
	Bồn inox 1.500 (1140)	Cái	6.435.455	6.662.727
	Bồn inox 2.000 (1340)	Cái	8.899.091	9.262.727
	Bồn inox 2.500 (1400)	Cái	10.408.182	10.862.727
	Bồn inox 3.000 (1340)	Cái	12.444.545	12.953.636
	Sản phẩm bồn nhựa tự hoại			
	ĐT 1000 SE	Cái	4.350.926	5.276.852
	ĐT 1500 SE	Cái	6.110.185	
	ĐT 2000 SE	Cái	8.610.185	
	Sản phẩm bình nước nóng ROSSI ARTE Cao cấp		Bình ngang	Bình vuông
	Bình nước nóng 15L	Cái	3.295.370	3.063.889
	Bình nước nóng 20L	Cái	3.387.963	3.156.481
	Bình nước nóng 30L	Cái	3.526.852	3.295.370
	Sản phẩm bình nước nóng ROSSI : Di, Ti		Bình ngang	Bình vuông
	Bình nước nóng 15L	Cái	2.878.704	2.647.222
	Bình nước nóng 20L	Cái	2.971.296	2.739.815
	Bình nước nóng 30L	Cái	3.110.185	2.878.704

II. Sản phẩm sơn IPAIN T				
TT	TÊN SẢN PHẨM	Đơn vị	Mã SP	Giá bán
	SƠN PHỦ NỘI THẤT			
1	SƠN NỘI THẤT BỀN MÀU SILVER	5L	ISI	472.727
	Bề mặt nhẵn mịn, khả năng chịu nước cao, màu sắc tươi sáng Chống nấm mốc hiệu quả, thân thiện với môi trường	18L		1.590.909
2	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG MỜ IMPERIA	5L	IMP- ISG06	963.636
	Màng sơn bóng mịn, độ che phủ cao, độ bám dính tuyệt vời, chống bám bẩn, chùi rửa >20.000 lần, che lấp khe nứt nhỏ, chống nấm mốc, ngăn ngừa vi khuẩn	18L		3.409.091
3	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP IMPERIA	5L		1.363.636

	Màng sơn bóng đẹp, độ che phủ cao, chống bám bẩn và nấm mốc hiệu quả, chùi rửa > 30.000 lần, ngăn ngừa nấm mốc tối ưu, che lấp khe nứt nhỏ hoàn hảo.Nhẹ mùi, hàm lượng VOC thấp, thân thiện với môi trường	18L	IMP-IG05	4.027.273
4	SƠN NỘI THẤT KINH TẾ DECO. Bề mặt nhẵn mịn, màu sắc tươi sáng và phong phú Hiệu quả kinh tế cao	18L	IDC	613.636
	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT			
1	SƠN NGOẠI THẤT BỀN MÀU SILVER	5L	ESI	727.273
	Bề mặt nhẵn mịn; siêu bền màu, khả năng chịu nước cao, chống bong tróc và chống rêu mốc hiệu quả- Thân thiện với môi trường	18L		2.345.455
2	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG MỜ IMPERIA	1L	IMP-ESG10	300.000
	Chống bám bụi, màu sắc bền đẹp, độ bám dính cao, chống bong tróc, chống nấm mốc và rong rêu, Chống hoa muối và cacbon hóa, hàm lượng VOC thấp, thân thiện với môi trường (không chứa APEO và phoocmon)	5L		1.136.364
		18L		3.954.545
3	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP IMPERIA	1L	IMP-EG09	345.455
	Màng sơn bóng đẹp, độ bám dính và độ che phủ cao, chống tia cực tím, chống phai màu, chống bám bụi, chống bong tróc và chống rêu mốc hiệu quả, thách thức với thời gian, làm mát tường, Hàm lượng VOC thấp, không chứa chì và thủy ngân, thân thiện với môi trường	5L		1.518.182
		18L		4.736.364
	SƠN LÓT NỘI THẤT			
1	SƠN LÓT NỘI THẤT KHÁNG KIỀM SILVER	5L	IL5	572.727
	Tăng độ kết dính, tạo bề mặt nhẵn mịn. Tăng độ bền màu cho lớp sơn phủ, Thân thiện với môi trường (Không chứa APEO và phocmon)	18L		1.636.364
2	SƠN LÓT NỘI THẤT KHÁNG KIỀM CAO CẤP IMPERIA	5L	IMP-PI04	745.455
	Độ bám dính cao, chống kiềm hiệu quả, Tạo độ nhẵn mịn cho bề mặt, tăng độ bền màu của lớp sơn phủ, Thân thiện với môi trường	18L		2.254.545
3	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP (ĐẶC BIỆT)	5L	IMP-SPI03	881.818
	Bề mặt nhẵn mịn, độ bám dính cao, Khả năng kháng kiềm cao, chống loang màu cho lớp sơn phủ. Hàm lượng VOC thấp, thân thiện với MT	18L		2.690.909
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT			
1	SƠN LÓT NGOẠI THẤT KHÁNG KIỀM SILVER	5L	EL5	718.182
	Tăng độ kết dính, tạo bề mặt nhẵn mịn, tăng độ bền màu cho lớp sơn phủ Giúp bảo vệ tường không bị loang màu, tăng khả năng chống kiềm Thân thiện với môi trường (Không chứa APEO và phocmon)	18L		2.318.182
2	SƠN LÓT NGOẠI THẤT KHÁNG KIỀM CAO CẤP IMPERIA	5L	IMP-PE02	1.063.636
	Độ bám dính cao, chống kiềm, chống nấm mốc và chống thấm hiệu quả Tạo độ nhẵn mịn cho bề mặt, tăng độ bền màu của lớp sơn phủ, chống hoa muối và carbon hóa, Thân thiện với môi trường	18L		3.072.727
3	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	5L	IMP-SPE01	1.163.636
	Bề mặt nhẵn mịn, độ bám dính hoàn hảo, Kháng kiềm tối đa, Chống phai màu cho lớp sơn phủ, Hàm lượng VOC thấp, thân thiện với MT	18L		3.536.364
	SƠN CHỐNG THẤM			
1	SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG IMPERIA	5L	IMP-CT12	1.000.000
	Độ bám dính, độ che phủ, chống thấm và chống rêu mốc tối đa Chất chống thấm vượt trội với bề mặt đan chắc, bề mặt sáng đẹp, chống loang màu, Hàm lượng VOC thấp, thân thiện với môi trường	18L		3.072.727
2	SƠN CHỐNG THẤM MÀU	5L	ETM	1.081.818
	Độ bám dính, chống thấm và chống rêu mốc tối đa Bề mặt sáng đẹp với những gam màu : Ghi đậm, ghi nhạt, vàng Dễ thi công, hàm lượng VOC thấp, thân thiện với môi trường	18L		3.609.091
	BỘT BẢ			
1	BỘT BẢ NỘI THẤT CAO CẤP IMPERIA IMP- IP15 Tạo bề mặt phẳng nhẵn, giúp tăng độ phủ và độ bóng mịn của sơn Chống rạn nứt, dễ thi công, dễ xả nhám	40kg	IMP-IP15	404.545

2	BỘT BẢ NGOẠI THẤT CAO CẤP IMPERIA IMP- EP14 Tạo bề mặt phẳng nhẵn, giúp tăng độ phủ và độ bóng mịn của sơn Chống rạn nứt, dễ thi công, dễ xả nhám	40kg	IMP-EP14	500.000
3	BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP IPAINT NOAH Tạo bề mặt phẳng nhẵn, giúp tăng độ phủ và độ bóng mịn của sơn Chống rạn nứt, dễ thi công, dễ xả nhám	40kg	INP	563.636
4	BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP IPAINT NOAH Tạo bề mặt phẳng nhẵn, giúp tăng độ phủ và độ bóng mịn của sơn Chống rạn nứt, dễ thi công, dễ xả nhám	40kg	ENP	668.182

III. Sản phẩm ống các loại

TT	TÊN SẢN PHẨM	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	Chiều dày (mm)	Đơn vị	GIÁ BÁN
	ỐNG UPVC					
1	21	Thoát	4	1,0	m	6.783
2	21	C0	10	1,2	m	8.390
3	21	C1	12,5	1,5	m	9.104
4	21	C2	16	1,6	m	10.979
5	21	C3	25	2,4	m	12.853
6	27	Thoát	4	1,0	m	8.479
7	27	C0	10	1,3	m	10.621
8	27	C1	12,5	1,6	m	12.496
9	27	C2	16	2,0	m	13.924
10	27	C3	25	3,0	m	19.726
11	34	Thoát	4	1,0	m	10.979
12	34	C0	8	1,5	m	12.853
13	34	C1	10	1,7	m	15.798
14	34	C2	12,5	2,0	m	19.190
15	34	C3	16	2,6	m	21.957
16	34	C4	25	3,8	m	32.489
17	42	Thoát	4	1,2	m	16.423
18	42	C0	6	1,5	m	18.387
19	42	C1	8	1,7	m	21.600
20	42	C2	10	2,0	m	24.635
21	42	C3	12,5	2,5	m	28.919
22	42	C4	16	3,2	m	35.792
23	42	C5	25	4,7	m	48.109
24	48	Thoát	5	1,4	m	19.190
25	48	C0	6	1,6	m	22.492
26	48	C1	8	1,9	m	25.706
27	48	C2	10	2,3	m	29.633
28	48	C3	12,5	2,9	m	35.881
29	48	C4	16	3,6	m	45.074
30	48	C5	25	5,4	m	64.621
31	60	Thoát	4	1,4	m	24.992
32	60	C0	5	1,5	m	29.901
33	60	C1	6	1,9	m	36.506
34	60	C2	8	2,3	m	42.486
35	60	C3	10	2,9	m	51.323
36	60	C4	12,5	3,6	m	64.353
37	60	C5	16	4,5	m	77.296
38	60	C6	25	6,7	m	113.623
39	75	Thoát	4	1,5	m	35.077
40	75	C0	5	1,9	m	40.879
41	75	C1	6	2,3	m	46.324
42	75	C2	8	2,9	m	60.338

43	75	C3	10	3,6	m	74.797
44	75	C4	12,5	4,5	m	94.076
45	75	C5	16	5,6	m	113.623
46	75	C6	16	8,4	m	164.142
47	90	Thoát	3	1,5	m	42.753
48	90	C0	4	1,8	m	48.912
49	90	C1	5	2,2	m	57.213
50	90	C2	6	2,7	m	66.139
51	90	C3	8	3,5	m	86.757
52	90	C4	12,5	4,3	m	107.643
53	90	C5	12,5	5,4	m	133.795
54	90	C6	16	6,7	m	161.643
55	90	C7	25	10,1	m	233.315
56	110	Thoát	3	1,9	m	64.621
57	110	C0	4	2,2	m	73.101
58	110	C1	5	2,7	m	85.150
59	110	C2	6	3,2	m	96.932
60	110	C3	8	4,2	m	135.848
61	110	C4	10	5,3	m	162.535
62	110	C5	12,5	6,6	m	200.648
63	110	C6	16	8,1	m	243.223
64	110	C7	25	12,3	m	345.957
65	125	Thoát	3	2,0	m	71.315
66	125	C0	4	2,5	m	89.881
67	125	C1	5	3,1	m	105.323
68	125	C2	6	3,7	m	124.691
69	125	C3	8	4,8	m	158.341
70	125	C4	10	6,0	m	199.309
71	125	C5	12,5	7,4	m	244.383
72	125	C6	16	9,2	m	299.812
73	125	C7	25	14,0	m	428.251
74	140	Thoát	3	2,2	m	87.829
75	140	C0	4	2,8	m	111.838
76	140	C1	5	3,5	m	131.653
77	140	C2	6	4,1	m	155.127
78	140	C3	8	5,4	m	207.521
79	140	C4	10	6,7	m	254.023
80	140	C5	12,5	8,3	m	312.397
81	140	C6	16	10,3	m	383.444
82	140	C7	25	15,7	m	541.964
83	160	Thoát	3	2,5	m	114.070
84	160	C0	4	3,2	m	149.326
85	160	C1	5	4,0	m	174.050
86	160	C2	6	4,7	m	200.915
87	160	C3	8	6,2	m	259.914
88	160	C4	10	7,7	m	329.802
89	160	C5	12,5	9,5	m	404.866
90	160	C6	16	11,8	m	497.871
91	160	C7	25	17,9	m	705.481
92	180	Thoát	3	2,8	m	143.345
93	180	C0	4	3,6	m	183.868
94	180	C1	5	4,4	m	213.323
95	180	C2	6	5,3	m	253.934
96	180	C3	8	6,9	m	324.357
97	180	C4	10	8,6	m	415.041

98	180	C5	12,5	10,7	m	514.115
99	180	C6	16	13,3	m	630.774
100	200	Thoát	3	3,2	m	213.947
101	200	C0	4	3,9	m	224.390
102	200	C1	5	4,9	m	271.071
103	200	C2	6	5,9	m	315.253
104	200	C3	8	7,7	m	402.367
105	200	C4	10	9,6	m	515.455
106	200	C5	12,5	11,9	m	635.415
107	200	C6	16	14,7	m	776.083
ỐNG HDPE 80						
1	20		6	1,0	m	5.273
2	20		8	1,2	m	5.909
3	20		10	1,5	m	7.727
4	20		12.5	2,0	m	8.727
5	20		16	2.3	m	10.364
6	25		6	1,2	m	7.727
7	25		8	1,5	m	10.000
8	25		10	2,0	m	10.909
9	25		12.5	2.3	m	13.182
10	25		16	3,0	m	16.545
11	32		6	1,6	m	13.636
12	32		8	2,0	m	14.545
13	32		10	2.4	m	18.182
14	32		12.5	3,0	m	21.364
15	32		16	3.6	m	25.455
16	40		6	2,0	m	19.091
17	40		8	2.4	m	22.727
18	40		10	3,0	m	27.273
19	40		12.5	3.7	m	33.636
20	40		16	4.5	m	39.091
21	50		6	2.4	m	29.091
22	50		8	3,0	m	34.545
23	50		10	3.7	m	41.818
24	50		12.5	4.6	m	50.909
25	50		16	5.6	m	61.818
26	63		6	3,0	m	45.455
27	63		8	3.8	m	56.364
28	63		10	4.7	m	68.182
29	63		12.5	5.8	m	80.909
30	63		16	7.1	m	98.182
31	75		6	3.6	m	64.545
32	75		8	4.5	m	80.000
33	75		10	5.6	m	96.364
34	75		12.5	6.8	m	116.364
35	75		16	8.4	m	138.182
36	90		6	4.3	m	101.818
37	90		8	5.4	m	113.636
38	90		10	6.7	m	136.364
39	90		12.5	8.2	m	165.455
40	90		16	10.1	m	200.000
41	110		6	5.3	m	136.364
42	110		8	6.6	m	172.727
43	110		10	8.1	m	204.545
44	110		12.5	10,0	m	250.000

45	110	16	12.3	m	300.000
46	125	6	6,0	m	177.273
47	125	8	7.4	m	218.182
48	125	10	9.2	m	263.636
49	125	12.5	11.4	m	322.727
50	125	16	14,0	m	381.818
51	140	6	6.7	m	222.727
52	140	8	8.3	m	272.727
53	140	10	10.3	m	327.273
54	140	12.5	12.7	m	400.000
55	140	16	15.7	m	481.818
56	160	6	7.7	m	290.909
57	160	8	9.5	m	359.091
58	160	10	11.8	m	427.273
59	160	12.5	14.6	m	527.273
60	160	16	17.9	m	631.818
61	180	6	8.6	m	363.636
62	180	8	10.7	m	450.000
63	180	10	13.3	m	545.455
64	180	12.5	18.2	m	663.636
65	180	16	20.1	m	800.000
66	200	6	9,6	m	454.545
67	200	8	11,9	m	563.636
68	200	10	14,7	m	668.182
69	200	12.5	18,2	m	827.273
70	200	16	22,4	m	1.000.000
71	225	6	10.8	m	572.727
72	225	8	13.4	m	690.909
73	225	10	16.6	m	845.455
74	225	12.5	22.7	m	1.010.909
75	225	16	25.2	m	1.218.182
76	250	6	11.9	m	698.182
77	250	8	14.8	m	854.545
78	250	10	18.4	m	1.054.545
79	250	12.5	25.4	m	1.254.545
80	250	16	27.9	m	1.509.091
ỐNG HDPE 100					
1	20	8	1,0	m	5.273
2	20	10	1,2	m	5.909
3	20	12,5	1,5	m	7.727
4	20	16	2,0	m	8.727
5	20	20	2,3	m	10.364
6	25	6	1,0	m	6.818
7	25	8	1,2	m	7.727
8	25	10	1,5	m	10.000
9	25	12,5	2,0	m	10.909
10	25	16	2,3	m	13.182
11	25	20	3,0	m	16.545
12	32	6	1,3	m	10.455
13	32	8	1,6	m	13.636
14	32	10	2,0	m	14.545
15	32	12,5	2,4	m	18.182
16	32	16	3,0	m	21.364
17	32	20	3,6	m	25.455
18	40	6	1,6	m	18.182

19	40	8	2,0	m	19.091
20	40	10	2,4	m	22.727
21	40	12,5	3,0	m	27.273
22	40	16	3,7	m	33.636
23	40	20	4,5	m	39.091
24	50	6	2,0	m	27.273
25	50	8	2,4	m	29.091
26	50	10	3,0	m	34.545
27	50	12,5	3,7	m	41.818
28	50	16	4,6	m	50.909
29	50	20	5,6	m	61.818
30	63	6	2,5	m	45.455
31	63	8	3,0	m	45.455
32	63	10	3,8	m	56.364
33	63	12,5	4,7	m	68.182
34	63	16	5,8	m	80.909
35	63	20	7,1	m	98.182
36	75	6	2,9	m	60.455
37	75	8	3,6	m	64.545
38	75	10	4,5	m	80.000
39	75	12,5	5,6	m	96.364
40	75	16	6,8	m	116.364
41	75	20	8,4	m	138.182
42	90	6	3,5	m	90.909
43	90	8	4,3	m	101.818
44	90	10	5,4	m	113.636
45	90	12,5	6,7	m	136.364
46	90	16	8,2	m	165.455
47	90	20	10,1	m	200.000
48	110	6	4,2	m	109.091
49	110	8	5,3	m	136.364
50	110	10	6,6	m	172.727
51	110	12,5	8,1	m	204.545
52	110	16	10,0	m	250.000
53	110	20	12,3	m	300.000
54	125	6	4,8	m	140.909
55	125	8	6,0	m	177.273
56	125	10	7,4	m	218.182
57	125	12,5	9,2	m	263.636
58	125	16	11,4	m	322.727
59	125	20	14,0	m	381.818
60	140	6	5,4	m	177.273
61	140	8	6,7	m	222.727
62	140	10	8,3	m	272.727
63	140	12,5	10,3	m	327.273
64	140	16	12,7	m	400.000
65	140	20	15,7	m	481.818
66	160	6	6,2	m	236.364
67	160	8	7,7	m	290.909
68	160	10	9,5	m	359.091
69	160	12,5	11,8	m	427.273
70	160	16	14,6	m	527.273
71	160	20	17,9	m	631.818
72	180	6	6,9	m	290.909
73	180	8	8,6	m	363.636

74	180	10	10,7	m	450.000
75	180	12,5	13,3	m	545.455
76	180	16	16,4	m	663.636
77	180	20	20,1	m	800.000
78	200	6	7,7	m	363.636
79	200	8	9,6	m	454.545
80	200	10	11,9	m	563.636
81	200	12,5	14,7	m	668.182
82	200	16	18,2	m	827.273
83	200	20	22,4	m	1.000.000
84	225	6	8,6	m	458.182
85	225	8	10,8	m	572.727
86	225	10	13,4	m	690.909
87	225	12,5	16,6	m	845.455
88	225	16	20,5	m	1.010.909
89	225	20	25,2	m	1.218.182
90	250	6	9,6	m	570.909
91	250	8	11,9	m	698.182
92	250	10	14,8	m	854.545
93	250	12,5	18,4	m	1.054.545
94	250	16	22,7	m	1.254.545
95	250	20	27,9	m	1.509.091
ỐNG PPR					
1	20	10	2,3	m	23.364
2	20	16	2,8	m	26.000
3	20	20	3,4	m	28.909
4	20	25	4,1	m	32.000
5	25	10	2,8	m	41.727
6	25	16	3,5	m	48.000
7	25	20	4,2	m	50.727
8	25	25	5,1	m	53.000
9	32	10	2,9	m	54.091
10	32	16	4,4	m	65.000
11	32	20	5,4	m	74.636
12	32	25	6,5	m	82.000
13	40	10	3,7	m	72.545
14	40	16	5,5	m	88.000
15	40	20	6,7	m	115.545
16	40	25	8,1	m	125.364
17	50	10	4,6	m	106.273
18	50	16	6,9	m	140.000
19	50	20	8,3	m	179.545
20	50	25	10,1	m	200.000
21	63	10	5,8	m	169.000
22	63	16	8,6	m	220.000
23	63	20	10,5	m	283.000
24	63	25	12,7	m	315.000
25	75	10	6,8	m	235.000
26	75	16	10,3	m	300.000
27	75	20	12,5	m	392.000
28	75	25	15,1	m	445.000
29	90	10	8,2	m	343.000
30	90	16	12,3	m	420.000
31	90	20	15,0	m	586.000
32	90	25	18,1	m	640.000

33	110	10	10,0	m	549.000
34	110	16	15,1	m	640.000
35	110	20	18,3	m	825.000
36	110	25	22,1	m	950.000
37	125	10	11,4	m	680.000
38	125	16	17,1	m	830.000
39	125	20	20,8	m	1.110.000
40	125	25	25,1	m	1.275.000
41	140	10	12,7	m	839.000
42	140	16	19,2	m	1.010.000
43	140	20	23,3	m	1.410.000
44	140	25	28,1	m	1.680.000
45	160	10	14,6	m	1.145.000
46	160	16	21,9	m	1.400.000
47	160	20	26,6	m	1.875.000
48	160	25	32,1	m	2.175.909
49	180	10	16,4	m	1.804.000
50	180	16	24,6	m	2.508.000
51	180	20	29,0	m	2.948.000
52	180	25	36,1	m	3.388.000
53	200	10	18,2	m	2.189.000
54	200	16	27,4	m	3.102.000
55	200	20	33,2	m	3.630.000
ỐNG PPR UV					
56	20	25	4,1	m	60.273
57	25	10	2,8	m	50.000
58	25	20	4,2	m	60.818
59	32	10	2,9	m	64.909
60	40	10	3,7	m	87.000
61	50	10	4,6	m	127.636
62	50	20	8,3	m	215.364
PHỤ KIỆN HDPE 100					
CÚT					
1	20	10	Cái	23.636	
2	25	10	Cái	27.273	
3	32	10	Cái	36.364	
4	40	10	Cái	59.091	
5	50	10	Cái	77.273	
6	63	10	Cái	127.273	
7	75	10	Cái	181.818	
8	90	10	Cái	309.091	
CÚT HÀN					
9	90	10	Cái	163.636	
10	110	10	Cái	245.455	
11	125	10	Cái	327.273	
12	140	10	Cái	418.182	
13	160	10	Cái	554.545	
14	180	10	Cái	736.364	
15	200	10	Cái	918.182	
TÊ HÀN					
16	90	10	Cái	245.455	
17	110	10	Cái	372.727	
18	125	10	Cái	490.909	
19	140	10	Cái	627.273	
20	160	10	Cái	827.273	

21	180	10	Cái	1.081.818
22	200	10	Cái	1.345.455
	CÚT REN NGOÀI			
23	20x1/2	10	Cái	14.545
24	25x1/2	10	Cái	16.364
25	25x3/4	10	Cái	16.364
26	25x1	10	Cái	16.364
27	32x3/4	10	Cái	27.273
28	32x1	10	Cái	27.273
29	40x1.1/4	10	Cái	47.273
30	50x1.1/2	10	Cái	68.182
31	63x2	10	Cái	104.545
32	90x3	10	Cái	281.818
	CÚT REN TRONG			
33	20x1/2	10	Cái	15.455
34	25x1/2	10	Cái	19.091
35	25x3/4	10	Cái	19.091
36	32x3/4	10	Cái	29.091
37	32x1	10	Cái	29.091
38	40x1.1/4	10	Cái	50.909
39	50x1.1/2	10	Cái	95.455
40	63x2	10	Cái	131.818
41	75x2.1/2	10	Cái	181.818
42	90x3	10	Cái	300.000
	TÊ			
43	20	10	Cái	24.545
44	25	10	Cái	36.364
45	32	10	Cái	40.909
46	40	10	Cái	77.273
47	50	10	Cái	122.727
48	63	10	Cái	150.000
49	75	10	Cái	240.909
50	90	10	Cái	454.545
	TÊ REN TRONG			
51	20x1/2	10	Cái	23.636
52	25x1/2	10	Cái	30.909
53	25x3/4	10	Cái	30.909
54	25x1	10	Cái	30.909
55	32x3/4	10	Cái	47.273
56	32x1	10	Cái	47.273
57	40x1-1/4	10	Cái	83.636
58	50x1-1/2	10	Cái	136.364
59	63x2	10	Cái	181.818
60	75x2-1/2	10	Cái	290.909
61	90x3	10	Cái	500.000
	TÊ REN NGOÀI			
62	20x1/2	10	Cái	23.636
63	25x1/2	10	Cái	30.909
64	25x3/4	10	Cái	30.909
65	32x3/4	10	Cái	47.273
66	32x1	10	Cái	47.273
67	40x1-1/4	10	Cái	83.636
68	50x1-1/2	10	Cái	136.364
69	63x2	10	Cái	181.818
70	75x2-1/2	10	Cái	290.909

71	90x3	10	Cái	500.000
	CÔN THU			
72	25-20	10	Cái	29.091
73	32-20	10	Cái	40.000
74	32-25	10	Cái	40.000
75	40-20	10	Cái	47.273
76	40-25	10	Cái	47.273
77	40-32	10	Cái	47.273
78	50-25	10	Cái	47.273
79	50-32	10	Cái	63.636
80	50-40	10	Cái	63.636
81	63-25	10	Cái	90.909
82	63-32	10	Cái	90.909
83	63-40	10	Cái	90.909
84	63-50	10	Cái	90.909
85	90-63	10	Cái	200.000
	TÊ THU			
79	25-20	10	Cái	43.636
80	32-20	10	Cái	59.091
81	32-25	10	Cái	59.091
82	40-20	10	Cái	77.273
83	40-25	10	Cái	77.273
84	40-32	10	Cái	77.273
85	50-25	10	Cái	90.909
86	50-32	10	Cái	90.909
87	50-40	10	Cái	90.909
88	63-25	10	Cái	131.818
89	63-32	10	Cái	131.818
90	63-40	10	Cái	131.818
91	63-50	10	Cái	131.818
92	75-50	10	Cái	240.909
93	75-63	10	Cái	240.909
94	90-63	10	Cái	240.909
	MĂNG SÔNG			
95	20	10	Cái	19.091
96	25	10	Cái	29.091
97	32	10	Cái	36.364
98	40	10	Cái	54.545
99	50	10	Cái	72.727
100	63	10	Cái	95.455
101	75	10	Cái	154.545
102	90	10	Cái	272.727
	MĂNG SÔNG REN TRONG			
103	20x1/2	10	Cái	12.727
104	25x1/2	10	Cái	17.273
105	25x3/4	10	Cái	17.273
106	32x3/4	10	Cái	25.455
107	32x1	10	Cái	25.455
108	40x1.1/4	10	Cái	45.455
109	50x1.1/2	10	Cái	70.909
110	63x2	10	Cái	100.000
111	75x2.1/2	10	Cái	136.364
112	90x3	10	Cái	263.636
	MĂNG SÔNG REN NGOÀI			
113	20x1/2	10	Cái	13.636

114	25x1/2	10	Cái	16.364
115	25x3/4	10	Cái	16.364
116	32x3/4	10	Cái	23.636
117	32x1	10	Cái	23.636
118	40x1.1/4	10	Cái	36.364
119	50x1.1/2	10	Cái	61.818
120	63x2	10	Cái	72.727
121	75x2.1/2	10	Cái	109.091
122	90x3	10	Cái	181.818
ĐẠI KHỐI THUY				
123	25x1/2	10	Cái	19.091
124	25x3/4	10	Cái	19.091
125	32x1/2	10	Cái	23.636
126	32x3/4	10	Cái	23.636
127	40x1/2	10	Cái	36.364
128	40x3/4	10	Cái	36.364
129	40x1	10	Cái	36.364
130	50x3/4	10	Cái	45.455
131	50x1	10	Cái	40.909
132	50x1.1/4	10	Cái	40.909
133	50x1.1/2	10	Cái	40.909
134	63x3/4	10	Cái	63.636
135	63x1	10	Cái	63.636
136	63x1.1/4	10	Cái	63.636
137	63x1.1/2	10	Cái	63.636
138	75x1	10	Cái	77.273
139	75x1.1/4	10	Cái	77.273
140	75x1.1/2	10	Cái	77.273
141	75x2	10	Cái	77.273
142	90x1.1/4	10	Cái	95.455
143	90x1.1/2	10	Cái	95.455
144	90x2	10	Cái	95.455
145	110x1.1/2	10	Cái	140.909
146	110x2	10	Cái	140.909
PHỤ KIỆN ỐNG UPVC				
BẠC CHUYỀN BẠC				
1	75-34	8	Cái	9.729
2	75-42	8	Cái	9.729
3	75-48	8	Cái	9.729
4	75-60	8	Cái	9.729
5	90-42	6	Cái	14.817
6	90-48	6	Cái	15.709
7	90-60	6	Cái	16.870
8	90-75	6	Cái	14.995
9	110-48	6	Cái	29.455
10	110-60	6	Cái	30.704
11	110-75	6	Cái	32.757
12	110-90	6	Cái	34.632
BỊT XÁ THÔNG TẮC				
13	60	8	Cái	11.603
14	75	8	Cái	18.923
15	90	6	Cái	24.367
16	110	6	Cái	37.844
CHẾCH				
17	21	16	Cái	2.856

18	27	10	Cái	1.874
19	27	16	Cái	4.106
20	34	12,5	Cái	2.856
21	42	10	Cái	4.195
22	48	10	Cái	6.694
23	60	8	Cái	10.979
24	75	8	Cái	19.012
25	90	6	Cái	24.903
26	110	6	Cái	38.023
27	125	6	Cái	67.299
	CÓN THU			
28	27-21	16	Cái	1.339
29	34-21	12,5	Cái	1.874
30	34-27	12,5	Cái	2.410
31	42-21	10	Cái	2.767
32	42-27	10	Cái	2.856
33	42-34	10	Cái	3.124
34	48-21	10	Cái	3.838
35	48-27	10	Cái	4.017
36	48-34	10	Cái	4.106
37	48-42	10	Cái	4.195
38	60-21	8	Cái	5.177
39	60-27	8	Cái	6.338
40	60-34	8	Cái	6.338
41	60-42	8	Cái	6.338
42	60-48	8	Cái	6.694
43	75-34	8	Cái	9.997
44	75-42	8	Cái	9.997
45	75-48	8	Cái	9.997
46	75-60	8	Cái	10.532
47	90-34	6	Cái	12.585
48	90-42	6	Cái	13.835
49	90-48	6	Cái	13.835
50	90-60	6	Cái	14.281
51	90-75	6	Cái	15.530
52	110-34	6	Cái	21.868
53	110-42	6	Cái	20.976
54	110-48	6	Cái	20.976
55	110-60	6	Cái	21.957
56	110-75	6	Cái	22.224
57	110-90	6	Cái	22.760,51
	CÚT REN NGOÀI ĐỒNG			
58	21x1/2	10	Cái	15.986
	CÚT REN NGOÀI			
59	21x1/2	10	Cái	2.142
60	21x3/4	10	Cái	4.070
61	27x1	10	Cái	6.908
62	27x1/2	10	Cái	4.632
63	27x3/4	10	Cái	3.392
64	34x1	12,5	Cái	8.140
65	34x3/4	12,5	Cái	6.150
	CÚT REN TRONG ĐỒNG			
66	21x1/2	16	Cái	12.406
67	27x1/2	16	Cái	16.691
68	27x3/4	16	Cái	19.904

69	34x1	12,5	Cái	28.830
	CÚT REN TRONG			
70	21x1/2	16	Cái	2.410
71	27x3/4	16	Cái	3.124
72	34x1	12,5	Cái	5.677
	CÚT THU			
73	27-21	10	Cái	3.026
74	34-21	12,5	Cái	3.971
75	34-27	12,5	Cái	4.543
76	42-27	10	Cái	6.524
77	42-34	10	Cái	7.381
78	60-34	8	Cái	14.290
79	60-42	8	Cái	17.128
80	90-60	6	Cái	14.192
	CÚT			
81	21	10	Cái	1.429
82	21	16	Cái	3.124
83	27	10	Cái	2.232
84	27	16	Cái	3.927
85	34	10	Cái	3.392
86	34	12,5	Cái	3.570
87	42	10	Cái	5.534
88	48	10	Cái	8.658
89	60	8	Cái	12.853
90	60	16	Cái	17.762
91	75	8	Cái	23.029
92	90	6	Cái	30.258
93	110	6	Cái	48.377
94	125	6	Cái	84.883
	MĂNG SÔNG REN NGOÀI			
95	21x1/2	16	Cái	1.339
96	27x3/4	16	Cái	1.696
97	34x1	12,5	Cái	2.856
98	42x1x1/4	10	Cái	4.106
99	48x1x1/2	10	Cái	5.891
	MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG			
100	21x1/2	16	Cái	11.692
101	27x1/2	16	Cái	16.656
102	27x3/4	16	Cái	24.099
103	34x1	12,5	Cái	34.060
	MĂNG SÔNG REN TRONG			
104	21x1/2	16	Cái	1.339
105	27x3/4	16	Cái	1.696
106	34x1	12,5	Cái	2.856
107	42x1x1/4	10	Cái	4.106
108	48x1x1/2	10	Cái	5.891
	MĂNG SÔNG			
109	21	10	Cái	1.429
110	21	16	Cái	2.142
111	27	10	Cái	1.785
112	27	16	Cái	2.856
113	34	12,5	Cái	3.124
114	34	10	Cái	1.964
115	34	12,5	Cái	3.124
116	42	10	Cái	3.392

117	48	10	Cái	4.374
118	60	8	Cái	7.497
119	60	16	Cái	16.512
120	75	8	Cái	10.265
121	90	6	Cái	13.924
122	110	6	Cái	17.583
	NÚT BỊT REN NGOÀI			
123	21x1/2	16	Cái	714
124	27x3/4	16	Cái	1.071
125	34x1	12,5	Cái	1.874
	NÚT BỊT			
126	21	16	Cái	1.071
127	27	16	Cái	1.696
128	34	12,5	Cái	2.856
129	42	10	Cái	2.321
130	48	10	Cái	3.392
131	60	8	Cái	10.220
132	75	8	Cái	10.621
133	90	6	Cái	11.603
134	110	6	Cái	24.099
	SIPHONG			
135	60x3/4	8	Cái	31.320
136	75x1	8	Cái	59.605
137	90x1	6	Cái	81.464
138	110x1	6	Cái	113.444
	TÊ CONG			
139	90	6	Cái	44.566
140	110	6	Cái	74.171
	TÊ REN NGOÀI ĐỒNG			
141	21x1/2	10	Cái	16.843
142	27x3/4	10	Cái	26.018
	TÊ REN TRONG ĐỒNG			
143	21x1/2	16	Cái	14.906
144	27x1/2	16	Cái	20.976
145	27x3/4	16	Cái	20.976
146	34x1	12,5	Cái	52.697
	TÊ REN TRONG			
147	21x1/2	10	Cái	6.524
148	27x1/2	10	Cái	5.489
149	27x3/4	10	Cái	5.864
150	34x1	12,5	Cái	8.515
	TÊ THU			
151	27-21	10	Cái	2.856
152	27-21	16	Cái	2.856
153	34-21	12,5	Cái	3.838
154	34-27	12,5	Cái	4.106
155	42-21	10	Cái	4.998
156	42-27	10	Cái	5.623
157	42-34	10	Cái	6.694
158	48-21	10	Cái	8.123
159	48-27	10	Cái	8.301
160	48-34	10	Cái	8.658
161	48-42	10	Cái	11.157
162	60-21	8	Cái	10.176
163	60-27	8	Cái	11.424

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

14. Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân

Địa chỉ: SN 385, đường Nguyễn Thái Học, phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái

Điện thoại: 0915586887- Fax: 02163866299

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Giá bán
	NHÔM HỆ 45HMI (Thương hiệu nhôm HMI do sản xuất Công ty TNHH thành viên Hà Nam – Lô CN01, KCN Đồng Văn IV, xã Đại Cương, H. Kim Bảng, tỉnh Hà Nam)			
	CỬA ĐI KÍNH AN TOÀN 6,38MM			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	01	1.680.000
2	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	01	1.630.000
3	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	01	1.880.000
4	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq$ 50% diện tích tổng thể	m2	01	1.650.000
5	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq$ 50% diện tích tổng thể	m2	01	1.550.000
	CỬA SỔ KÍNH AN TOÀN 6,38MM			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	01	1.650.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	01	1.600.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	01	1.550.000
4	Cửa sổ mở hất	m2	01	1.450.000
5	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở quay chiếm $\leq$ 50% diện tích tổng thể	m2	01	1.550.000
	VÁCH KÍNH AN TOÀN 6,38MM			
1	Vách kính cố định	m2	01	1.380.000
	PHỤ KIỆN KINLONG NHÔM HỆ 45 HMI			
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.230.000
2	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	1.740.000
3	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	2.150.000
4	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	660.000
5	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	900.000
6	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	410.000
7	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	01	665.000
	NHÔM HỆ 55 HMI (Thương hiệu nhôm HMI do sản xuất Công ty TNHH thành viên Hà Nam – Lô CN01, KCN Đồng Văn IV, xã Đại Cương, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam)			
	CỬA ĐI KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	01	1.880.000
2	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	01	1.830.000
3	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	01	2.080.000
4	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq$ 50% diện tích tổng thể	m2	01	1.850.000
5	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq$ 50% diện tích tổng thể	m2	01	1.750.000
	CỬA SỔ KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	01	1.850.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	01	1.800.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	01	1.750.000
4	Cửa sổ mở hất	m2	01	1.650.000
5	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở quay chiếm $\leq$ 50% diện tích tổng thể	m2	01	1.750.000
	VÁCH KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
1	Vách kính cố định	m2	01	1.580.000
	PHỤ KIỆN KINLONG NHÔM HỆ 55 HMI			

1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.370.000
2	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	1.940.000
3	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	2.400.000
4	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	740.000
5	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	1.000.000
6	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	460.000
7	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	01	740.000

Các sản phẩm trên thay bằng kính mờ, kính màu đơn giá cộng thêm 15% cho từng loại, Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thành phố Yên Bái.

15. Công ty cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái

Địa chỉ: Số 779, tổ 7, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.

Địa chỉ nơi sản xuất: Khu CN phía Nam, xã Văn Phú, TP Yên Bái. Điện thoại: 0945.300.666

ĐVT: đồng VN

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong bán kính 10Km khu vực TP Yên Bái)
Bê tông PC40 Yên Bình				
1	Vữa bê tông VXM M150	m ³		1.104.000
2	Vữa bê tông VXM M200	m ³		1.166.000
3	Vữa bê tông VXM M250	m ³		1.230.000
4	Vữa bê tông VXM M300	m ³		1.293.000
5	Vữa bê tông VXM M350	m ³		1.335.000
6	Vữa bê tông VXM M400	m ³		1.400.000
Bê tông PC40 Bút Sơn				
1	Vữa bê tông VXM 15Mpa	m ³		1.278.000
2	Vữa bê tông VXM 20Mpa	m ³		1.359.000
3	Vữa bê tông VXM 25Mpa	m ³		1.503.000
4	Vữa bê tông VXM 30Mpa	m ³		1.578.000
5	Vữa bê tông VXM 35Mpa	m ³		1.651.000
6	Vữa bê tông VXM 40Mpa	m ³		1.866.000
Vận chuyển bê tông				
1	Cự ly > 10Km thì mỗi km tiếp theo tính		8.000đ/km/m ³	
Bơm bê tông				
1	Khối lượng bê tông > 35m ³	m ³		162.000
2	Khối lượng bê tông ≤ 35m ³	Ca		4.642.000

16. Hợp tác xã Khai Minh

Địa chỉ: Tổ dân phố Phúc Xuân, phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái.

Điện thoại: 0982.423.246 - Giấy chứng nhận hợp quy số 003.22.00 ngày 11/3/2022.

ĐVT: đồng VN

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán tại bãi tập kết Phường Nguyễn Phúc	Giá bán tại bãi tập kết xã xã Đào Thịnh
1	Cát mịn	m ³	QCVN 16:2019/BXD	110.000	110.000
2	Cát thô	m ³	QCVN 16:2019/BXD	120.000	120.000
3	Sỏi 1x2	m ³		200.000	200.000
4	Sỏi 2x4	m ³		200.000	200.000

Giá bán đã bao gồm: thuế VAT, chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển tại các bãi tập kết.

17. Công ty TNHH Thương Mại và Tư vấn Long Đức

Địa chỉ: P222, 225 KS ATS, 33B Phạm Ngũ Lão, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 02439335788

DVT: Đồng VN

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán VND
	Đèn Batten LED PHILIPS tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP20, quang hiệu $\geq 150\text{lm/W}$, CRI ≥ 80				
1	Đèn Batten LED PHILIPS 28W, 4200lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 2*14W/220-240V - Quang thông: 2*2100 lm/bóng - Hiệu suất phát sáng: $\geq 150\text{lm/W}$ - CRI ≥ 80 - Ánh sáng : 3000/4000/6500K - Kích thước: (1231*73*65)mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	BN011C 2xTLED L1200 G2 GM+2*(MAS LEDtube 1200mm HO 14W840 T8)	1.093.000
2	Đèn Batten LED PHILIPS 14W, 2100lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 14W/220-240V - Quang thông: 2100 lm - Hiệu suất phát sáng: $\geq 150\text{lm/W}$ - CRI ≥ 80 - Ánh sáng : 3000/4000/6500K - Kích thước: (1231*50*65) mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	BN011C 1xTLED L1200 G2 GM+MAS LEDtube 1200mm HO 14W840 T8	783.000

3	Đèn Batten LED PHILIPS 8W, 1050lm, 600mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 8W/220-240V - Quang thông: 1050 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 131 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng : 3000/4000/6500K - Kích thước: (623*50*65)mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	BN011C 1xTLED L600 G2 GM+ MAS LEDtube 600mm HO 8W840 T8	638.000
Đèn Batten LED PHILIPS chống thấm tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP66, quang hiệu ≥ 120lm/W, CRI ≥ 80					
4	Đèn Batten LED PHILIPS chống thấm 15W, 2000lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	- Công suất 15W/220-240V - Quang thông: 2000 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 120 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng : 3000/4000/6500K - Kích thước: (L x W x H, mm) = 611 x 69 x 90 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP66	WT158C LED18S/840 PSU L600 GM	1.757.000
5	Đèn Batten LED PHILIPS chống thấm 20W, 2500lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	- Công suất 20W/220-240V - Quang thông: 2500 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 120 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng : 3000/4000/6500K - Kích thước: (L x W x H, mm) = 1201 x 69 x 90 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP66	WT158C LED25S/840 PSU L1200 GM	2.110.000
6	Đèn Batten LED PHILIPS chống thấm 30W, 3600lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	- Công suất 30W/220-240V - Quang thông: 3600 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 120 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng : 3000/4000/6500K - Kích thước: (L x W x H, mm) = 1201 x 69 x 90 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP66	WT158C LED36S/840 PSU L1200 GM	2.318.000
7	Đèn Batten LED PHILIPS chống thấm 46W, 5600lm, 1500mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	- Công suất 46W/220-240V - Quang thông: 5600 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 120 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng : 3000/4000/6500K - Kích thước: (L x W x H, mm) = 1501 x 69 x 90 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ	WT158C LED56S/840 PSU L1500 GM	2.767.000

			- Cấp độ bảo vệ: IP66		
Đèn Panel LED PHILIPS tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP20, quang hiệu ≥ 100lm/W, CRI ≥ 80					
8	Đèn Panel LED PHILIPS 35W, 3800lm, 600x600mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 35W/220-240V - Quang thông: 3800 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥108 lm/W - CRI ≥80 - Ánh sáng : 3000/4000/6500K - Kích thước: L595mm x W595mm x H57mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	RC099V G2 LED38/840 PSU W60L60	2.048.000
9	Đèn Panel LED PHILIPS 35W, 3800lm, 1200x300mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 35W/220-240V - Quang thông: 3800 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥108 lm/W - CRI ≥80 - Ánh sáng : 3000/4000/6500K - Kích thước: L295mm x W1195mm x H57mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	RC099V G2 LED38/840 PSU W30L120	2.313.000
10	Đèn Panel LED PHILIPS 20W, 2000lm, 200x1200mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 20W/220-240V - Quang thông: 2000 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥100 lm/W - CRI ≥80 - Ánh sáng : 3000/4000/6500K - Kích thước: L1195mm x W200mm x H8.7mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	RC160V LED20S 840 W20L120 PSU	3.955.000
11	Đèn Panel LED PHILIPS 35W, 3800lm, 600x600mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 35W/220-240V - Quang thông: 3800 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥108 lm/W - CRI ≥80 - Ánh sáng : 3000/4000/6500K - Kích thước: L595mm x W595mm x H57mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	RC099V G3 LED38/840 PSU W60L60	2.048.000
12	Đèn Panel LED PHILIPS 35W, 3800lm, 1200x300mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 35W/220-240V - Quang thông: 3800 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥108 lm/W - CRI ≥80 - Ánh sáng : 3000/4000/6500K - Kích thước: L295mm x W1195mm x H57mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	RC099V G3 LED38/840 PSU W30L120	2.313.000

13	Đèn Panel LED PHILIPS 45W, 5400lm, 1200x600mm, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 45W/220-240V - Quang thông: 5400 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 120 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng : 3000/4000/6500K - Kích thước: L595mm x W1195mm x H57mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	RC099V G3 LED54/840 PSU W60L120	4.535.000
Đèn Panel LED L&ES tuổi thọ ≥ 25.000 giờ, IP20, quang thông ≥ 2160, CRI ≥ 80					
14	Đèn Panel LED L&E âm trần 24W, 2160lm, cut out 200 x 200mm, IP20	Bộ	- Công suất 24W/220V - Quang thông: 2160 lm - Hiệu suất phát sáng: >90 lm/W - CRI >80 - Ánh sáng 3000-4000-6500K - Cut out 200x200mm - Tuổi thọ: 25,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	LUMAX#ER SDL195/WH-24LED/3K 4K 6.5K TUNABLE (CS)	900,000
Đèn Downlight LED PHILIPS tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP20/IP44, quang hiệu ≥ 100lm/W, CRI ≥ 80					
15	Đèn Downlight LED PHILIPS 6.5W, 650lm, lỗ khoét 68mm, 50.000 giờ, IP20/IP44	Bộ	- Công suất 6.5W/220-240V - Quang thông: 650 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: Ø85mm, H30mm - Cut out: Ø68mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20/IP44 (Front cover)	DN150B LED6S 840 PSU GM	843.000
16	Đèn Downlight LED PHILIPS 11W, 1100lm, lỗ khoét 130mm, 50.000 giờ, IP20/IP44	Bộ	- Công suất 11W/220-240V - Quang thông: 1100 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: Ø142mm, H30mm - Cut out: Ø130mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	DN150B LED10S 840 PSU GM	977.000
17	Đèn Downlight LED PHILIPS 21W, 2100lm, lỗ khoét 150mm, 50.000 giờ, IP20/IP44	Bộ	- Công suất 21W/220-240V - Quang thông: 2100 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: Ø166mm, H30mm - Cut out: Ø152mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	DN150B LED15S 840 PSU GM	1.242.000

18	Đèn Downlight LED PHILIPS 15W, 1500lm, lỗ khoét 200mm, 50.000 giờ, IP20/IP44	Bộ	- Công suất 21W/220-240V - Quang thông: 2100 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: Ø217mm, H30mm - Cut out: Ø200mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	DN150B LED20S 840 PSU GM	1.381.000
Đèn Downlight LED PHILIPS tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP20/IP54, quang hiệu ≥ 100lm/W, CRI ≥ 80					
19	Đèn Downlight LED PHILIPS 5.8W, 670lm, lỗ khoét 100mm, 50.000 giờ, IP20/IP54	Bộ	- Công suất 5.8W/220-240V - Quang thông: 670 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Cut out: Ø100mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20/IP54 (mặt trước)	DN390B LED6/840 P6PSU D100 WH GMG2	708.000
20	Đèn Downlight LED PHILIPS 9.8W, 1150lm, lỗ khoét 150mm, 50.000 giờ, IP20/IP54	Bộ	- Công suất 9.8W/220-240V - Quang thông: 1150 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Cut out: Ø150mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20/IP54 (mặt trước)	DN391B LED11/840 P10PSU D150 WH GMG2	820.000
21	Đèn Downlight LED PHILIPS 16W, 2000lm, lỗ khoét 150mm, 50.000 giờ, IP20/IP54	Bộ	- Công suất 16W/220-240V - Quang thông: 2000 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Cut out: Ø150mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20/IP54 (mặt trước)	DN392B LED20/840 P16PSU D150 WH GMG2	845.000
22	Đèn Downlight LED PHILIPS 11.4W, 1350lm, lỗ khoét 100mm, 50.000 giờ, IP20/IP54	Bộ	- Công suất 11.4W/220-240V - Quang thông: 1350 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Cut out: Ø100mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20/IP54 (mặt trước)	DN391B LED13/840 P11PSU D100 WH GMG2	790.000
23	Đèn Downlight	Bộ	- Công suất 19.2W/220-240V	DN393B	1.083.000

	LED PHILIPS 19.2W, 2350lm, lỗ khoét 200mm, 50.000 giờ, IP20/IP54		- Quang thông: 2350 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Cut out: $\varnothing 200$ mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20/IP54 (mặt trước)	LED22/840 P19PSU D200 WH GMG2	
24	Đèn Downlight LED PHILIPS 29.3W, 3550lm, lỗ khoét 200mm, 50.000 giờ, IP20/IP54	Bộ	- Công suất 29.3W/220-240V - Quang thông: 3550 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Cut out: $\varnothing 200$ mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20/IP54 (mặt trước)	DN394B LED36/840 P29PSU D200 WH GMG2	1.110.000
25	Đèn Downlight LED PHILIPS chống ẩm 5,8W, 650lm, Cut out $\varnothing 100$ mm, IP54	Bộ	- Công suất 5,8W/220-240V - Quang thông: 650 lm - Hiệu suất phát sáng: 112 lm/W - CRI > 80 - Ánh sáng 4000K - Cut out $\varnothing 100$ mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP54	DN390B LED6/840 P6PSU D100 AL WP GMG2	708,000
26	Đèn Downlight LED PHILIPS 9,8W, 1100lm, Cut out $\varnothing 100$ mm, IP20	Bộ	- Công suất 9,8W/220-240V - Quang thông: 1100 lm - Hiệu suất phát sáng: 112 lm/W - CRI > 80 - Ánh sáng 4000K - Cut out $\varnothing 100$ mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	DN391B LED11/840 P10PSU D100 WH GMG2	820,000
27	Đèn Downlight LED PHILIPS 14,4W, 1760lm, Cut out $\varnothing 150$ mm, IP20	Bộ	- Công suất 14,4W/220-240V - Quang thông: 1760 lm - Hiệu suất phát sáng: 122 lm/W - CRI > 80 - Ánh sáng 4000K - Cut out $\varnothing 150$ mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	DN392B LED17/840 P14PSU D150 WH GMG2	900,000
	Đèn Downlight LED PHILIPS mặt vuông tuổi thọ ≥ 30.000 giờ, IP20, quang hiệu ≥ 114lm/W, CRI ≥ 80				
28	Đèn Downlight LED PHILIPS 8W, 1000lm, 100 x100x75 mm,	Bộ	- Công suất 8W/220-240V - Quang thông: 1000 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 114 lm/W - CRI ≥ 80	GD700B LED10 840 PSU MB WH	1.950.000

	30.000 giờ, IP20		- Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: L100mm x W100mm x H75mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20		
29	Đèn Downlight đôi LED PHILIPS 16W, 2000lm, 217x115 x75 mm, 30.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 16W/220-240V - Quang thông: 2000 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥114lm/W - CRI ≥80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: L217mm x W115mm x H75mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	GD700B 2XLED10 840 PSU MB WH	3.635.000
Đèn ốp trần LED PHILIPS tuổi thọ ≥ 30.000 giờ, IP65, quang hiệu ≥86lm/W, CRI ≥ 80					
30	Đèn Ốp trần LED PHILIPS 15W, 1300lm, D182mm 30.000 giờ, IP65	Bộ	- Công suất 15W/220-240V - Quang thông: 1300 lm - HSPS: ≥86 lm/W - CRI ≥80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: Ø182mm, H64mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP65	WL008C LED10/NW round W	1.008.000
31	Đèn Ốp trần LED PHILIPS loại cảm ứng 15W, 1300lm, D182mm, 30.000 giờ, IP65	Bộ	- Tích hợp cảm biến chuyển động - Công suất 15W/220-240V - Quang thông: 1300 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥86 lm/W - CRI ≥80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: Ø182mm, H64mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP65	WL008C LED10/NW round-Sensor W	1.881.000
32	Đèn ốp tường cầu thang LED L&E 10W, 550lm, 30.000 giờ, IP20, 169x169x104 mm	Bộ	- Công suất 10W/220-240V - Quang thông: 550 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥55 lm/W - CRI ≥80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: 169x169x104 mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	L&E#WLL12 2/BK- 10LED/3K- XMHD	4.500.000
Đèn LED PHILIPS dây tuổi thọ ≥ 30.000 giờ, IP20, quang hiệu ≥100lm/W, CRI ≥ 80					
33	Đèn LED PHILIPS dây 18W, 400lm, L5000mm, 30.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 18W - Quang thông: 400lm - Hiệu suất phát sáng: ≥100 lm/W - Điện áp :24V DC - CRI ≥80 - Ánh sáng 2700/4000/6500K - Kích thước: L5000mm x W8mm x H1.4mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ	LS170S LED4 827 IP20 L5000	1.353.000

			- Cấp độ bảo vệ: IP20		
34	Đèn LED PHILIPS dây 39W, 800lm, L5000mm, 30.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 39W - Quang thông: 800lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - Điện áp :24V DC - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 2700/4000/6500K - Kích thước: L5000mm x W8mm x H1.4mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	LS170S LED8 827 IP20 L5000	1.400.000
35	Đèn LED PHILIPS dây 18.5W, 400lm/m, L5000mm, 30.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 18.5W/5m - Quang thông: 400lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - Điện áp :24V DC - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 2700/4000/6500K - Kích thước: L5000mm x W8mm x H1.4mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	LS170S LED4 827 IP20 L5000 G2	1.353.000
36	Đèn LED PHILIPS dây 35W, 800lm/m, L5000mm, 30.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 34W/5m - Quang thông: 800lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - Điện áp :24V DC - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 2700/4000/6500K - Kích thước: L5000mm x W8mm x H1.4mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	LS170S LED8 827 IP20 L5000 G2	1.400.000
Đèn LED PHILIPS dây chống ẩm tuổi thọ ≥ 30.000 giờ, IP44, IK03, quang hiệu ≥ 100lm/W, CRI ≥ 80					
37	Đèn LED PHILIPS dây 18W, 400lm, L5000mm, 30.000 giờ, IP44, IK03	Bộ	- Công suất 19W - Quang thông: 400lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - Điện áp :24V DC - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 2700/4000/6500K - Kích thước: L5000mm x W12mm x H6.5mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP44, IK03	LS170S LED4 827 IP44 L5000	1.755.000
38	Đèn LED PHILIPS dây 37W, 800lm, L5000mm, 30.000 giờ, IP44, IK03	Bộ	- Công suất 41W - Quang thông: 800lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - Điện áp :24V DC - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 2700/4000/6500K	LS170S LED8 827 IP44 L5000	1.883.000

			- Kích thước: L5000mm x W12mm x H7mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP44, IK03		
Đèn LED PHILIPS dây tuổi thọ ≥ 30.000 giờ, quang hiệu ≥ 40lm/W, CRI ≥ 90					
39	Đèn LED PHILIPS dây 43W, 2000lm, L5000mm, 30.000 giờ, IP66	Bộ	- Công suất 43W/24VDC - Quang thông: 2000 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 40 lm/W - CRI ≥ 90 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: L5000 mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP66	BGC401 400LM 10W 3000K L5 0612 S G	9.877.000
40	Đèn LED PHILIPS dây 39W, 4000lm, L5000mm, 30.000 giờ, IP68	Bộ	- Công suất 39W/24VDC - Quang thông: 4000 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 103 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: L5000 mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP68	BGC301 800LM 3000K L5000	5.445.000
Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 24VDC, IP20					
41	Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 30W	Bộ	- Công suất 30W - Điện áp :24V DC - Kích thước: 150x40x28mm - Cấp độ bảo vệ: IP20	Economic LED Transformer 30W 24VDC	475.000
42	Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 60W	Bộ	- Công suất 60W - Điện áp :24V DC - Kích thước: 211x40x32mm - Cấp độ bảo vệ: IP20	Economic LED Transformer 60W 24VDC	652.000
43	Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 120W	Bộ	- Công suất 120W - Điện áp :24V DC - Kích thước: 280x40x34mm - Cấp độ bảo vệ: IP20	Economic LED Transformer 120W 24VDC	1.079.000
44	Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 180W	Bộ	- Công suất 180W - Điện áp :24V DC - Kích thước: 300x50x35mm - Cấp độ bảo vệ: IP20	Economic LED Transformer 180W 24VDC	1.807.000
Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 24VDC, IP67					
45	Bộ đổi nguồn PHILIPS cho led dây 150W, IP67	Bộ	_ Bộ chuyển đổi điện áp 220V AC - 24V DC _ Công suất 150W _ Cấp độ bảo vệ: tiêu chuẩn IP67	LED Transformer 150W IP67 24VDC 220-240V	2.090.000
Bộ đổi nguồn Meanwell cho led dây 24VDC, IP67					
46	Bộ đổi nguồn Meanwell cho led dây 75W, IP67	Bộ	_ Bộ chuyển đổi điện áp 220V AC - 12V DC _ Công suất 75W _ Cấp độ bảo vệ: tiêu chuẩn IP67	ELG-75-12	1.538.000
Đèn LED Highbay PHILIPS tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP65, IK06, quang hiệu ≥ 139lm/W, CRI ≥ 80					

47	Đèn Highbay LED PHILIPS 77W, 11000lm, D278mm, 50.000 giờ, IP65	Bộ	- Công suất 77W /220-240V/50-60 Hz - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Quang thông: 11000lm - Hiệu suất phát sáng : ≥ 143 lm/W - SDCM < 5 - CRI ≥ 80 - KT: D278mm, H89mm - Tuổi thọ: 50,000 hours) - Cấp bảo vệ: IP65, IK06	BY518P LED110/NW PSU WB GM	5.891.000
48	Đèn Highbay LED PHILIPS 115W, 16000lm, D278mm, 50.000 giờ, IP65	Bộ	- Công suất 115W /220-240V/50-60 Hz - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Quang thông: 16000lm - Hiệu suất phát sáng : ≥ 139 lm/W - SDCM < 5 - CRI ≥ 80 - KT: D278mm, H89mm - Tuổi thọ: 50,000 hours) - Cấp bảo vệ: IP65, IK06	BY518P LED160/NW PSU WB GM	6.307.000
Đèn LED PHILIPS thanh treo tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP20, quang hiệu ≥ 90lm/W, CRI ≥ 80					
49	Đèn LED PHILIPS thanh treo 22W, 2000lm, L600, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 22W/220-240V - Quang thông: 2000 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 90 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: 105 x 70 x 630 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	SP550P LED20S 840 L60 PSU SD GM SQ	5.275.000
50	Đèn LED PHILIPS thanh treo 41W, 4000lm, L1200, 50.000 giờ, IP20	Bộ	- Công suất 41W/220-240V - Quang thông: 4000 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 90 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: 105 x 70 x 1230 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP20	SP550P LED40S 840 L120 PSD SD GM SQ	7.834.000
51	Đèn LED PHILIPS thanh 15W, 1090lm, 20x30°, 300 x 45 x 105mm, IP66	Bộ	_ Hoàn thiện: Nhôm đúc. _ Tiêu chuẩn: IP66, IK06 _ Kích thước (Dài x rộng x cao): 300 x 45 x 105mm _ Điện áp hoạt động: 220V AC _ Điều khiển: On/Off _ Công suất: 15W _ Góc chiếu: 20x30° _ Quang thông: 1090 lm _ Màu sắc: 3000K	BCP383 6LED 30K 220V A2 L30 D2	6,950,000

52	Đèn LED PHILIPS thanh 15W, 985lm, 60°, 1000 x 25 x 72mm, IP66	Bộ	- Hoàn thiện: Nhôm đúc. - Tiêu chuẩn: IP66, IK06 - Kích thước (Dài x rộng x cao): 1000 x 25 x 72mm - Điện áp hoạt động: 24V DC - Điều khiển: On/Off - Công suất: 15W - Góc chiếu: 60° - Quang thông: 985 lm - Màu sắc: 3000K	BCP386 60LED 30K 24V 60 L100	3,390,000
Đèn LED PHILIPS âm đất tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP67, quang hiệu ≥ 100lm/W, CRI ≥ 70					
53	Đèn LED PHILIPS âm đất 12W, 1200lm, D140mm, 50.000 giờ, IP67	Bộ	- Công suất 12W/220-240V - Quang thông: 1200 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - CRI ≥ 70 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: D140 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP67	BBP342 LED1200/W W 12W 20D 100-240V	6.059.000
54	Đèn LED PHILIPS âm đất 36W, 3600lm, D250mm, 50.000 giờ, IP67	Bộ	- Công suất 36W/220-240V - Quang thông: 3600 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - CRI ≥ 70 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: D250 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP67	BBP344 LED3600/W W 36W 20D 100-240V	9.836.000
Đèn LED PHILIPS thanh tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP66, CRI ≥ 80					
55	Đèn LED PHILIPS thanh 24W, 1651lm, L1000mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	- Công suất 24W/24VDC - Quang thông: 1651 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 69 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: L1000 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP66	BCP381 24LED 30K 24V 40 L100	3.862.000
56	Đèn LED PHILIPS thanh 36W, 2587lm, L1000mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	- Công suất 36W/24VDC - Quang thông: 2587 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 72 lm/W - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: L1000 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP66	BCP382 36LED 30K 24V 17 L100	4.987.000
57	Đèn LED PHILIPS thanh 15W, 960lm, L1000mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	- Công suất 15W/24VDC - Quang thông: 960 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 65 lm/W - CRI ≥ 80	BCP386 60LED 30K 24V A11 L100	3.600.000

			- Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: L1000 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP66		
Đèn LED PHILIPS âm sàn tuổi thọ ≥ 35.000 giờ, IP67, quang hiệu $\geq 45\text{lm/W}$, CRI ≥ 80					
58	Đèn LED PHILIPS âm sàn 2 W, 90lm, D60 mm, 35.000 giờ, IP67	Bộ	- Công suất 2W/12VDC - Quang thông: 90 lm - Hiệu suất phát sáng: $\geq 40\text{lm/W}$ - CRI ≥ 80 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: D60 mm - Tuổi thọ: 35,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP67	BBP211 LED90/WW 2W 12V 30D	1.194.000
59	Đèn LED PHILIPS âm bậc thang 1W, 50lm, D74mm 35.000 giờ, IP67	Bộ	— Hoàn thiện: Nhôm đúc. — Tiêu chuẩn: IP67, IK10 — Kích thước (Đường kính x cao): 74x40mm — Điện áp hoạt động: 12V DC — Điều khiển: On/Off — Công suất: 1W — Quang thông: 50 lm — Màu sắc: 3000K — Tuổi thọ: 35.000h	BBP210 LED50/WW 1W 12V 30D	953.000
60	Đèn LED PHILIPS âm sàn 6W, 110lm, D115mm, 50.000 giờ, IP 67	Bộ	— Hoàn thiện: Nhôm đúc. — Tiêu chuẩn: IP67, IK10 — Kích thước (Đường kính x cao): 115x117mm — Điện áp hoạt động: 100-240V AC — Điều khiển: On/Off — Công suất: 6W — Quang thông: 110 lm — Màu sắc: 3000K — Tuổi thọ: 50.000h	BBP213 LED110/WW 6W 100-240V	1.988.000
61	Đèn LED PHILIPS âm sàn 6 W, 540lm, 20°, D120x125 mm, IP67	Bộ	— Hoàn thiện: Nhôm đúc. — Tiêu chuẩn: IP67, IK10 — Kích thước (Đường kính x cao): 120 x 125mm — Điện áp hoạt động: 100-240V AC — Điều khiển: On/Off — Công suất: 6W — Góc chiếu: 20° — Quang thông: 540 lm — Màu sắc: 3000K	BBP341 LED540/WW 6W 20D 100-240V	4,680,000
62	Đèn LED PHILIPS âm sàn 18 W, 1800lm, 20°, D180x152 mm, IP67	Bộ	— Hoàn thiện: Nhôm đúc. — Tiêu chuẩn: IP67, IK10 — Kích thước (Đường kính x cao): 180 x 152mm — Điện áp hoạt động: 100-240V AC — Điều khiển: On/Off — Công suất: 18W — Góc chiếu: 20°	BBP343 LED1800/W W 18W 20D 100-240V	8,800,000

			- Quang thông: 1800 lm - Màu sắc: 3000K		
Đèn LED PHILIPS cột tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP65, quang hiệu ≥ 100lm/W, CRI ≥ 70					
63	Đèn LED PHILIPS cột 65 W, 6500lm, H620 x D488 mm, 50.000 giờ, IP65	Bộ	- Công suất 65W/220-240V - Quang thông: 6500 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - CRI ≥ 70 - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Kích thước: H620 x D488 mm - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP65	BDP461 LED65 WW 230V TS	23.879.000
64	Đèn LED PHILIPS cảnh quan 27W, 2300lm, D578 x 265mm, IP65	Bộ	- Hoàn thiện: Nhôm đúc. - Tiêu chuẩn: IP65 - Kích thước (Đường kính x cao): 578 x 265mm - Điện áp hoạt động: 220-240V AC - Điều khiển: On/Off - Công suất: 27W - Quang thông: 2300 lm - Màu sắc: 3000K - Tuổi thọ: 50.000h	BGP161 LED2300/W W PSU 220-240V 9006 GM	11,000,000
Đèn LED PHILIPS pha chiếu cột tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP66, quang hiệu ≥ 68lm/W, CRI ≥ 80					
65	Đèn LED PHILIPS pha chiếu cột 24 W, 1635lm, D170mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	- Công suất 24W/220-240V - Quang thông: 1635 lm - Hiệu suất phát sáng: ≥ 68 lm/W - CRI ≥ 80 - Góc chiếu: 10° - Kích thước: D170 x W191 x H164 mm - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP66	BVP371 12LED 30K 220V 10 24W HE	6.820.000
66	Đèn LED PHILIPS pha chiếu cột 24 W, 1935lm, D170mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	- Công suất 24W/220-240V - Quang thông: 1935 lm - HSPS: ≥ 81 lm/W - CRI ≥ 80 - Góc chiếu: 30° - Kích thước: D170 x W191 x H164 mm - Ánh sáng 3000/4000/6500K - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP66	BVP371 12LED 30K 220V 30 24W HE	6.820.000
67	Đèn LED PHILIPS pha chiếu cột 24 W, 1705lm, D135 x 142mm, 15°, IP66	Bộ	- Hoàn thiện: Nhôm đúc. - Tiêu chuẩn: IP66, IK06 - Kích thước (Đường kính x cao): 135 x 142mm - Điện áp hoạt động: 220V AC - Điều khiển: On/Off - Công suất: 24W - Góc chiếu: 15°	BVP371 12LED 30K 220V 15 24W HE	6,820,000

			- Quang thông: 1705 lm - Màu sắc: 3000K		
ĐÈN LED chống cháy nổ tuổi thọ ≥ 50.000 giờ, IP66, quang hiệu $\geq 150\text{lm/W}$, CRI ≥ 80					
68	Đèn LED chống cháy nổ 14W, 2100lm, 1200mm, 50.000 giờ, IP66	Bộ	- Công suất 14W/220-240V - Quang thông: 2100 lm - HSPS: $\geq 150\text{ lm/W}$ - Ánh sáng: 4000K - CRI >80 - Kích thước: - Tuổi thọ: 50,000 giờ - Cấp độ bảo vệ: IP66	SLE-EX + MAS LEDtube 1200mm HO 14W840 T8	7.840.000
Đèn LED PHILIPS dẫn hướng tuổi thọ 25.000 giờ, IP65					
69	Đèn LED PHILIPS dẫn hướng 7W, 150lm, 800mm, 25.000 giờ, IP65	Bộ	- Hoàn thiện: Nhôm đúc áp lực, sơn tĩnh điện. - Tiêu chuẩn: IP65, IK10 - Kích thước (Đường kính x cao): 100 x 800mm - ĐAHD: 220-240V AC - Điều khiển: On/Off - Công suất: 7W - Quang thông: 150lm - Màu sắc: 3000K - Tuổi thọ: 25.000hrs	BCP151 LED150/WW PSU 220- 240V 7043	7.833.000
Đèn LED L&E âm tường tuổi thọ 50.000 giờ, IP65					
70	Đèn LED L&E âm tường 3W, 30lm, D81mm, 50.000 giờ, IP65	Bộ	- Hoàn thiện: Nhôm đúc. - Tiêu chuẩn: IP65 - Kích thước: 81x47mm - Điện áp hoạt động: 220V AC - Điều khiển: On/Off - Công suất: 3W - Quang thông: 30 lm - Màu sắc: 3000K - Tuổi thọ: 50.000h	STLL405	2.250.000
Đèn LED L&E âm nước tuổi thọ 25.000 giờ, IP68					
71	Đèn LED L&E âm nước 9W, 720lm, D245mm, 25.000 giờ, IP68	Bộ	- Hoàn thiện: ABS Plastic. - Tiêu chuẩn: IP68 - Kích thước: 245x60mm - Điện áp hoạt động: 24V DC - Điều khiển: On/Off - Công suất: 9W - Quang thông: 720 lm - Màu sắc: 3000K - Tuổi thọ: 25.000h	SUL275	5.000.000
ĐÈN LED PHILIPS đường tuổi thọ ≥ 100.000 giờ, quang thông ≥ 17000, IP66					
72	Đèn LED PHILIPS đường 121W, 17425lm, 492 x 295 x 86mm, IP66	Bộ	- Hoàn thiện: Nhôm đúc. - Tiêu chuẩn: IP66, IK08 - KT: 492 x 295 x 86mm - ĐAHD: 220-240V AC - Điều khiển: On/Off - Công suất: 121W - Quang thông: 17425 lm - Màu sắc: 4000K	BRP392 LED174/NW 121W 220- 240V DM PSR	10,000,00 0

			Tuổi thọ: 100.000h		
Đèn chùm LED L&E trang trí công suất 3x6W					
73	Đèn chùm LED L&E trang trí 3x6W, 169x169x104 mm	Bộ	- Công suất 3Wx6LED/220-240V - Ánh sáng 3000K - Kích thước: 169x169x104 mm - Tuổi thọ: 30,000 giờ - Khối lượng: 4,5 kg	LUMAX#PSF 60-136/E14x6 + LUMAX # ECOBULB C30-3W /FB/E14/3000	5,300,000
Phụ kiện kết nối cho LED PHILIPS thanh					
74	Đầu bịt cáp cho đèn LED PHILIPS thanh	Bộ	- Đầu bịt cáp cho đèn LED thanh - Gói gồm 20 dây	ZXP399 endcap female connector (20 pcs)	2,300,000
75	Dây kết nối đèn LED PHILIPS thanh	Bộ	- Dây kết nối đèn LED thanh - Đầu cắm tương thích với đèn - Cáp dài 2m - Gói gồm 10 dây	ZXP399 Jump 2P DC cable 2m (10 pcs)	3,800,000
76	Dây cấp nguồn cho đèn LED PHILIPS thanh	Bộ	- Dây cấp nguồn cho đèn LED thanh - Đầu cắm tương thích với đèn - Cáp dài 2m - Gói gồm 10 dây	ZXP399 Lead 2P DC cable 2m (10 pcs)	3,500,000

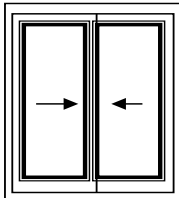
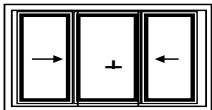
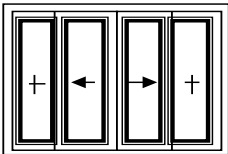
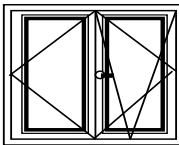
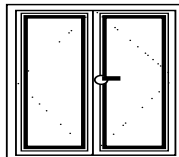
Mức giá trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

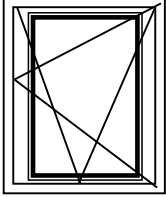
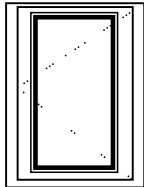
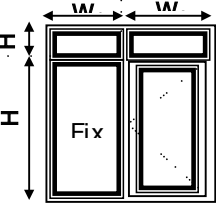
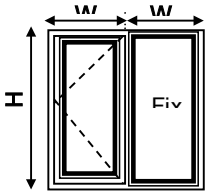
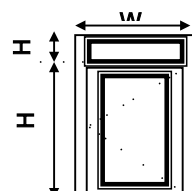
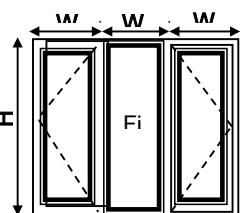
18. Công ty Cổ Phần Eurowindow

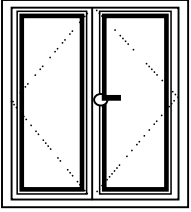
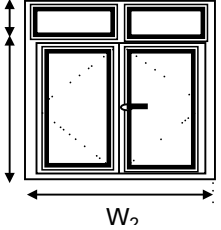
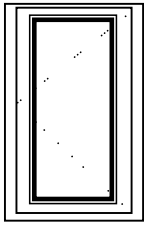
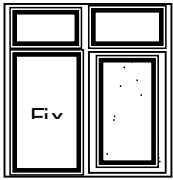
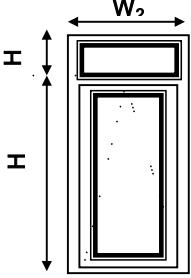
Địa chỉ: Lô 15, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

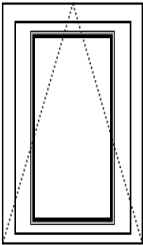
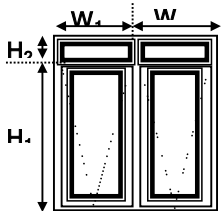
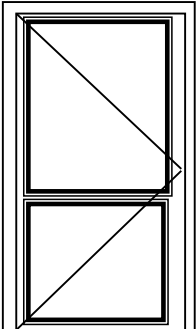
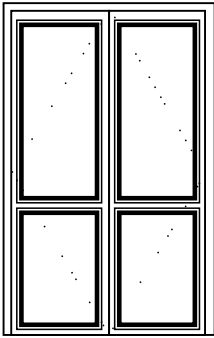
Điện thoại: 84.24.3747 4700/ 3747 4727

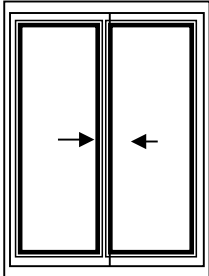
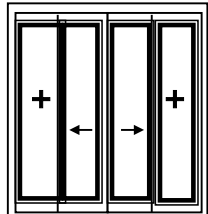
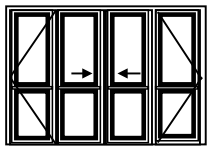
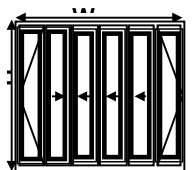
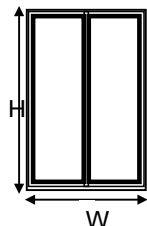
ĐVT: Đồng VN

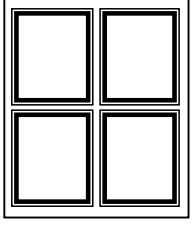
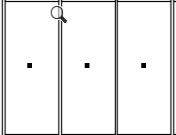
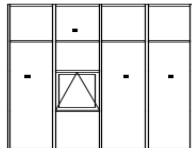
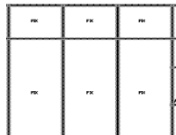
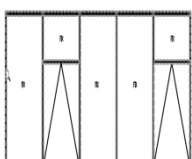
BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM NHÔM EUROWINDOW							
STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
PHẦN CỬA SỔ							
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70	1900	1600	3.04	3,676,062	
2		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	1400	1500	2.10	3,809,301	
3		- Bộ PKKK : Eurowindow	1200	1200	1.44	4,252,680	
4			1200	1000	1.20	4,419,770	
5				1000	600	0.60	
6	CỬA SỔ 3 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow	1800	1500	2.70	3,949,912	
7		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	1800	1200	2.16	4,103,533	
8		- Bộ PKKK : Eurowindow	1800	800	1.44	4,488,565	
9	CỬA SỔ 4 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow	3800	1500	5.70	3,566,450	
10		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	3200	1200	3.84	3,786,120	
11		- Bộ PKKK : Eurowindow	2800	1000	2.80	4,002,193	
12			2400	600	1.44	4,662,002	
13	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55	1000	1000	1.00	8,453,567	
14		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	1200	1200	1.44	7,138,616	
15		- Bộ PKKK : Eurowindow	1400	1400	1.96	6,303,678	
16			1600	1600	2.56	5,812,671	
17	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow	1000	1000	1.00	8,007,045	
18		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	1200	1200	1.44	6,729,371	
19		- Bộ PKKK : Eurowindow	1400	1400	1.96	5,916,911	
20			1600	1600	2.56	5,364,559	

21	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm	500	1000	0.50	10,852,059	
22		Eurowindow	600	1200	0.72	8,828,197	
23		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	700	1400	0.98	7,559,431	
24		- Bộ PKKK : Eurowindow	800	1600	1.28	6,860,585	
25	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm	500	1000	0.50	6,198,725	
26		Eurowindow	600	1200	0.72	5,499,744	
27		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	700	1400	0.98	5,029,546	
28		- Bộ PKKK : Eurowindow	800	1600	1.28	4,696,946	
29	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm	2000	1800	3.60	4,269,250	
30		Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	1600	1600	2.56	4,571,585	
31		- Bộ PKKK : Eurowindow	1400	1600	2.24	4,698,508	
32			1200	1200	1.44	5,254,881	
33	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	2000	1500	3.00	4,284,492	
34		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	1600	1400	2.24	4,573,867	
35			1400	1200	1.68	4,866,768	
36		- Bộ PKKK : Eurowindow	1200	1000	1.20	5,332,569	
37	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1900	1.81	4,963,913	
38			950	1600	1.52	5,148,072	
39			800	1600	1.28	5,427,765	
40			800	1400	1.12	5,664,819	
41			600	1600	0.96	5,953,519	
42			600	1200	0.72	6,497,771	
43	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	1800	1500	2.70	5,174,249	
44		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	1800	1400	2.52	5,249,352	
45			1800	1200	2.16	5,438,888	
46		- Bộ PKKK : Eurowindow	1800	800	1.44	6,103,824	

47	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	1500	2.85	4,606,318	
48			1400	1500	2.10	4,962,592	
49			1200	1200	1.44	5,527,760	
50			1000	1000	1.00	6,251,708	
51			1000	800	0.80	6,745,982	
52	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	2000	3.80	4,691,225	
53			1600	1800	2.88	5,003,113	
54			1400	1600	2.24	5,291,866	
55			1200	1400	1.68	5,746,329	
56			1000	1200	1.20	6,390,956	
57	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1500	1.43	4,739,996	
58			950	1200	1.14	5,021,167	
59			800	1200	0.96	5,274,469	
60			800	1000	0.80	5,563,311	
61			600	1200	0.72	5,786,647	
62			600	800	0.48	6,606,270	
63	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	1800	3.60	4,663,325	
64			1600	1600	2.56	4,997,312	
65			1400	1600	2.24	5,162,619	
66			1200	1200	1.44	5,657,495	
67	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhả bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1900	1.81	5,422,348	
68			950	1600	1.52	5,626,801	
69			800	1600	1.28	5,930,957	
70			800	1400	1.12	6,190,145	
71			600	1600	0.96	6,572,101	
72			600	1200	0.72	6,954,740	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
73	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1500	1.43	5,203,595	
74			950	1200	1.14	5,514,108	
75			800	1200	0.96	5,829,306	
76			800	1000	0.80	6,131,648	
77			600	1200	0.72	6,495,335	
78			1000	800	0.80	5,933,495	
79	HAI CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	2000	3.80	5,266,783	
80			1600	1800	2.88	5,659,587	
81			1400	1600	2.24	6,068,957	
82			1200	1400	1.68	6,612,267	
83			1000	1200	1.20	7,168,287	
PHẦN CỬA ĐI							
84	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	2600	2.60	5,328,819	
85			800	2400	1.92	5,508,876	
86			800	2200	1.76	5,635,685	
87			600	2200	1.32	6,378,225	
88			600	2000	1.20	6,560,269	
89	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	2600	5.20	4,697,778	
90			1600	2400	3.84	5,126,989	
91			1600	2200	3.52	5,233,070	
92			1200	2200	2.64	5,835,760	
93			1200	2000	2.40	5,981,144	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6,38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
94	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1400	1800	2.52	3,747,750	
95			1400	2000	2.80	3,658,747	
96			1400	2200	3.08	3,586,271	
97			1400	2400	3.36	3,525,107	
98			1600	1800	2.88	3,595,759	
99			1600	2000	3.20	3,511,191	
100			1600	2200	3.52	3,442,656	
101			1600	2400	3.84	3,384,220	
102	CỬA ĐI 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2800	1800	5.04	3,425,985	
103			2800	2000	5.60	3,358,182	
104			2800	2200	6.16	3,302,636	
105			2800	2400	6.72	3,256,001	
106			3200	1800	5.76	3,313,782	
107			3200	2000	6.40	3,247,597	
108			3200	2200	7.04	3,193,766	
109			3200	2400	7.68	3,148,241	
110	CỬA ĐI 4 CÁNH XẾP TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	2800	1800	5.04	9,536,668	
111			2800	2000	5.60	8,891,583	
112			2800	2200	6.16	8,363,120	
113			2800	2400	6.72	7,923,545	
114	CỬA ĐI 6 CÁNH XẾP TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	3600	1800	6.48	11,178,778	
115			3600	2000	7.20	10,387,207	
116			3600	2200	7.92	9,738,843	
117			3600	2400	8.64	9,199,347	
PHẦN VÁCH KÍNH							
118	VÁCH KÍNH (CÓ ĐỒ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	1900	1500	2.85	3,040,916	
119			1400	1500	2.10	3,210,026	
120			1200	1200	1.44	3,412,133	
121			1000	1000	1.00	3,659,499	
122			1000	800	0.80	3,811,211	

123	VÁCH KÍNH (CÓ ĐỒ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	2000	2000	4.00	3,097,431	
124			1600	1600	2.56	3,319,368	
125			1400	1400	1.96	3,477,235	
126			1200	1200	1.44	3,696,280	
127			1000	1000	1.00	4,003,060	
128	VÁCH DỰNG LỘ ĐỔ KHÔNG CỬA	Vách dựng lộ đổ không cửa sổ dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện Ral9010, sơn bột nhẵn, bảo hành 5 năm - Kính trắng temper 8,38mm	3000	2800	8.40	4,734,543	
129	VÁCH DỰNG LỘ ĐỔ CÓ CỬA	Vách dựng lộ đổ có cửa sổ mở hất dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện Ral9010, sơn bột nhẵn, bảo hành 5 năm - Phụ kiện : Eurowindow	3000	2800	8.40	5,235,612	
130	VÁCH DỰNG DẦU ĐỔ KHÔNG CỬA	Vách dựng dầu đổ không cửa sổ dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện Ral9010, sơn bột nhẵn, bảo hành 5 năm - Kính trắng temper 8,38mm	3000	2800	8.40	5,853,873	
131	VÁCH DỰNG DẦU ĐỔ CÓ CỬA	Vách dựng dầu đổ có cửa sổ mở hất dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện Ral9010, sơn bột nhẵn, bảo hành 5 năm - Phụ kiện : Eurowindow	3000	2800	8.40	6,553,873	
132	HỆ VÁCH LAM NHÔM TRANG TRÍ	Lam nhôm hệ Eurowindow 250*52*1.5, sơn tĩnh điện Ral9010, sơn bột nhẵn, bảo hành 5 năm	1500	4000	6.00	6,428,002	
133	HỆ VÁCH LAM NHÔM TRANG TRÍ	Lam nhôm hệ Eurowindow 100*200*1.5, sơn tĩnh điện Ral9010, sơn bột nhẵn, bảo hành 5 năm	1500	4000	6.00	5,876,808	
134	HỆ VÁCH LAM NHÔM TRANG TRÍ	Lam nhôm hệ Eurowindow 30*150*1.5, sơn tĩnh điện Ral9010, sơn bột nhẵn, bảo hành 5 năm	1500	4000	6.00	5,783,560	

CHỈ DẪN KỸ THUẬT ĐỘ DÀY VẬT LIỆU NHÔM EUROWINDOW

STT	Hệ kính		
1.	Hệ kính ngoài nhà	-Vách kính hệ mặt dựng	- Khung nhôm hệ FA52 - EUROWINDOW (xuất xứ Việt Nam). Chiều dày khung nhôm dày 2mm - Sơn bột tĩnh điện Ral 9007, sơn bột sần, bảo hành 5 năm (Sơn tại nhà máy Eurowindow) - Kính trắng temper 10mm; 12mm (Phôi kính Việt Nhật - Gia công nhiệt tại nhà máy Eurowindow) - Kính dán 11.52mm (5mm hs Low-e + 1.52mm PVP + 5mm hs

			clear) - Phụ kiện: Eurowindow (xuất xứ Trung Quốc) - Cửa trượt tự động hãng Label (xuất xứ Italy) - Phụ kiện: Gmt (xuất xứ Trung Quốc)
2.	Hệ kính trong nhà	- Vách cửa kính văn phòng	- Khung nhôm hệ FA52 - EUROWINDOW (xuất xứ Việt Nam). Chiều dày khung nhôm dày 2mm - Sơn bột tĩnh điện Ral 9007, sơn bột sần, bảo hành 5 năm (Sơn tại nhà máy Eurowindow) - Kính trắng temper 10mm; 12mm (Phôi kính Việt Nhật - Gia công nhiệt tại nhà máy Eurowindow) - Phụ kiện: Eurowindow (xuất xứ Trung Quốc) - Phụ kiện: Gmt – cửa thủy lực (xuất xứ Trung Quốc)
		- Cửa đi mở quay	- Khung nhôm hệ EA55 - EUROWINDOW (xuất xứ Việt Nam). Chiều dày khung nhôm dày 2mm đối với cửa đi - Sơn bột tĩnh điện Ral 9007, sơn bột sần, bảo hành 5 năm (Sơn tại nhà máy Eurowindow) - Kính dán 6.38mm trắng trong (Phôi kính Việt Nhật - Gia công nhiệt tại nhà máy Eurowindow) - Phụ kiện: Eurowindow (xuất xứ Trung Quốc)
		- Cửa sổ mở hất, mở quay + vách kính	- Khung nhôm hệ EA55 - EUROWINDOW (xuất xứ Việt Nam). Chiều dày khung nhôm dày 1.0-1.4mm đối với thanh đỡ chính - Sơn bột tĩnh điện Ral 9007, sơn bột sần, bảo hành 5 năm (Sơn tại nhà máy Eurowindow) - Kính dán 6.38mm ; 8.38mm trắng trong (Phôi kính Việt Nhật - Gia công nhiệt tại nhà máy Eurowindow) - Phụ kiện: Eurowindow (xuất xứ Trung Quốc)
		- Cửa sổ trượt	- Khung nhôm hệ EA70 - EUROWINDOW (xuất xứ Việt Nam). Chiều dày khung nhôm dày 1.0-1.3mm đối với thanh đỡ chính - Sơn bột tĩnh điện Ral 9007, sơn bột sần, bảo hành 5 năm (Sơn tại nhà máy Eurowindow) - Kính dán 6.38mm ; 8.38mm trắng trong (Phôi kính Việt Nhật - Gia công nhiệt tại nhà máy Eurowindow) - Phụ kiện: Eurowindow (xuất xứ Trung Quốc)

19. Công ty TNHH GPS Việt Nam

Địa chỉ: Thôn Văn Giang, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội;

Văn phòng giao dịch: Số 64/54 Lê Quang Đạo, P Phú Đô, Q Nam Từ Liêm, TP Hà Nội;

Điện thoại: 0243.661.4999

ĐVT: đồng VN

TT	Tên sản phẩm	Kí hiệu	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị	Giá bán
I	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co					
1	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 30	GPS GROUT M30	TCVN 9204:2012 Số chứng nhận HCHQ: SP 1648-21	25kg/bao	kg	7.400
2	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 35	GPS GROUT M35			kg	7.700
3	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 40	GPS GROUT M40			kg	8.200
4	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 45	GPS GROUT M45			kg	8.500
5	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 50	GPS GROUT M50			kg	9.100
6	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 60	GPS GROUT M60			kg	9.800
7	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 70	GPS GROUT M70			kg	11.200
8	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 80	GPS GROUT M80			kg	12.600
9	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 90 (Vữa rót chuyên dụng cho các tháp điện gió)	GPS GROUT M90			kg	21.000
10	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 100(Vữa rót chuyên dụng cho các tháp điện gió)	GPS GROUT M100			kg	25.000

11	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 110(Vữa rót chuyên dụng cho các tháp điện gió)	GPS GROUT M110	TCVN 9204:2012 Số chứng nhận HCHQ: SP 1648-21	25kg/bao	kg	27.000
12	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 120(Vữa rót chuyên dụng cho các tháp điện gió)	GPS GROUT M120			kg	30.000
II	Vật liệu chống thấm gốc xi măng – Polyme					
1	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme GPS Coat 12 Công dụng: Là hợp chất chống thấm gốc xi măng polymer cải tiến 2 thành phần dùng để chống thấm cho các hạng mục như tầng hầm, tường chắn, bể nước, khu vệ sinh, hầm thang máy, mái, sân thượng, ban công...	GPS Coat 12	BS EN 14891:2017 Số chứng nhận HCHQ: SP 1645-21	25kg/Bộ (TP.A dạng dung dịch :5kg, TP.B dạng bột: 20 Kg)	Bộ	725.000
2	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme GPS Top Coat Công dụng: Là hợp chất chống thấm gốc xi măng polymer cải tiến 2 thành phần cao cấp có độ đàn hồi cao. Dùng để chống thấm cho các hạng mục như tầng hầm, tường chắn, bể nước, khu vệ sinh, hầm thang máy, mái, sân thượng, ban công...	GPS Top Coat			Bộ	1.140.000

III	Vật liệu chống thấm - băng chặn nước PVC					
1	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC cho mạch ngừng bê tông không co giãn khổ 150 cm	GPS Waterstop V150	TCVN 9407:2014 Số chứng nhận HCHQ: SP 1647-21	20md/cuộn	md	79.000
2	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC cho mạch ngừng bê tông co giãn khổ 150 cm	GPS Waterstop O150		20md/cuộn	md	85.000
3	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC cho mạch ngừng bê tông không co giãn khổ 200 cm	GPS Waterstop V200		20md/cuộn	md	115.000
4	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC cho mạch ngừng bê tông co giãn khổ 200 cm	GPS Waterstop O200		20md/cuộn	md	131.000
5	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC	GPS Waterstop BO200		20md/cuộn	md	132.000
6	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC cho mạch ngừng bê tông không co giãn khổ 250 cm	GPS Waterstop V250		20md/cuộn	md	143.000
7	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC cho mạch ngừng bê tông co giãn khổ 250 cm	GPS Waterstop O250		20md/cuộn	md	157.000
8	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC	GPS Waterstop BO250		20md/cuộn	md	158.000

9	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC cho mạch ngừng bê tông không co giãn khổ 300 cm	GPS Waterstop V300	TCVN 9407:2014 Số chứng nhận HCHQ: SP 1647-21	20md/cuộn	md	166.000
10	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC cho mạch ngừng bê tông co giãn khổ 300 cm	GPS Waterstop O300		20md/cuộn	md	176.000
11	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC cho mạch ngừng bê tông không co giãn khổ 320 cm	GPS Waterstop V320		20md/cuộn	md	205.000
12	Vật liệu chống thấm – băng chặn nước PVC cho mạch ngừng bê tông co giãn khổ 320 cm	GPS Waterstop O320		20md/cuộn	md	196.000
IV	Vật liệu chống thấm - Sơn nhũ tương Bitum					
1	Sơn màng nhũ tương chống thấm đàn hồi	GPS® Membrane	TCVN 9065:2012 Số chứng nhận HCHQ: SP 2386-23	20kg/tùng	kg	38.400

Giá bán trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái, chưa bao gồm thuế vat.

20. Công ty TNHH tư vấn đầu tư Hội Kiến trúc sư Yên Bái

Địa chỉ: Tô 2, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0913.001.501

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Kí hiệu mã		Giá bán
				Dàn nóng	Dàn lạnh	
I	Điều hòa treo tường Hyundai tiêu chuẩn Khu vực – Indonesia					
1	1 chiều lạnh Gas: R410A	Bộ	9000 BTU/h	HAVS-09CI1		6.750.000
2	1 chiều lạnh Gas: R410A		12000 BTU/h	HAVS-12CI1		8.100.000
3	1 chiều lạnh Gas: R410A		18000 BTU/h	HAVS-18CI1		11.200.000
4	1 chiều lạnh Gas: R410A		24000 BTU/h	HAVS-24CI1		16.100.000

5	2 chiều lạnh Gas: R410A	Bộ	9000 BTU/h	HAVS-09CHI1		8.050.000
6	2 chiều lạnh Gas: R410A		12000 BTU/h	HAVS-12CHI1		9.500.000
7	2 chiều lạnh Gas: R410A		18000 BTU/h	HAVS-18CHI1		13.500.000
8	Inverter 1 chiều lạnh - Gas: R32	Bộ	9000 BTU/h	HAVS-09ICI1		8.090.000
9	Inverter 1 chiều lạnh - Gas: R32		12000 BTU/h	HAVS-12ICI1		9.600.000
10	Inverter 1 chiều lạnh - Gas: R32		18000 BTU/h	HAVS-18ICI1		16.200.000
II	Điều hòa dân dụng Hyundai tiêu chuẩn Châu Âu – Malaysia					
11	1 chiều lạnh Gas R410a	Bộ	9000 BTU/h	HAW09C-G	HOU-W09C-G	8.800.000
12			12000 BTU/h	HAW12C-G	HOU-W12C-G	10.500.000
13			18000 BTU/h	HAW18C-G	HOU-W18C-G	16.400.000
14			24000 BTU/h	HAW24C-G	HOU-W24C-G	19.500.000
15	Inverter 1 chiều lạnh Gas R410a	Bộ	9000 BTU/h	HAW09CD-G	HOU-W09CD-G	10.400.000
16			12000 BTU/h	HAW12CD-G	HOU-W12CD-G	11.400.000
17			18000 BTU/h	HAW18CD-G	HOU-W18CD-G	17.300.000
18			24000 BTU/h	HAW24CD-G	HOU-W24CD-G	21.500.000
19	Inverter 2 chiều Gas R32	Bộ	9000 BTU/h	HAW09HD-G	HOU-W09HD-GR3	12.500.000
20	Inverter 2 chiều Gas R32	Bộ	12000 BTU/h	HAW12HD-G	HOU-W12HD-GR3	16.300.000
21			18000 BTU/h	HAW18HD-G	HOU-W18HD-GR3	21.900.000
22			24000 BTU/h	HAW24HD-G	HOU-W24HD-GR3	27.500.000
III	Điều hòa CASSETTE 360 - 8 hướng thổi-Malaysia					
23	Điều hòa casset loại 1 chiều thường	Bộ	12K/220V	HOU12CR1	HACR12C	25.597.000
24			18K/220V	HOU18CR1	HACR18C	29.458.000
25			24K/220V	HOU24CR1	HACR24C	32.461.000
26			24K/380V	HOU24CR1Y	HACR24C	31.746.000
27			36K/380V	HOU36CR1Y	HACR36C	36.751.000
28			48K/380V	HOU48CR1Y	HACR48C	43.615.000
29			60K/380V	HOU60CR1Y	HACR60C	50.765.000
30	Điều hòa casset loại 2 chiều thường	Bộ	12K/220V	HOU12HR1	HACR12H	26.312.000
31			18K/220V	HOU18HR1	HACR18H	29.887.000
32			24K/220V	HOU24HR1	HACR24H	32.318.000
33			36K/380V	HOU36HR1Y	HACR36H	39.611.000
34			48K/380V	HOU48HR1Y	HACR48H	45.474.000
35			60K/380V	HOU60HR1Y	HACR60H	52.052.000

36	Điều hòa cassett loại 1 chiều Inverter	Bộ	18K/220V	HOU18CDR1	HACR18CD	30.888.000
37			24K/220V	HOU24CDR1	HACR24CD	36.465.000
38			36K/220V	HOU36CDR1	HACR36CD	50.622.000
39	Điều hòa cassett loại 1 chiều Inverter	Bộ	36K/380V	HOU36CDR1Y	HACR36CD	50.622.000
40			48K/380V	HOU48CDR1Y	HACR48CD	57.057.000
41			60K/380V	HOU60CDR1Y	HACR60CD	66.638.000
42	Điều hòa cassett loại 2 chiều Inverter	Bộ	18K/220V	HOU18HDR1	HACR18HD	33.976.800
43			24K/220V	HOU24HDR1	HACR24HD	40.111.500
44			36K/220V	HOU36HDR1	HACR36HD	55.684.200
45			36K/380V	HOU36HDR1Y	HACR36HD	55.684.200
46			48K/380V	HOU48HDR1Y	HACR48HD	62.762.700
47			60K/380V	HOU60HDR1Y	HACR60HD	73.301.800
IV	Điều hòa tủ đứng- Malaysia					
48	Cooling	Bộ	18K/220v	HOU18CR1CM	HAFL18CCM	21.021.000
49	Cooling	Bộ	25K/220v	HOU25CR1CM	HAFL25CCM	26.884.000
50	Cooling&Heating	Bộ	25K/220v	HOU25HR1C M	HAFL25HC M	27.599.000
51	Cooling	Bộ	48K/380V	HOU48CR1YC M	HAFL48CCM	50.050.000
52	Cooling&Heating	Bộ	42K/380V	HOU42HR1YC M	HAFL42HC M	51.766.000
53	Cooling	Bộ	100K/380 V	HOUFL100R1 YGM	HAFL100GM	85.299.000
V	Điều hòa giấu trần nổi ống gió- Malaysia					
54	Điều hòa âm trần nổi ống 1 chiều thường	Bộ	18K/30Pa	HOU18CR1	HATA18C	27.313.000
55		Bộ	24K/50Pa	HOU24CR1	HATB24C	28.314.000
56		Bộ	36K/50Pa	HOU36CR1	HATB36C	42.185.000
57		Bộ	48K/50Pa	HOU48CR1	HATB48C	44.044.000
58		Bộ	48K/120Pa	HOU48CR1Y	HATH48C	44.616.000
59		Bộ	60K/50Pa	HOU60CR1	HATB60C	46.189.000
60		Bộ	60K/120Pa	HOU60CR1Y	HATH60C	46.761.000
61	Điều hòa âm trần nổi ống 2 chiều thường	Bộ	12K/30Pa	HOU12HR1	HATA12H	22.308.000
62		Bộ	18K/30Pa	HOU18HR1	HATA18H	27.885.000
63		Bộ	18K/50Pa	HOU18HR1	HATB18H	27.885.000
64		Bộ	24K/30Pa	HOU24HR1	HATA24H	29.458.000
65		Bộ	24K/50Pa	HOU24HR1	HATB24H	29.458.000
66		Bộ	36K/50Pa	HOU36HR1Y	HATB36H	42.757.000
67		Bộ	48K/50Pa	HOU48HR1Y	HATB48H	45.188.000
68		Bộ	48K/120Pa	HOU48HR1Y	HATH48H	45.903.000
69		Bộ	60K/50Pa	HOU60HR1Y	HATB60H	46.761.000
70		Bộ	60K/120Pa	HOU60HR1Y	HATH60H	47.476.000
71	Điều hòa âm trần nổi ống 1 chiều Inverter	Bộ	18k/220v/30 Pa	HOU18CDR1	HATA18CD	29.315.000
72		Bộ	24k/220v/30 Pa	HOU24CDR1	HATA24CD	31.031.000
73		Bộ	36k/220v/50 Pa	HOU36CDR1	HATB36CD	49.335.000
74		Bộ	36k/50Pa	HOU36CDR1Y	HATB36CD	49.335.000
75		Bộ	48k/50Pa	HOU48CDR1Y	HATB48CD	55.627.000

76		Bộ	48k/120Pa	HOU48CDR1Y	HATH48CD	55.627.000
77		Bộ	60k/50Pa	HOU60CDR1Y	HATB60CD	65.208.000
78		Bộ	60k/120Pa	HOU60CDR1Y	HATH60CD	68.354.000
79	Điều hòa âm trần nổi ống 2 chiều Inverter	Bộ	18k/220v/30 Pa	HOU18HDR1	HATA18HD	33.347.600
80		Bộ	24k/220v/30 Pa	HOU24HDR1	HATA24HD	35.235.200
81		Bộ	36k/220v/50 Pa	HOU36HDR1	HATB36HD	55.841.500
82		Bộ	36k/50Pa	HOU36HDR1Y	HATB36HD	55.841.500
83		Bộ	48k/50Pa	HOU48HDR1Y	HATB48HD	63.077.300
84		Bộ	48k/120Pa	HOU48HDR1Y	HATH48HD	63.077.300
85		Bộ	60k/50Pa	HOU60HDR1	HATB60HD	73.773.700
86		Bộ	60k/120Pa	HOU60HDR1Y	HATH60HD	77.391.600
VI	Điều hòa áp trần - Malaysia					
87	Điều hòa áp trần 1 chiều thường	Bộ	18K/220v	HOU18CR1	HAFC18C	22.880.000
88		Bộ	24K	HOU24CR1	HAFC24C	28.886.000
89		Bộ	36K	HOU36CR1Y	HFCR36C	35.035.000
90		Bộ	48K	HOU48CR1Y	HAFC48C	43.329.000
91		Bộ	60K	HOU60CR1Y	HAFC60C	44.473.000
92	Điều hòa áp trần 2 chiều thường	Bộ	18K/220v	HOU18HR1	HAFC18H	23.738.000
93		Bộ	24K/220v	HOU24HR1	HAFC24H	28.886.000
94		Bộ	36K	HOU36HR1Y	HAFC36H	37.895.000
95		Bộ	48K	HOU48HR1Y	HAFC48H	46.332.000
96		Bộ	60K	HOU36HR1Y	HAFC60H	48.048.000
97	Điều hòa áp trần 1 chiều Inverter	Bộ	18K/220v	HOU18CDR1	HAFC18CD	27.742.000
98		Bộ	24K/220v	HOU24CDR1	HAFC24CD	32.604.000
99		Bộ	36K/220v	HOU36CDR1	HAFC36CD	43.472.000
100		Bộ	36K	HOU36CDR1Y	HAFC36CD	49.907.000
101		Bộ	48K	HOU48CDR1Y	HAFC48CD	56.771.000
102		Bộ	60K	HOU60CDR1Y	HAFC60CD	66.924.000
103	Điều hòa áp trần 2 chiều Inverter	Bộ	18K/220v	HOU18HDR1	HAFC18HD	32.403.800
104		Bộ	24K/220v	HOU24HDR1	HAFC24HD	38.066.600
105		Bộ	36K/220v	HOU24HDR1	HAFC24HD	51.279.800
106		Bộ	36K	HOU36HDR1Y	HAFC36HD	56.156.100
107		Bộ	48K	HOU48HDR1Y	HAFC48HD	61.347.000
108		Bộ	60K	HOU60HDR1Y	HAFC60HD	75.661.300
VII	Phụ kiện - China					
109	Điều khiển không dây	Bộ				786.500
110	Điều khiển có dây 5m	Bộ				1.072.500
111	Điều khiển có dây 5m cảm ứng	Bộ				1.787.500
112	Bơm thoát nước ngưng máy âm trần nổi ống gió	Bộ				1.215.500

Giá bán trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái, đã bao gồm thuế VAT (chưa bao gồm các loại chi phí theo quy định của pháp luật).

21. Công ty TNHH sản xuất thương mại và xây dựng Thiên Minh

Địa chỉ công ty: Số 75A đường số 17, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0913.777.548

ĐVT: Đồng VN

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá bán
I	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.			
1	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10485:2015 TCVN 7590-1:2006 TCVN 9892:2013 TCVN 8241-4-5:2009 TCVN 4255:2008 (Có dữ liệu sáng IES)	9.835.200
2	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		10.857.000
3	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		11.868.000
4	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		13.875.000
5	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		14.750.000
6	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-189W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		15.580.000
7	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W-209W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		16.760.000
II	Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.			
1	Bộ đèn đường CARINA LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10485:2015 TCVN 4255:2008 (Có dữ liệu sáng IES)	5.472.000
2	Bộ đèn đường CARINA LED 50W-59W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		5.994.000
3	Bộ đèn đường CARINA LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		6.561.000
4	Bộ đèn đường CARINA LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		7.191.000
5	Bộ đèn đường CARINA LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		7.740.000

6	Bộ đèn đường CARINA LED 90W-99W , dimming 5 cấp, HSPQ $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		8.064.000
7	Bộ đèn đường CARINA LED 100W-109W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		8.460.000
8	Bộ đèn đường CARINA LED 110W-119W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		8.775.000
9	Bộ đèn đường CARINA LED 120W-129W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		9.612.000
10	Bộ đèn đường CARINA LED 130W-139W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		10.224.000
11	Bộ đèn đường CARINA LED 140W-149W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		10.935.000
12	Bộ đèn đường CARINA LED 150W-159W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		11.313.000
13	Bộ đèn đường CARINA LED 160W-169W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		12.564.000
14	Bộ đèn đường CARINA LED 170W-179W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		13.320.000
15	Bộ đèn đường CARINA LED 180W-189W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		15.057.000
16	Bộ đèn đường CARINA LED 190W-200W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		15.480.000
III	Bộ đèn pha LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm			
1	Bộ đèn pha BOSTON LED 120W-140W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		11.493.000
2	Bộ đèn pha BOSTON LED 150W-170W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		13.167.000
3	Bộ đèn pha BOSTON LED 175W-200W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		14.427.000
4	Bộ đèn pha BOSTON LED 210W-230W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		15.471.000
5	Bộ đèn pha BOSTON LED 240W-260W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		17.361.000
6	Bộ đèn pha BOSTON LED 270W-300W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		18.621.000

7	Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W , dimming 5 cấp, HSPQ≥ 135lm/W.	Bộ		17.730.000
8	Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10485:2015 TCVN 4255:2008 (Có dữ liệu sáng IES)	19.440.000
9	Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		20.880.000
10	Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		22.230.000
11	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		24.120.000
12	Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		24.930.000
13	Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ		25.740.000
IV	Bộ đèn trang trí SMD LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.			
1	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 25W-40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009	9.960.000
2	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 41W-50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ		10.570.000
3	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W.	Bộ		11.240.000
V	Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - Bảo hành 2 năm			
1	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	Bộ	QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT TCVN 6592-2:2009 6950-1:2007 4255:2008	2.450.000
2	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ		46.800.000
3	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Bộ		67.300.000
4	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Bộ		72.600.000
5	Tủ điện chiếu sáng GPRS 100A	Bộ		80.600.000
6	Tủ điện chiếu sáng GPRS 100A (có ngăn chống tồn thất)	Bộ		85.600.000
7	Tủ điện chiếu sáng GPRS 150A	Bộ		90.600.000
8	Tủ điện chiếu sáng GPRS 150A (có ngăn chống tồn thất)	Bộ	QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT TCVN 6592-2:2009	95.800.000
9	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	Bộ		1.510.000
10	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	Bộ		210.000

11	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	Bộ	6950-1:2007 4255:2008	420.000
----	---	----	--------------------------	---------

22. Công ty CP Tập Đoàn Singhal

Địa chỉ: CCN Hà Mãn – Trí Quả, P. Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh

Điện Thoại : **0982 736 986** Email: nhomsinghal@gmail.com

Người đại diện Công ty: Nguyễn Thị Thuý Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Người phụ trách công bố giá: Tô Văn Mạnh Chức vụ: TP. Kinh Doanh

Điện thoại: 0963 846 666

DVT: Đồng VN

STT	Danh mục sản phẩm, hàng hoá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá
I	SINGHAL Hệ 56 VÁT CẠNH SẬP LIỀN -Nhôm sơn tĩnh điện màu café, xanh ruby. -Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương -Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. - Gioăng hãng Đông Á			
I.1	Cửa đi dày 1.0 ly ±5%			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	2,421,000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	m2		2,379,000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2,480,000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	m2		2,443,000
5	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		2,125,000
6	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách	m2		2,331,000
I.2	Cửa sổ dày 1.0 ly±5%			
1	Cửa sổ 1 cánh hất	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	4,273,000
2	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách	m2		2,549,000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2		2,687,000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách	m2		2,701,000
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		2,797,000
6	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2		3,061,000
7	Vách cố định	m2		2,125,000
I.3	Cửa đi dày 1.4 ly±5%			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014	2,516,000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	m2		2,474,000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2,575,000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	m2		2,538,000

5	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2	TCVN12513-7:2018	2,220,000
6	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách	m2		2,426,000
I.4	Cửa sổ dày 1.4 ly±5%			
1	Cửa sổ 1 cánh hắt	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	4,378,000
2	Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách	m2		2,654,000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2		2,792,000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách	m2		2,806,000
5	Vách cố định	m2		2,230,000
II	NHÔM SINGHAL 56 SẬP RỜI: -Nhôm sơn tĩnh điện màu café, xanh ruby,...Nhôm dày tiêu chuẩn. -Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương -Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. - Gioăng hãng Đông Á			
II.1	Cửa đi dày 1.4 ly±5%			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	3,353,000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	m2		3,237,000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		3,485,000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	m2		3,329,000
5	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2		3,428,000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách	m2		3,234,000
II.2	Cửa đi dày 2.0 ly ±5%			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	3,458,000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	m2		3,342,000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		3,590,000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	m2		3,434,000
5	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2		3,533,000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách	m2		3,339,000
II.3	Cửa sổ dày 1.4 ly±5%			
1	Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	2,623,000
2	Cửa sổ 1 cánh mở hắt	m2		3,230,000
3	Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách	m2		3,324,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2		3,123,000
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách	m2		3,243,000
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2		3,566,000

7	Cửa sổ 2 cánh mở hất liền vách	m2		3,528,000
8	Vách cố định	m2		2,100,000
III	NHÔM SINGHAL THIẾT KẾ PHONG CÁCH CHÂU ÂU HỆ SINGVRO - MỞ QUAY: -Nhôm sơn tĩnh điện màu anper, louse,...Nhôm dày tiêu chuẩn hệ SINGVRO-MỞ QUAY. -Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương -Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng. - Gioăng hãng Đông Á			
III.1	Nhôm singhal thiết kế phong cách Châu Âu hệ SINGVRO - Mở quay			
III.1.1	Cửa đi dày 2.0ly±5%			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	5,496,000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách	m2		5,475,000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		5,492,000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách	m2		5,470,000
5	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2		5,992,000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách	m2		5,975,000
III.1.2	Cửa sổ dày 1.4ly±5%			
1	Cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	4,785,000
2	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách	m2		4,780,000
3	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2		4,798,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách	m2		4,783,000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2		4,798,000
6	Cửa sổ 2 cánh mở hất liền vách	m2		4,770,000
7	Vách cố định	m2		2,950,000
III.2	Nhôm singhal thiết kế phong cách Châu Âu hệ SINGVRO - Lùa 97			
III.2.1	Cửa đi dày 1.6ly±5%			
1	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	4,645,000
2	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách	m2		4,625,000
3	Cửa đi 4 cánh mở trượt	m2		5,142,000
4	Cửa đi 4 cánh mở trượt liền vách	m2		5,125,000
III.2.2	Cửa sổ dày 1.4ly±5%			
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	TCVN12513-7:2018	3,855,000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt liền vách	m2		3,839,000

3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2		4,256,000
4	Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách	m2		4,285,000
III.3	Nhôm singhal thiết kế phong cách Châu Âu hệ SINGVRO -Lùa 120			
III.3.1	Cửa đi dày 2.0ly±5%			
1	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018	4,838,000
2	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách	m2		4,810,000
3	Cửa đi 4 cánh mở trượt	m2		4,830,000
4	Cửa đi 4 cánh mở trượt liền vách	m2		4,813,000
IV	HỆ CHẮN SONG NHÔM ĐỒNG BỘ: - Nhôm sơn tĩnh điện màu café, xanh ruby. - Phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương-Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng.-Sản phẩm thay thế chắn song gỗ, sắt, inox,...- Gioăng hãng Đông Á			
IV.1	Cửa đi dày 2.0 ly±5%			
1	Cửa đi 1 cánh (khuôn 65-cánh 110/150)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018	4,458,000
2	Cửa đi 1 cánh (khuôn 140 -cánh 110/150) + phào	m2		5,215,000
3	Cửa đi 1 cánh (khuôn 240 -cánh 110/150) +phào	m2		6,588,000
4	Cửa đi 2 cánh (khuôn 65-cánh 110/150)	m2		4,985,000
5	Cửa đi 2 cánh (khuôn 140-cánh 110/150) + Phào chỉ	m2		5,592,000
6	Cửa đi 2 cánh (khuôn 240-cánh 110/150) +Phào chỉ	m2		6,784,000
7	Cửa đi ban công 2 lớp chắn song (tường 240*cánh CS 95+ cánh 110/150)	m2		6,832,000
IV.2	Cửa sổ dày 1.4 ly±5%			
1	Cửa sổ 1 cánh (khuôn 65* cánh 95)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018	4,855,000
2	Cửa sổ 1 cánh (khuôn 140* cánh 95) +phào	m2		4,652,000
3	Cửa sổ 1 cánh (khuôn 240* cánh 95 * chắn song)+ phào	m2		5,233,000
4	Cửa sổ 2 cánh (khuôn 65* cánh 95)	m2		4,716,000
5	Cửa sổ 2 cánh (khuôn 140* cánh 95) +phào	m2		4,649,000
6	Cửa sổ 2 cánh (khuôn 240* cánh 95 * chắn song)+ phào	m2		5,467,000
7	Cửa sổ 3 cánh (chắn song+ phào)	m2		5,865,000
8	Cửa sổ 4 cánh (chắn song+ phào)	m2		6,283,000

II. HUYỆN YÊN BÌNH

1. Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 13 thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, Điện thoại: 0968.780.561

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán tại mỏ đá Mỹ Gia,	Giá bán tại Cảng Hương Lý (Tổ 13 thị trấn Yên Bình)
I	Gạch, đá các loại (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển)				
1	Gạch giả đá	m ²	KT: 30x30x3,3		120.000
2	Gạch Block tự chèn	m ²	TCVN 6476:1999; KT 300x300x50 KT 224x112x60		86.000
3	Gạch Block tự chèn	m ²			86.000
4	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M75	Viên	KT:22x10,5x6,5; M75	1.210	1.296
5	Gạch bê tông đặc M100	Viên	KT:22x10,5x6,5;M100	1.240	1.350
6	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2019/BXD	145.000	190.000
7	Đá 4x6	m ³		180.000	215.000
8	Đá 2x4	m ³		185.000	220.000
9	Đá 1x2	m ³		190.000	225.000
10	Đá 0,5x1	m ³		185.000	220.000
11	Cấp phối đá dăm loại 1	m ³		175.000	210.000
12	Cấp phối đá dăm loại 2	m ³		145.000	180.000
II	Sản phẩm Bê tông (Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển dưới 10Km)				
1	Bê tông M100 đá 1x2	m ³	TCVN 6025: 1995		950.000
2	Bê tông M150 đá 1x2	m ³			1.020.000
3	Bê tông M200 đá 1x2	m ³			1.120.000
4	Bê tông M250 đá 1x2	m ³			1.170.000
5	Bê tông M300 đá 1x2	m ³			1.220.000
	Vận chuyển bê tông (đường ô tô vào được)				
6	Cự ly từ 10km trở lên; cứ mỗi km tiếp theo tính thêm 12.000 đồng/km/m ³				
	Bơm bê tông				
7	Khối lượng bê tông > 35m ³	m ³			130.000
8	Khối lượng bê tông < 35m ³ (tính theo ca)	Ca			4.000.000

2. Công ty Cổ phần xi măng và khoáng sản Yên Bái

Địa chỉ: Số 274, đường Hương Lý, tổ 12 thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Xi măng PCB30	Kg	TCVN 6260:1997	1.000
2	Xi măng PCB40	Kg	TCVN 6260:1997	1.100

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

3. Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình

Địa chỉ: tổ 03, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Xi măng PCB30	Kg	TCVN 6260:1997	1.030

2	Xi măng PCB40	Kg	TCVN 6260:1997	1.130
---	---------------	----	----------------	-------

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

4. Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Trường Phát

Địa chỉ Công ty, nơi sản xuất: Thôn Hán Đà 1, xã Hán Đà, huyện Yên Bình

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Cát thô	m ³	QCVN 16:2019/BXD	220.000
2	Sỏi	m ³		230.000

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển.

III. HUYỆN VĂN YÊN

1. Công ty TNHH Xây dựng Phúc Lợi YB

Trụ sở công ty: Tổ dân phố số 6, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên

Địa chỉ nơi sản xuất: Xã Yên Thái, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái, Điện thoại: 0982.846.200

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ	Viên	KT:22x10,5x6,5- M75	1.180
2	Gạch bê tông đặc	Viên	KT:22x10,5x6,5- M100	1.180

Giá bán tại xã Yên Thái, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.

2. Chi nhánh sản xuất vật liệu xây dựng Lâm Giang - Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào

Địa chỉ nơi khai thác: Thôn Thọ Lâm, xã Lâm Giang, huyện Văn Yên,

Công suất: 25.000m³/năm; công suất sau chế biến 3.000 m³/tháng, Điện thoại: 0986.664.579

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá 2x4	m ³	QCVN16:2019/BXD Kết quả thử nghiệm đá 5x10;20x70; 10x40; 5x20 đạt 112,6 MPa theo TCVN 7572- 10-2006	181.999
2	Đá 4x6	m ³		181.999
3	Đá 1x2	m ³		190.942
4	Đá base	m ³		159.182
5	Đá subbase	m ³		145.484
6	Đá hộc	m ³		135.945
7	Đá 2,5x5	m ³		178.529

Giá bán tại xã mỏ đá Lâm Giang, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển.

3. Công ty TNHH Công nghệ cao CB

Địa chỉ nơi khai thác: Thôn Khe Lầu, xã Phong Dụ Hạ, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái

Địa chỉ nơi khai thác hoặc nơi sản xuất: Thôn Khe Lầu, xã Phong Dụ Hạ, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0987866862.

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá 1x2	m ³	QCVN 16:2019/BXD. Kết quả kiểm tra cường độ của đá đạt 89,5 N/mm ²	227.272
2	Đá 2x4	m ³		218.181
3	Đá 4x6	m ³		209.090
4	Cấp phối đá dăm loại I	m ³	TCVN 8859:2011	190.909

5	Cấp phối đá dăm loại II	m ³		172.727
---	-------------------------	----------------	--	---------

4. Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 1, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

ĐVT: Đồng VN

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển dưới 15km
I	Sản phẩm bê tông			
1	Bê tông Max 100 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	925.000
2	Bê tông Max 150 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	980.000
3	Bê tông Max 200 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	1.040.000
4	Bê tông Max 250 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	1.070.000
5	Bê tông Max 300 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	1.160.000
6	Bê tông Max 350 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	1.200.000
II	Vận chuyển bê tông (Đường ô tô vào được)			
	Cự ly từ 15km trở lên, cứ mỗi km tiếp theo thêm 20.000 đ/km/m ³			
III	Bơm bê tông			
1	Khối lượng bê tông >35m ³	m ³		70.000-80.000
2	Khối lượng bê tông <35m ³ Tính theo ca	m ³		3.500.000-4.000.000

IV. HUYỆN LỤC YÊN

1. Công ty TNHH XDSX&TMDV Hùng Đại Sơn

Địa chỉ đơn vị: Tổ 7, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, Yên Bái

Mỏ đá khai thác: Mỏ đá Dẫn Khao, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên

Công suất (theo giấy phép): 70.000m³/năm; công suất khai thác 5.833 m³/tháng

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2019/BXD (Giấy chứng nhận hợp quy số 012.22.00)	165.000
2	Đá 4x6	m ³		190.000
3	Đá 1x2	m ³		218.700
4	Đá 2x4	m ³		218.700
5	Bột mịn	m ³		170.000
6	Đá 05x1	m ³		188.000
7	Bây A	m ³		180.000
8	Bây B	m ³		160.000
9	Bây C	m ³		113.636
10	Cấp phối Bãi đất	m ³		100.000

Giá bán tại mỏ đá Dẫn Khao, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên, Yên Bái, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên xe vận chuyển bên mua.

2. Tên đơn vị: Công ty TNHH Lâm Hoàng

Địa chỉ đơn vị: Tổ 12, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái (ĐT: 0972.113.571)

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
----	---------------	--------	--------------------------------	---------

1	Gạch đặc không nung M100	Viên	09/2021-HQ:QCVN16:2019/BXD	1.150
2	Gạch rỗng không nung M100	Viên	Kích thước: (220x105x65)mm	1.100

Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe của đơn vị bên mua.

3. Công ty cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái

Địa chỉ: Số 779, tổ 7, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái

Địa chỉ nơi khai thác, sản xuất: Mỏ đá Làng Mường, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên

Công suất: 40.000m³/năm; công suất khai thác 3.333 m³/tháng; Điện thoại: 0984.595.172

DVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
A	Sản phẩm đá các loại (Giá bán tại xưởng sản xuất - Mỏ đá Làng Mường, xã Tô Mậu, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển)			
1	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2019/BXD (Giấy chứng nhận hợp quy số TQC.5.4083)	160.000
2	Đá 4x6	m ³		195.000
3	Đá 2x4	m ³		200.000
4	Đá 1x2	m ³		205.000
5	Đá 0.5 x1	m ³		200.000
6	Cấp phối đá dăm	m ³		190.000
B	Sản phẩm Bê tông (Giá bán tại xưởng sản xuất - Mỏ đá Làng Mường, xã Tô Mậu)			
I	Bê tông PC40 Yên Bình			
1	Vữa bê tông VXM M150	m ³		792.000
2	Vữa bê tông VXM M200	m ³		863.000
3	Vữa bê tông VXM M250	m ³		936.000
4	Vữa bê tông VXM M300	m ³		1.008.000
5	Vữa bê tông VXM M350	m ³		1.052.000
6	Vữa bê tông VXM M400	m ³		1.122.000
II	Bê tông PC40 Bút Sơn			
1	Vữa bê tông VXM 15Mpa	m ³		1.142.000
2	Vữa bê tông VXM 20Mpa	m ³		1.260.000
3	Vữa bê tông VXM 25Mpa	m ³		1.466.000
4	Vữa bê tông VXM 30Mpa	m ³		1.575.000
5	Vữa bê tông VXM 35Mpa	m ³		1.670.000
6	Vữa bê tông VXM 40Mpa	m ³		1.914.000
III	Vận chuyển bê tông			
1	Cự ly <=10 km	m ³		155.000
2	Cự ly > 10 km, mỗi km tiếp theo tính 8.000đ/km/ m ³			
IV	Bơm bê tông			
1	Khối lượng bê tông >35 m ³	m ³		162.00
2	Khối lượng bê tông <= 35 m ³	ca		4.642.000

4. Tên đơn vị: Công ty TNHH Huy Hoàng Lục Yên

Địa chỉ đơn vị và nơi khai thác: Mỏ đá Xuân Yên, xã Minh Xuân, H. Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

Công suất (theo giấy phép): 20.000 m³/năm. Công suất khai thác: 1.666 m³/tháng

Điện thoại: 0984 871 045

DVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá công bố (Chưa bao gồm thuế VAT)
1	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2019/BXD (Giấy chứng nhận hợp quy số 157.VT.HQPT05.0123)	171.000
2	Đá 4x6	m ³		193.000
3	Đá 1x2	m ³		205.000
4	Đá 2x4	m ³		205.000
5	Đá 05x1	m ³		198.000
6	Bây A	m ³		165.000

7	Bây B	m3		153.000
---	-------	----	--	---------

Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe của đơn vị bên mua

5. Tên đơn vị: Hợp tác xã chế biến sản xuất vật liệu xây dựng Linh Hồng Ngọc

Địa chỉ nơi sản xuất: Làng Mường, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0915.687.333

DVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch đặc không nung M100	Viên	09/2021-HQ:QCVN16:2019/BXD	1.182
2	Gạch rỗng không nung M175	Viên	Kích thước: (220x105x65)mm	1.136

Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe của đơn vị bên mua.

6. Công ty cổ phần khoáng sản Đức Thịnh

Địa chỉ: số nhà 90, đường Đại Đồng, TT Yên Bình. Điện thoại: 094352166666

Địa chỉ nơi khai thác: Xã An Lạc, huyện Lục Yên

DVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Cát vàng	m3	QCVN 16:2019/BXD.	120.000

7. Công ty TNHH Hòa Phát ND

Địa chỉ: Thôn Trần Phú, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên

Điện thoại: 0978.594.135

DVT: Đồng VN

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Giá bán
	Nhôm hệ 55, kính an toàn 6.38 mm; Nhôm hệ Việt Pháp, kính an toàn 6.38 mm			
	Hệ cửa đi			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	01	1.750.000
2	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	01	1.800.000
3	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	01	1.800.000
4	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.700.000
5	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.600.000
	Hệ cửa sổ			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	01	1.850.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	01	1.800.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	01	1.800.000
4	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.700.000
5	Cửa sổ mở hất	m2	01	1.800.000
	Hệ vách kính			
1	Vách kính cố định	m2	01	1.600.000
	Phụ kiện nhôm hệ 55			
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.100.000
2	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	1.200.000
3	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	1.800.000
4	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	800.000

5	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	800.000
6	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	700.000
7	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	800.000
8	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	800.000
9	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	800.000
10	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	01	600.000
Nhôm hệ XINGFA Việt Nam, kính an toàn 6.38 mm				
Hệ cửa đi				
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	01	1.800.000
2	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	01	1.850.000
3	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	01	1.850.000
4	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.750.000
5	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.650.000
Hệ cửa sổ				
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	01	1.900.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	01	1.850.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	01	1.850.000
4	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	m2	01	1.750.000
5	Cửa sổ mở hất	m2	01	1.850.000
Hệ vách kính				
1	Vách kính cố định	m2	01	1.650.000
2	Vách mặt dựng giấu đồ kính phản quang 10,38mm	m2	01	4.000.000
Phụ kiện XINGFA Việt Nam				
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.100.000
2	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	1.200.000
3	Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	01	1.800.000
4	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	800.000
5	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	800.000
6	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	700.000
7	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	800.000
8	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	01	800.000
9	Phụ kiện vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể	bộ	01	800.000
10	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	01	600.000
Cửa cuốn, cửa thủy lực				
Cửa cuốn				
1	Cửa cuốn nan khe thoáng cửa hộp, nan hộp	m2	01	2.500.000
2	Cửa cuốn 01 lớp, nan tôn	m2	01	1.100.000
3	Motor hộp điều khiển Đài Loan	bộ	01	15.000.000
4	Motor hộp điều khiển Nhật Bản	bộ	01	25.000.000
5	Lưu điện Đài Loan	Bộ	01	4.000.000
6	Lưu điện Nhật Bản	Bộ	01	6.000.000
Cửa thủy lực kính 12mm				
	Phụ kiện cửa thủy lực: Hatler, VPV (bản lề + kẹp + tay nắm)	bộ	01	12.000.000

Các sản phẩm trên thay bằng kính mờ, kính màu đơn giá cộng thêm 15% cho từng loại, Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thị trấn Yên Thế.

V. HUYỆN TRẦN YÊN**1. Giá vật liệu Công ty cổ phần sản xuất VL và XD công trình Tài Đức**

Địa chỉ: Thôn Đồng Quýt, xã Bảo Hưng, huyện Trần Yên. Điện thoại: 0941077877

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch bê tông rỗng	Viên	KT:22x10,5x6,5- M75	1.190
2	Gạch bê tông đặc	Viên	KT:22x10,5x6,5- M100	1.260

*Giá bán đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên phương tiện vận chuyển.***VI. HUYỆN VĂN CHẤN****1. Công ty cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái**

Địa chỉ công ty: Tổ 7 phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái.

Địa điểm nơi sản xuất: Mỏ đá Đồng Khê; huyện Văn Chấn. Điện thoại: 0945.300.666

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, QC kỹ thuật	Giá bán
I	Bê tông PCB40 Yên Bình			
1	Vữa bê tông VXM M150	m ³	TCVN 6025:1995	962.000
2	Vữa bê tông VXM M200	m ³		1.052.000
3	Vữa bê tông VXM M250	m ³		1.143.000
4	Vữa bê tông VXM M300	m ³		1.232.000
5	Vữa bê tông VXM M350	m ³		1.287.000
6	Vữa bê tông VXM M400	m ³		1.371.000
II	Bê tông PC40 Bút Sơn			
1	Vữa bê tông VXM M200 (15Mpa)	m ³	TCVN 6025:1995	1.211.000
2	Vữa bê tông VXM M250 (20Mpa)	m ³		1.328.000
3	Vữa bê tông VXM M350 (25Mpa)	m ³		1.532.000
4	Vữa bê tông VXM M400 (30Mpa)	m ³		1.641.000
5	Vữa bê tông VXM M450 (35Mpa)	m ³		1.735.000
6	Vữa bê tông VXM M500 (40Mpa)	m ³		1.980.000
III	Vận chuyển bê tông (đường ô tô vào được)			
1	- Cự ly ≤ 10 Km	m ³	1,0	155.000
2	- Cự ly từ 10 km trở lên thì cứ mỗi km tiếp theo thêm 8.000 đ/km/m ³			
IV	Bơm bê tông chiều cao tối đa H>30m			
1	Khối lượng bê tông >35m ³	m ³	1,0	162.000
2	Khối lượng bê tông <35m ³ , tính theo ca	Ca	1,0	4.642.000

*Giá bán trên áp dụng tại nơi sản xuất (Khu vực mỏ đá Đồng Khê, huyện Văn Chấn).***2. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Đăng Dương Việt Nam**

Địa chỉ: Tổ 6 TTNT Liên Sơn, huyện Văn Chấn

Địa chỉ khai thác: Tổ 6 TTNT Liên Sơn, huyện Văn Chấn;

Công suất: 9.500m³/năm; công suất khai thác 792 m³/tháng; Điện thoại: 0966.804.666.

ĐVT:

đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Cát bê tông ML>2	m ³	QCVN 16:2019/BXD Kết quả kiểm tra cốt liệu nhỏ cho bê tông và vữa số 01-	227.610
2	Sỏi 1x2	m ³		145.792

3	Sỏi 2x4	m ³	240222/TN2-XTHanoi có mô đun độ lớn ML = 2,57	145.792
---	---------	----------------	--	---------

Giá bán tại nơi khai thác, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.

3. Công ty TNHH Đại Đồng Tiến

Địa chỉ: Thôn Bản Hóc, xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn. Điện thoại: 0913.251. 429

Công suất (theo giấy phép): 90.000 m³/năm; công suất khai thác 7.500 m³/tháng

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá đá sô bồ sau nổ mìn	m ³	QCVN 16:2019/BXD; Kết quả kiểm tra cường độ nén của đá số 05/HĐ-TN đạt 85,1N/mm ²	70.000
2	Đá hộc	m ³		140.000
3	Cấp phối đá dăm loại 1	m ³		160.000
4	Cấp phối đá dăm loại 2	m ³		150.000
5	Đá 1x2 và 0,5x1	m ³		188.000
6	Đá 2x4	m ³		170.000
7	Đá 4x6	m ³		160.000
8	Cát nghiền từ đá dùng cho bê tông	m ³		200.000
9	Cát làm vữa nghiền từ đá	m ³		200.000

Giá bán tại nơi khai thác, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.

4. Doanh nghiệp tư nhân Thành Hương

Địa chỉ: Thôn Bản Hóc, xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn. Điện thoại: 0913.251.392

Công suất (theo giấy phép): 40.000 m³/năm; công suất khai thác 3.333 m³/tháng

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá sô bồ	m ³	QCVN 16:2019/BXD; Kết quả kiểm tra cường độ nén của đá số 01-DG/DNTH/2017 đạt 82,1N/mm ²	70.000
2	Đá hộc	m ³		135.000
3	Cấp phối đá dăm loại 1 (base A)	m ³		145.000
4	Cấp phối đá dăm loại 2 (base B)	m ³		125.000
5	Đá 1x2	m ³		180.000
6	Đá 2x4	m ³		170.000
7	Đá 4x6	m ³		145.000
8	Cát nghiền từ đá dùng cho bê tông	m ³		200.000
9	Đất cấp phối sau thải loại	m ³		13.000

Giá bán tại nơi khai thác, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.

5. Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La

Địa chỉ: Thôn Thắm, xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn. Điện thoại: 0913.251.392

Công suất (theo giấy phép): 36.700m³/năm; công suất khai thác 3.0582 m³/tháng

ĐVT: Đồng VN

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2019/BXD	145.455
2	Đá 2x4	m ³		181.818
3	Đá 1x2	m ³		181.818
4	Đá 0,5 x 1 (bột)	m ³		136.364
5	Cấp phối đá dăm loại 1 (base A)	m ³		127.273
6	Cấp phối đá dăm loại 2 (base A)	m ³		90.909
7	Đá mặt	m ³		145.455

8	Đá 1x1	m ³	181.818
---	--------	----------------	---------

Giá bán tại nơi khai thác, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.

5. Hợp tác xã Văn Thịnh

Địa chỉ nơi khai thác: Thôn Ba Khe 2, xã Cát Thịnh; Thôn Khe Thắm xã Thượng Bằng La

Công suất (theo giấy phép): 10.500m³/năm; công suất khai thác 875 m³/tháng

Điện thoại: 0977.344.055

DVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Gạch đặc bê tông M100	Viên	KT:22x10,5x6,5; M100	950
2	Gạch rỗng bê tông M75	Viên	KT:22x10,5x6,5; M75	950
3	Đá hỗn hợp	m ³	QCVN 16:2019/BXD; Kết quả kiểm tra cường độ đá 201754.QMS.PRO.CN20 đạt 100Mpa	70.000
4	Đá hộc	m ³		130.000
5	Đá 4x6	m ³		160.000
6	Đá 2x4	m ³		185.000
7	Đá 1x2	m ³		185.000
8	Đá 0,5x1	m ³		180.000
9	Đá mặt	m ³		130.000
10	Đá base A	m ³		120.000
11	Đá base B			110.000
12	Cát xây + cát bê tông nghiền từ đá M1 = 1,5-2	m ³		160.000
13	Cát xây + cát bê tông nghiền từ đá M1 = 0,7-1,4	m ³		150.000

Giá bán tại nơi khai thác, đã bao gồm chi phí bốc, xúc, xếp lên phương tiện vận chuyển, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.

7. Công ty cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 7 Phường Nguyễn Thái Học TP Yên Bái. Điện thoại: 0906.244.998

Địa chỉ nơi khai thác: Mỏ đá Kho Bừa, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn.

Công suất (theo giấy phép) (m³/năm): 49.000; Công suất khai thác (m³/tháng): 49.000.

DVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá công bố Quý IV/2023 (Chưa VAT) (đvt. đồng)
1	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2019/BXD	130.000
2	Đá 4x6	m ³		170.000
3	Đá 2x4	m ³		190.000
4	Đá 1x2	m ³		195.000
5	Đá 0,5x1	m ³		190.000
6	Đá mặt	m ³		150.000
7	Cấp phối đá dăm loại I	m ³		160.000
8	Cấp phối đá dăm loại II	m ³		155.000

Ghi chú: Giá bán trên được tính tại mỏ nơi sản xuất, đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển

8. Hộ gia đình kinh doanh: Nguyễn Văn Hồng

Địa chỉ: Tổ dân phố Hồng Sơn, TT Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn. Điện thoại: 0946402288

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Thép hộp mạ kẽm các loại 1.0 ly	Kg	Hòa Phát	22.000
2	Thép L	Kg	An Khánh	21.000
3	Dây thép buộc 1 ly	Kg	Hòa Phát	22.000
4	Lưới b40	Kg	Hòa Phát	22.000
5	Tôn xốp mái Liên Doanh 0,35	m ²	Liên doanh	131.000
6	Tôn xốp mái Hòa Phát 0,35	m ²	Hòa phát	154.000
7	Tôn xốp mái Hoa Sen 0,35	m ²	Hoa Sen	155.000
8	Tôn xốp trần Liên Doanh 1 lớp	m ²	Liên doanh	43.000
9	Tôn xốp trần Liên Doanh 2 lớp	m ²	Liên doanh	62.000
10	Tấm lợp Đông Anh đỏ	tấm	Đông Anh	50.000
11	Tấm lợp Đông Anh đen	tấm	Đông Anh	40.000

*Giá bán tại trung tâm huyện Văn Chấn.***9. Hộ gia đình kinh doanh: Chiến Đào**

Địa chỉ: Tổ dân phố Phiêng 1, TT Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn. Điện thoại: 0367127569

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Thép hộp mạ kẽm các loại 1.0 ly	Kg	ViteK	20.000
2	Thép tròn mạ kẽm các loại 1.1 ly	Kg	ViteK	20.000
3	Thép L	Kg	Thái Nguyên	19.000
4	Dây thép buộc 1 ly	Kg		22.000
5	Lưới b40	Kg	Hoa Sen	22.000

*Giá bán tại trung tâm huyện Văn Chấn.***VII. THỊ XÃ NGHĨA LỘ****1. Doanh nghiệp tư nhân than đá Suối Bắc**

Địa chỉ đơn vị: Thôn Ba Khe, xã Cát Thịnh, Huyện Văn Chấn (Điện thoại: 0987372888)

Địa chỉ nơi sản xuất: Thôn Huổi Quẻ, xã Phù Nham, thị xã Nghĩa Lộ

Công suất khai thác: 40.000 m³/năm; Công suất chế biến: 59.000 m³/năm

ĐVT: Đồng

VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Đá sau nổ mìn + cào quang khỏi bãi	m ³	QCVN 16:2019/BXD; Giấy chứng nhận hợp quy số 01/2021/HQ-TL/SB ngày 20/12/2021. TCVN 8859-2011 Giấy chứng nhận hợp quy số 02/2021/HQ-TL/SB ngày 20/12/2021 Cường độ nén: 125 Mpa	80.000
2	Đá dăm 1x2; 0,5 x 1	m ³		188.000
3	Đá dăm 2x4	m ³		170.000
4	Đá dăm 4x6	m ³		160.000
5	Đá hộc	m ³		140.000
6	Đá Base (bây A)	m ³		170.000
7	Đá SubBase (bây B)	m ³		150.000
8	Đá mặt	m ³		150.000

Giá bán tại nơi khai thác, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH sản xuất và TM Thắng Hưởng

Địa chỉ đơn vị: Tổ 11, phường Trung Tâm, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0983.288.465

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Giá bán
A	NHÔM HỆ JANGLY- SEVILKO KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
	HỆ CỬA ĐI			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô fix	m2	01	1.550.000
2	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô fix	m2	01	1.520.000
	HỆ CỬA SỔ			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô fix	m2	01	1.520.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô fix	m2	01	1.520.000
	HỆ VÁCH KÍNH			
1	Vách nhôm hệ kính an toàn 6.38	m2	01	1.200.000
	PHỤ KIỆN NHÔM HỆ			
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh	m2	01	1.050.000
2	Phụ kiện cửa đi 2 cánh	m2	01	1.350.000
3	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh	m2	01	650.000
4	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh	m2	01	750.000
B	TẮM COMPAC	m	01	1.050.000

3. Công ty TNHH Tuấn Hưng Nghĩa Lộ

Địa chỉ đơn vị: Tổ 4, phường Cầu Thia, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0987.372.888

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Giá bán
	NHÔM HỆ 55 JMA, KÍNH AN TOÀN 6.38 MM			
	HỆ CỬA ĐI			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô fix	m2	01	1.850.000
2	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô fix	m2	01	1.895.000
	HỆ CỬA SỔ			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	01	1.805.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	01	1.855.000
3	Cửa sổ 1 cánh mở trượt	m2	01	1.750.000
4	Cửa sổ mở hất	m2	01	1.800.000
	HỆ VÁCH KÍNH			
1	Vách kính cố định	m2	01	1.680.000
	PHỤ KIỆN NHÔM HỆ 55 JMA			
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	01	1.340.000
2	Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	01	1.895.000
6	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	01	489.000
7	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	01	978.000
8	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở trượt	bộ	01	978.000
10	Phụ kiện cửa sổ mở hất	bộ	01	1.340.000

11	Phụ kiện ô cửa thoát WC	bộ	01	715.000
----	-------------------------	----	----	---------

Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trong phạm vi thị xã.

4. Công ty TNHH Vĩnh Thành Yên Bái

Địa chỉ: Thôn Á Hạ, xã Nghĩa Phúc, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái.

ĐVT: Đồng VN

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển dưới 15km
I	Sản phẩm bê tông			
1	Bê tông Max 100 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	870.000
2	Bê tông Max 150 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	930.000
3	Bê tông Max 200 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	990.000
4	Bê tông Max 250 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	1.030.000
5	Bê tông Max 300 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	1.090.000
6	Bê tông Max 350 đá 1x2	m ³	TCVN60205:1995	1.130.000
II	Vận chuyển bê tông (Đường ô tô vào được)			
	Cự ly từ 15km trở lên, cứ mỗi km tiếp theo thêm 20.000 đ/km/m ³			
III	Bơm bê tông chiều cao tối đa H>42m			
1	Khối lượng bê tông >35m ³	m ³		70.000
2	Khối lượng bê tông <35m ³ Tính theo ca	ca		2.500.000 - 3.000.000

VIII. HUYỆN TRẠM TẤU

1. Tên đơn vị: Cửa hàng Hiếu Trà

Địa chỉ đơn vị: Tổ dân phố số 1, thị trấn Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0382252532

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Tấm lợp fibro xi măng	tấm	1520mmx910mmx5mm	38.000
2	Tấm nóc fibro xi măng	tấm	1075mmx330mmx5mm	15.000

2. Tên đơn vị: Phan Thị Phụng

Địa chỉ đơn vị: Tổ dân phố số 2, thị trấn Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0382252532

ĐVT: Đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Tấm lợp fibro xi măng	tấm	1520mmx910mmx5mm	43.000
2	Tấm lợp fibro xi măng	tấm	1520mmx910mmx5mm	43.000
3	Tấm nóc fibro xi măng	tấm	1075mmx330mmx5mm	15.000
4	Đinh 5	kg		25.000
5	Đinh 7	kg		25.000

6	Dây thép mạ 2; 3;4 ly	kg		26.000
7	Tấm lợp fibro xi măng	tấm	Đông Anh - Hà Nội	57.000
8	Tấm nóc fibro xi măng	tấm	Đông Anh - Hà Nội	18.000
9	Tôn mái lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,20mm	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh AZ070)	69.000
	Tôn mái lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,22mm	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh AZ070)	74.000
	Tôn mái lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,25mm	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh AZ070)	82.000
	Tôn mái lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,30mm	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh AZ070)	95.000
	Tôn mái lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,35mm	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh AZ100)	110.000
	Tôn mái lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,40mm	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh AZ100)	124.000
	Tôn mái lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,45mm	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh AZ100)	138.000
	Tôn mái lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,50mm	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh AZ100)	152.000
	Tôn mái lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,52mm	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh AZ100)	157.000
	Tôn mái lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,54mm	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh AZ100)	161.000
	Tôn mái lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,20mm (tôn lạnh ANTINGER GREEN)	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh ANTINGER GREEN AZ070)	69.000
	Tôn mái lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,22mm (tôn lạnh ANTINGER GREEN)	m ²	Hoa Sen (Tôn lạnh ANTINGER GREEN AZ070)	74.000
	Tôn mái lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,35mm (Tôn màu CLEAR/WRINGKLE)	m ²	Hoa Sen(Tôn màu CLEAR/WRINGKLE AZ100-25/05)	124.000
	Tôn mái lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,40mm (Tôn màu CLEAR/WRINGKLE)	m ²	Hoa Sen(Tôn màu CLEAR/WRINGKLE AZ100-25/05)	138.000
	Tôn mái lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,45mm (Tôn màu CLEAR/WRINGKLE)	m ²	Hoa Sen(Tôn màu CLEAR/WRINGKLE AZ100-25/05)	150.000
	Tôn mái lợp mái sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,50mm (Tôn màu CLEAR/WRINGKLE)	m ²	Hoa Sen(Tôn màu CLEAR/WRINGKLE AZ100-25/05)	166.000
	Tôn mái lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,21mm	m ²	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ050-17/05)	74.000
	Tôn mái lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,22mm	m ²	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ050-17/05)	77.000
	Tôn mái lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,25mm	m ²	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ050-17/05)	84.000

	Tôn mái lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,30mm	m ²	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ050-17/05)	95.000
	Tôn mái lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,35mm	m ²	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ050-17/05)	109.000
	Tôn mái lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,40mm	m ²	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ050-17/05)	122.000
	Tôn mái lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,42mm	m ²	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ050-17/05)	128.000
	Tôn mái lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,45mm	m ²	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ050-17/05)	137.000
	Tôn mái lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,50mm	m ²	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ050-17/05)	152.000
	Tôn mái lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,55mm	m ²	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ050-17/05)	165.000
	Tôn mái lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ dày 0,50mm	m ²	Hoa Sen(Tôn lạnh màu AZ100-17/05)	160.000
	Tôn mái lợp mái sóng ngói chiều dài bất kỳ dàydây 0,40mm	m ²	Hoa Sen(Tôn sóng ngói AZ050-17/05)	133.000
	Tôn mái lợp mái sóng ngói chiều dài bất kỳ dàydây 0,45mm	m ²	Hoa Sen(Tôn sóng ngói AZ050-17/05)	149.000
	Tôn mái lợp mái sóng ngói chiều dài bất kỳ dàydây 0,50mm	m ²	Hoa Sen(Tôn sóng ngói AZ050-17/05)	165.000
	Tôn có lớp xốp cách nhiệt, lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ tôn dày 0,35mm	m ²	Hoa Sen	175.000
	Tôn có lớp xốp cách nhiệt, lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ tôn dày 0,40mm	m ²	Hoa Sen	187.000
	Tôn có lớp xốp cách nhiệt, lợp mái mạ màu sóng thẳng chiều dài bất kỳ tôn dày 0,45mm	m ²	Hoa Sen	197.000
	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,35mm khổ rộng 240mm	m	Hoa Sen	35.000
	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,40mm khổ rộng 240mm	m	Hoa Sen	40.000
	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,45mm khổ rộng 240mm	m	Hoa Sen	45.000
	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,35mm khổ rộng 300mm	m	Hoa Sen	35.000
	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,40mm khổ rộng 300mm	m	Hoa Sen	40.000

	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,45mm khổ rộng 300mm	m	Hoa Sen	45.000
	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,35mm khổ rộng 400mm	m	Hoa Sen	38.000
	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,40mm khổ rộng 400mm	m	Hoa Sen	43.000
	Tôn ốp nóc, ốp sườn dày 0,45mm khổ rộng 400mm	m	Hoa Sen	48.000
	Bồn nước INOX loại đứng 1 m3	bộ	Tân Á	2.950.000
	Bồn nước INOX loại đứng 1,5 m3	bộ	Tân Á	4.575.000
	Bồn nước INOX loại ngang 1,5 m3	bộ	Tân Á	6.075.000
	Bồn nước INOX loại đứng 2 m3	bộ	Tân Á	6.600.000
	Bồn nước INOX loại ngang 2 m3	bộ	Tân Á	7.650.000
	Bồn nước INOX loại đứng 2,5 m3	bộ	Tân Á	8.425.000
	Bồn nước INOX loại ngang 2,5 m3	bộ	Tân Á	8.985.000

3. Tên đơn vị: Hợp tác xã SX kinh doanh dịch vụ tổng hợp huyện Trạm Tấn

Địa chỉ đơn vị: Tổ dân phố số 2, thị trấn Trạm Tấn, huyện Trạm Tấn, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0866063669

DVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Giá bán
1	Xi măng PC30 (NORCEM Yên Bình)	kg	TCVN6260:1997	1.540
2	Xi măng PC40 (NORCEM Yên Bình)	kg	TCVN6260:1997	1.640

4. Tên đơn vị: Đại lý Minh Quý

Địa chỉ đơn vị: Tổ dân phố số 2, thị trấn Trạm Tấn, huyện Trạm Tấn, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0382252532

DVT: Đồng VN

TT	TÊN SẢN PHẨM	Đơn vị	Mã SP	Giá bán
SƠN LÓT				
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	FORENSY- Z-100	107.619
2	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg	FORENSY - Z -300	157.476
3	Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm, kháng nước cao cấp	kg	FORENSY - F-951S	242.238
4	Sơn lót đặc chủng chống bong tróc	kg	FORENSY- DC -99	501.887
SƠN NỘI THẤT				
1	Sơn nội thất kinh tế trắng	kg	FORENSY- A-300	25.021
2	Sơn nội thất kinh tế màu	kg	FORENSY- A-3000	27.319
3	Sơn nội thất	kg	FORENSY- Z-500	36.043
4	Sơn nội thất cao cấp siêu trắng ánh ngọc trai	kg	FORENSY- Z1000	81.391
5	Sơn nội thất siêu trắng	kg	FORENSY- A-90	63.391
6	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	kg	FORENSY- Z4000	95.853

7	Sơn nội thất bóng cao cấp	kg	FORENSY- Z-5000	207.182
8	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng	kg	FORENSY- Z6000	253.263
9	Sơn nội thất siêu bóng, siêu mượt cao cấp	kg	FORENSY- F900	330.000
10	Sơn nội thất siêu bóng chống nóng bền màu tối ưu	kg	FORENSY- Z686800	422.778
SƠN NGOẠI THẤT				
1	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng	kg	FORENSY- V1000	128.986
2	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	kg	FORENSY- A-2345	259.282
3	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng	kg	FORENSY- V3000	281.474
4	Sơn ngoại thất siêu bóng, siêu mượt cao cấp	kg	FORENSY- V8000	353.396
5	Sơn ngoại thất siêu bóng chống nóng bền màu tối ưu	kg	FORENSY- Z6688	478.519
SƠN CHỐNG THẨM				
1	Sơn chống thấm đa năng	kg	FORENSY- V5000	186.974
2	Sơn chống thấm pha xi măng thế hệ mới	kg	FORENSY- SCT-9999	264.615
3	Màng co siêu chống thấm	kg	FORENSY- Z-600	412.500
4	Sơn chống thấm màu	kg	FORENSY- Z800	278.674
SƠN GIẢ ĐÁ				
1	Sơn giả đá (vẩy mịn)	kg	FORENSY- Z-103	230.000
2	Sơn giả đá (vẩy trung)	kg	FORENSY- Z-103	305.250
3	Sơn giả đá (vẩy to)	kg	FORENSY- Z-103	246.500
SƠN TRANG TRÍ				
1	Dung dịch tẩy nấm mốc	kg	FORENSY- Z-105	126.400
2	Sơn bóng không màu	kg	FORENSY- Z-101	221.200
3	Sơn nhũ đồng	kg	FORENSY- Z-102	564.800
4	Sơn giả vân gỗ	kg	FORENSY- Z-180	468.542
5	Sơn ngói	kg	FORENSY- Z-190	231.250
BỘ BẢ				
1	Bột bả nội thất kinh tế	kg	FORENSY- KT-200	9.225
2	Bột bả nội thất cao cấp chống kiềm	kg	FORENSY- F800	12.825
3	Bột cả chống thấm, chống kiềm nội và ngoại thất cao cấp	kg	FORENSY- F900	15.975
HỆ THỐNG SƠN SÀN				
1	Bột bả san cao cấp hai thành phần	kg	FORENSY- Z-182	29.320
2	Bột bả san cao cấp hai thành phần	kg	FORENSY- Z-183	286.125

IX. HUYỆN MÙ CANG CHẢI

1. Hợp tác xã thương mại và dịch vụ Nam Phong

Địa chỉ: Bản Háng Sung, xã Mò Dề, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0978.724.333 - 0948.920.285

DVT: Đồng VN

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá bán tại thị trấn Mù Cang Chải	Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật	Trữ lượng được cấp phép khai thác	Công suất khai thác
I	Đá, cát xây dựng Mỏ Phương Nhung - Than Uyên - Lai Châu					
1	Cát mịn	m3	400.000	QCVN16:2019/BXD 12-2020/CNHQ	224.349m3	40.000m3/năm
2	Cát thô	m3	430.000			
3	Cấp phối đá dăm A	m3	450.000	QCVN16:2019/BXD 17-2020/CNHQ	132.594m3	
4	Cấp phối đá dăm B	m3	400.000			
5	Đá dăm 1 x 2	m3	490.000			
6	Đá dăm 2 x 4	m3	480.000			
7	Đá dăm 4 x 6	m3	470.000			
8	Đá hộc	m3	430.000			

II	Gạch Tuynel Xuân Thủy - Than Uyên - Lai Châu					
1	Gạch Tuynel M75	viên	1.450	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6477:2016; TCVN 6255-4:2009		
III	Gạch bê tông Bảo Dương - Than Uyên - Lai Châu					
1	Gạch bê tông rỗng M75	viên	1.600	QCVN 16:2019/BXD TCVN 1450:2009		
2	Gạch bê tông đặc M100	viên	1.800			

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị trấn Mù Cang Chải.